

**HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH  
MÔN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

# **GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

**Trình độ: Đại học**

**Đối tượng: Khối các ngành ngoài lý luận chính trị**

**HÀ NỘI - 2019**

**GIÁO TRÌNH**  
**TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

**HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH  
MÔN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

**GS.TS. Phạm Văn Đức**  
*(chủ biên)*

**GIÁO TRÌNH  
TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

**Trình độ: Đại học**  
**Đối tượng: Khối các ngành ngoài lý luận chính trị**  
**(3 tín chỉ - 45 tiết)**

**HÀ NỘI - 2019**

## **HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN**

GS. TS. Phạm Văn Đức (chủ biên)

GS. TS. Trần Văn Phòng

PGS. TS. Nguyễn Tài Đông

Thiếu tướng GS. TS. Nguyễn Văn Tài

GS. TS. Nguyễn Trọng Chuẩn

GS. TS. Hồ Sĩ Quý

PGS. TSKH. Lương Đình Hải

PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn

PGS. TS. Trần Đăng Sinh

## **CỘNG TÁC BIÊN SOẠN**

Thiếu tướng GS. TS. Trương Giang Long

GS. TS. Trần Phúc Thăng

GS. TS. Nguyễn Hùng Hậu

# CHƯƠNG I

## TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

### I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

#### 1. Khái lược về triết học

##### a. Nguồn gốc của triết học

Là một loại hình nhận thức đặc thù của con người, triết học ra đời ở cả Phương Đông và Phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI tr.CN) tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời Cổ đại. Ý thức triết học xuất hiện không ngẫu nhiên, mà có nguồn gốc thực tế từ tồn tại xã hội với một trình độ nhất định của sự phát triển văn minh, văn hóa và khoa học. Con người, với kỳ vọng được đáp ứng nhu cầu về nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình đã sáng tạo ra những luận thuyết chung nhất, có tính hệ thống phản ánh thế giới xung quanh và thế giới của chính con người. Triết học là dạng tri thức lý luận xuất hiện sớm nhất trong lịch sử các loại hình lý luận của nhân loại.

Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

##### • *Nguồn gốc nhận thức*

Nhận thức thế giới là một nhu cầu tự nhiên, khách quan của con người. Về mặt lịch sử, tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là loại hình triết lý đầu tiên mà con người dùng để giải thích thế giới bí ẩn xung quanh. Người nguyên thủy kết nối những hiểu biết rời rạc, mơ hồ, phi lôgic... của mình trong các quan niệm đầy xúc cảm và hoang tưởng thành những huyền thoại để giải thích mọi hiện tượng. Đỉnh cao của tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là kho tàng những câu chuyện thần thoại và những tôn giáo sơ khai như Tô tem giáo, Bái vật giáo, Saman giáo. Thời kỳ triết học ra đời cũng là thời kỳ suy giảm và thu hẹp phạm vi của các loại hình tư duy huyền thoại và tôn giáo nguyên thủy. Triết học chính là hình thức tư duy lý luận đầu tiên trong lịch sử tư tưởng nhân loại thay thế được cho tư duy huyền thoại và tôn giáo.

Trong quá trình sống và cải biến thế giới, từng bước con người có kinh nghiệm và có tri thức về thế giới. Ban đầu là những tri thức cụ thể, riêng lẻ, cảm tính. Cùng với sự tiến bộ của sản xuất và đời sống, nhận thức của con người dần dần đạt đến trình độ cao hơn trong việc giải thích thế giới một cách hệ thống, lôgic và nhân quả... Mối quan hệ giữa cái đã biết và cái chưa biết là đối tượng đồng thời là động lực đòi hỏi nhận thức ngày càng quan tâm sâu sắc hơn đến cái chung, những quy luật chung. Sự

phát triển của tư duy trừu tượng và năng lực khái quát trong quá trình nhận thức sẽ đến lúc làm cho các quan điểm, quan niệm chung nhất về thế giới và về vai trò của con người trong thế giới đó hình thành. Đó là lúc triết học xuất hiện với tư cách là một loại hình tư duy lý luận đối lập với các giáo lý tôn giáo và triết lý huyền thoại.

Vào thời Cổ đại, khi các loại hình tri thức còn ở trong tình trạng tản mạn, dung hợp và sơ khai, các khoa học độc lập chưa hình thành, thì triết học đóng vai trò là dạng nhận thức lý luận tổng hợp, giải quyết tất cả các vấn đề lý luận chung về tự nhiên, xã hội và tư duy. Từ buổi đầu lịch sử triết học và tới tận thời kỳ Trung Cổ, triết học vẫn là tri thức bao trùm, là “khoa học của các khoa học”. Trong hàng nghìn năm đó, triết học được coi là có sứ mệnh mang trong mình mọi trí tuệ của nhân loại. Ngay cả I. Kant (Cantor), nhà triết học sáng lập ra Triết học cổ điển Đức ở thế kỷ XVIII, vẫn đồng thời là nhà khoa học bách khoa. Sự dung hợp đó của triết học, một mặt phản ánh tình trạng chưa chín muồi của các khoa học chuyên ngành, mặt khác lại nói lên nguồn gốc nhận thức của chính triết học. Triết học không thể xuất hiện từ mảnh đất trống, mà phải dựa vào các tri thức khác để khái quát và định hướng ứng dụng. Các loại hình tri thức cụ thể ở thế kỷ thứ VII tr.CN thực tế đã khá phong phú, đa dạng. Nhiều thành tựu mà về sau người ta xếp vào tri thức cơ học, toán học, y học, nghệ thuật, kiến trúc, quân sự và cả chính trị... ở Châu Âu thời bấy giờ đã đạt tới mức mà đến nay vẫn còn khiến con người ngạc nhiên. Giải phẫu học Cổ đại đã phát hiện ra những tỷ lệ đặc biệt cân đối của cơ thể người và những tỷ lệ này đã trở thành những “chuẩn mực vàng” trong hội họa và kiến trúc Cổ đại góp phần tạo nên một số kỳ quan của thế giới<sup>1</sup>. Dựa trên những tri thức như vậy, triết học ra đời và khái quát các tri thức riêng lẻ thành luận thuyết, trong đó có những khái niệm, phạm trù và quy luật... của mình.

Như vậy, nói đến nguồn gốc nhận thức của triết học là nói đến sự hình thành, phát triển của tư duy trừu tượng, của năng lực khái quát trong nhận thức của con người. Tri thức cụ thể, riêng lẻ về thế giới đến một giai đoạn nhất định phải được tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa thành những khái niệm, phạm trù, quan điểm, quy luật, luận thuyết... đủ sức phổ quát để giải thích thế giới. Triết học ra đời đáp ứng nhu cầu đó của nhận thức. Do nhu cầu của sự tồn tại, con người không thỏa mãn với các tri thức riêng lẻ, cục bộ về thế giới, càng không thỏa mãn với cách giải thích của các tín điều và giáo lý tôn giáo. Tư duy triết học bắt đầu từ các triết lý, từ sự khôn ngoan, từ tình yêu sự thông thái, dần hình thành các hệ thống những tri thức chung nhất về thế giới.

---

<sup>1</sup>See: Tuplin C. J. & Rihll T. E. (2002). *Science and Mathematics in Ancient Greek Culture* (Khoa học và Toán học trong văn hóa Hy Lạp cổ đại), Oxford University Press.

Triết học chỉ xuất hiện khi kho tàng thức của loài người đã hình thành được một vốn hiểu biết nhất định và trên cơ sở đó, tư duy con người cũng đã đạt đến trình độ có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

### • *Nguồn gốc xã hội*

Triết học không ra đời trong xã hội mông muội dã man. Như C.Mác nói: “Triết học không treo lơ lửng bên ngoài thế giới, cũng như bộ óc không tồn tại bên ngoài con người”<sup>2</sup>. Triết học ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp. Tức là khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ đã hình thành, phương thức sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã xác định và ở trình độ khá phát triển. Xã hội có giai cấp và nạn áp bức giai cấp hà khắc đã được luật hóa. Nhà nước, công cụ trấn áp và điều hòa lợi ích giai cấp đủ trưởng thành, “từ chỗ là tôi tớ của xã hội biến thành chủ nhân của xã hội”<sup>3</sup>.

Gắn liền với các hiện tượng xã hội vừa nêu là lao động trí óc đã tách khỏi lao động chân tay. Trí thức xuất hiện với tính cách là một tầng lớp xã hội, có vị thế xã hội xác định. Vào thế kỷ VII - V tr.CN, tầng lớp quý tộc, tăng lữ, điền chủ, nhà buôn, binh lính... đã chú ý đến việc học hành. Nhà trường và hoạt động giáo dục đã trở thành một nghề trong xã hội. Trí thức toán học, địa lý, thiên văn, cơ học, pháp luật, y học... đã được giảng dạy<sup>4</sup>. Nghĩa là tầng lớp trí thức đã được xã hội ít nhiều trọng vọng. Tầng lớp này có điều kiện và nhu cầu nghiên cứu, có năng lực hệ thống hóa các quan niệm, quan điểm thành học thuyết, lý luận. Những người xuất sắc trong tầng lớp này đã hệ thống hóa thành công trí thức thời đại dưới dạng các quan điểm, các học thuyết lý luận... có tính hệ thống, giải thích được sự vận động, quy luật hay các quan hệ nhân quả của một đối tượng nhất định, được xã hội công nhận là các nhà thông thái, các triết gia (Wise man, Sage, Scholars, Philosopher), tức là các nhà tư tưởng. Về mối quan hệ giữa các triết gia với cội nguồn của mình, C.Mác nhận xét: “Các triết gia không mọc lên như nấm từ trái đất; họ là sản phẩm của thời đại của mình, của dân tộc mình, mà dòng sữa tinh tế nhất, quý giá và vô hình được tập trung lại trong những tư tưởng triết học”<sup>5</sup>.

Triết học xuất hiện trong lịch sử loài người với những điều kiện như vậy và chỉ trong những điều kiện như vậy - là nội dung của vấn đề nguồn gốc xã hội của triết học. “Triết học” là thuật ngữ được sử dụng lần đầu tiên trong trường phái Socrates (Xôcrát). Còn thuật ngữ “Triết gia”

<sup>2</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen (2005), *Toàn tập*, t. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 156.

<sup>3</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 22, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 288.

<sup>4</sup> Xem: Michael Lahanas. *Education in Ancient Greece* (Giáo dục thời Hy Lạp Cổ đại).

<http://www.hellenicaworld.com/Greece/Ancient/en/AncientGreeceEducation.html>

<sup>5</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen (2005), *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 156.

(Philosophos) đầu tiên xuất hiện ở Heraclitus (Hêraclit), dùng để chỉ người nghiên cứu về bản chất của sự vật<sup>6</sup>.

Như vậy, triết học chỉ ra đời khi xã hội loài người đã đạt đến một trình độ tương đối cao của sản xuất xã hội, phân công lao động xã hội hình thành, của cải tương đối thừa dư, tư hữu hóa tư liệu sản xuất được luật định, giai cấp phân hóa rõ và mạnh, nhà nước ra đời. Trong một xã hội như vậy, tầng lớp trí thức xuất hiện, giáo dục và nhà trường hình thành và phát triển, các nhà thông thái đã đủ năng lực tư duy để trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa toàn bộ tri thức thời đại và các hiện tượng của tồn tại xã hội để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận, các triết thuyết. Với sự tồn tại mang tính pháp lý của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, của trật tự giai cấp và của bộ máy nhà nước, triết học, tự nó đã mang trong mình tính giai cấp sâu sắc, nó công khai tính đảng là phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

Nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của sự ra đời của triết học chỉ là sự phân chia có tính chất tương đối để hiểu triết học đã ra đời trong điều kiện nào và với những tiền đề như thế nào. Trong thực tế của xã hội loài người khoảng hơn hai nghìn năm trăm năm trước, triết học ở Athens hay Trung Hoa và Ấn Độ Cổ đại đều bắt đầu từ sự rao giảng của các triết gia. Không nhiều người trong số họ được xã hội thừa nhận ngay. Sự tranh cãi và phê phán thường khá quyết liệt ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Không ít quan điểm, học thuyết phải mãi đến nhiều thế hệ sau mới được khẳng định. Cũng có những nhà triết học phải hy sinh mạng sống của mình để bảo vệ học thuyết, quan điểm mà họ cho là chân lý.

Thực ra những bằng chứng thể hiện sự hình thành triết học hiện không còn nhiều. Đa số tài liệu triết học thành văn thời Cổ đại Hy Lạp đã mất, hoặc ít ra cũng không còn nguyên vẹn. Thời tiền Cổ đại (Pre - Classical period) chỉ sót lại một ít các câu trích, chú giải và bản ghi tóm lược do các tác giả đời sau viết lại. Tất cả tác phẩm của Plato (Platôn), khoảng một phần ba tác phẩm của Aristotle (Arixtôt), và một số ít tác phẩm của Theophrastus, người kế thừa Arixtôt, đã bị thất lạc. Một số tác phẩm chữ La tinh và Hy Lạp của trường phái Epicurus (Êpiquya) (341 - 270 tr.CN), chủ nghĩa Khắc kỷ (Stoicism) và Hoài nghi luận của thời hậu văn hóa Hy Lạp cũng vậy<sup>7</sup>.

### ***b. Khái niệm Triết học***

Ở Trung Quốc, chữ *triết* (哲) đã có từ rất sớm, và ngày nay, chữ *triết*

<sup>6</sup> Философия. Философский энциклопедический словарь (Triết học. Từ điển Bách khoa Triết học) (2010), <http://philosophy.niv.ru/doc/dictionary/philosophy/articles/62/filosofiya.htm>.

<sup>7</sup> See: David Wolfsdorf. *Introduction to Ancient Western Philosophy* (Khái luận về Triết học Phương Tây Cổ đại) <https://pdfs.semanticscholar.org/ad17/a4ae607f0ea4c46a5e49a3808d7ac26450c5.pdf>



*học* (哲學) được coi là tương đương với thuật ngữ *philosophia* của Hy Lạp, với ý nghĩa là sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng. Triết học là biểu hiện cao của *trí tuệ*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới thiên - địa - nhân và định hướng nhân sinh quan cho con người.

Ở Ấn Độ, thuật ngữ *Dar'sana* (triết học) nghĩa gốc là *chiêm ngưỡng*, hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Ở phương Tây, thuật ngữ “triết học” như đang được sử dụng phổ biến hiện nay, cũng như trong tất cả các hệ thống nhà trường, chính là *φιλοσοφία* (tiếng Hy Lạp; được sử dụng nghĩa gốc sang các ngôn ngữ khác: Philosophy, philosophie, философия). Triết học, *Philo - sophia*, xuất hiện ở Hy Lạp Cổ đại, với nghĩa là *yêu mến sự thông thái*. Người Hy Lạp Cổ đại quan niệm, *philosophia* vừa mang nghĩa là giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Như vậy, cả ở phương Đông và phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã là hoạt động tinh thần bậc cao, là loại hình nhận thức có trình độ trừu tượng hóa và khái quát hóa rất cao. Triết học nhìn nhận và đánh giá đối tượng xuyên qua thực tế, xuyên qua hiện tượng quan sát được về con người và vũ trụ. Ngay cả khi triết học còn bao gồm trong nó tất cả mọi thành tựu của nhận thức, loại hình tri thức đặc biệt này đã tồn tại với tính cách là một *hình thái ý thức xã hội*.

Là loại hình tri thức đặc biệt của con người, triết học nào cũng có tham vọng xây dựng nên bức tranh tổng quát nhất về thế giới và về con người. Nhưng khác với các loại hình tri thức xây dựng thế giới quan dựa trên niềm tin và quan niệm tưởng tượng về thế giới, triết học sử dụng các công cụ lý tính, các tiêu chuẩn logic và những kinh nghiệm mà con người đã khám phá thực tại, để diễn tả thế giới và khái quát thế giới quan bằng lý luận. Tính đặc thù của nhận thức triết học thể hiện ở đó<sup>8</sup>.

Bách khoa thư *Britannica* định nghĩa, “Triết học là sự xem xét lý tính, trừu tượng và có phương pháp về thực tại với tính cách là một chỉnh thể hoặc những khía cạnh nền tảng của kinh nghiệm và sự tồn tại người. Sự truy vấn triết học (Philosophical Inquiry) là thành phần trung tâm của lịch sử trí tuệ của nhiều nền văn minh”<sup>9</sup>.

“Bách khoa thư triết học mới” của Viện Triết học Nga xuất bản năm

<sup>8</sup> См.ИФ, РАН (2001). *Новая философская энциклопедия* (Bách khoa thư Triết học mới) . Там же. с. 195.

<sup>9</sup> Philosophy in “Encyclopedia Britannica” (*Triết học* trong “Bách khoa thư Britanica”). <https://www.britannica.com/topic/philosophy>. “Philosophy - the rational, abstract, and methodical consideration of reality as a whole or of fundamental dimensions of human existence and experience”.

2001 viết: “Triết học là hình thức đặc biệt của nhận thức và ý thức xã hội về thế giới, được thể hiện thành hệ thống tri thức về những nguyên tắc cơ bản và nền tảng của tồn tại người, về những đặc trưng bản chất nhất của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với đời sống tinh thần”<sup>10</sup>.

Có nhiều định nghĩa về triết học, nhưng các định nghĩa thường bao hàm những nội dung chủ yếu sau:

- Triết học là một hình thái ý thức xã hội.

- Khách thể khám phá của triết học là thế giới (gồm cả thế giới bên trong và bên ngoài con người) trong hệ thống chỉnh thể toàn vẹn vốn có của nó.

- Triết học giải thích tất cả mọi sự vật, hiện tượng, quá trình và quan hệ của thế giới, với mục đích tìm ra những quy luật phổ biến nhất chi phối, quy định và quyết định sự vận động của thế giới, của con người và của tư duy.

- Với tính cách là loại hình nhận thức đặc thù, độc lập với khoa học và khác biệt với tôn giáo, tri thức triết học mang tính hệ thống, lôgic và trừu tượng về thế giới, bao gồm những nguyên tắc cơ bản, những đặc trưng bản chất và những quan điểm nền tảng về mọi tồn tại.

- Triết học là hạt nhân của thế giới quan.

Triết học là hình thái đặc biệt của ý thức xã hội, được thể hiện thành hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới, về con người và về tư duy của con người trong thế giới ấy.

Với sự ra đời của Triết học Mác - Lênin, *triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Triết học khác với các khoa học khác ở *tính đặc thù của hệ thống tri thức khoa học và phương pháp nghiên cứu.* Tri thức khoa học triết học mang tính khái quát cao dựa trên sự trừu tượng hóa sâu sắc về thế giới, về bản chất cuộc sống con người. Phương pháp nghiên cứu của triết học là xem xét thế giới như một chỉnh thể trong mối quan hệ giữa các yếu tố và tìm cách đưa lại một hệ thống các quan niệm về chỉnh thể đó. Triết học là sự diễn tả thế giới quan bằng lý luận. Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi triết học dựa trên cơ sở tổng kết toàn bộ lịch sử của khoa học và lịch sử của bản thân tư tưởng triết học.

Không phải mọi triết học đều là khoa học. Song các học thuyết triết

---

<sup>10</sup>Института философии, Российской Академии Наук (2001). *Новая философская энциклопедия.* (Bách khoa thư Triết học mới) T.4. Москва “мысль”. с. 195.

học đều có đóng góp ít nhiều, nhất định cho sự hình thành tri thức khoa học triết học trong lịch sử; là những “vòng khâu”, những “mắt khâu” trên “đường xoáy ốc” vô tận của lịch sử tư tưởng triết học nhân loại. Trình độ khoa học của một học thuyết triết học phụ thuộc vào sự phát triển của đối tượng nghiên cứu, hệ thống tri thức và hệ thống phương pháp nghiên cứu.

### *c. Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử*

Cùng với quá trình phát triển của xã hội, của nhận thức và của bản thân triết học, trên thực tế, nội dung của đối tượng của triết học cũng thay đổi trong các trường phái triết học khác nhau.

Đối tượng của triết học là các quan hệ phổ biến và các quy luật chung nhất của toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ngay từ khi ra đời, triết học đã được xem là hình thái cao nhất của tri thức, bao hàm trong nó tri thức của tất cả các lĩnh vực mà mãi về sau, từ thế kỷ XV - XVII, mới dần tách ra thành các ngành khoa học riêng. “Nền triết học tự nhiên” là khái niệm chỉ triết học ở phương Tây thời kỳ nó bao gồm trong nó tất cả những tri thức mà con người có được, trước hết là các tri thức thuộc khoa học tự nhiên sau này như toán học, vật lý học, thiên văn học... Theo S. Hawking (Hooc-king), Cantor là người đứng ở đỉnh cao nhất trong số các nhà triết học vĩ đại của nhân loại - những người coi “toàn bộ kiến thức của loài người trong đó có khoa học tự nhiên là thuộc lĩnh vực của họ”<sup>11</sup>. Đây là nguyên nhân làm nảy sinh quan niệm vừa tích cực vừa tiêu cực rằng, *triết học là khoa học của mọi khoa học*.

Ở thời kỳ Hy Lạp Cổ đại, nền triết học tự nhiên đã đạt được những thành tựu vô cùng rực rỡ, mà “các hình thức muôn hình muôn vẻ của nó, - như đánh giá của Ph.Ăngghen - đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này”<sup>12</sup>. Ảnh hưởng của triết học Hy Lạp Cổ đại còn in đậm dấu ấn đến sự phát triển của tư tưởng triết học ở Tây Âu mãi về sau. Ngày nay, văn hóa Hy - La còn là tiêu chuẩn của việc gia nhập Cộng đồng châu Âu.

Ở Tây Âu thời Trung cổ, khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì triết học trở thành nữ tì của thần học<sup>13</sup>. Nền *triết học tự nhiên* bị thay bằng nền *triết học kinh viện*. Triết học trong gần thiên niên kỷ đêm trường Trung cổ chịu sự quy định và chi phối của hệ tư tưởng Kitô giáo. Đối tượng của triết học Kinh viện chỉ tập trung vào các chủ đề như niềm tin tôn giáo, thiên đường, địa ngục, mặc khải hoặc chú giải các tín điều phi thế tục ... - những nội dung nặng về tư biện.

<sup>11</sup>Xem:S.W. Hawking (2000). *Lược sử thời gian*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 214 - 215.

<sup>12</sup>C.Mác và Ph.Ăngghen (1994). *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. tr.491.

<sup>13</sup> Gracia, Jorge J. E.; Noone, Timothy B. (2003). *A Companion to Philosophy in the Middle Ages*. Oxford: Blackwell, tr. 35

Phải đến sau “cuộc cách mạng” Copernicus (Cô-péc-ních), các khoa học Tây Âu thế kỷ XV, XVI mới dần phục hưng, tạo cơ sở tri thức cho sự phát triển mới của triết học.

Cùng với sự hình thành và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, để đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt yêu cầu của sản xuất công nghiệp, các bộ môn khoa học chuyên ngành, trước hết là các khoa học thực nghiệm đã ra đời. Những phát hiện lớn về địa lý và thiên văn cùng những thành tựu khác của khoa học thực nghiệm thế kỷ XV - XVI đã thúc đẩy cuộc đấu tranh giữa khoa học, triết học duy vật với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo. Vấn đề đối tượng của triết học bắt đầu được đặt ra. Những đỉnh cao mới trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII đã xuất hiện ở Anh, Pháp, Hà Lan với những đại biểu tiêu biểu như F.Bacon (Bây-con), T.Hobbes (Hốp-xơ) (Anh), D. Diderot (Đi-đơ-rô), C. Helvetius (Hen-vê-tiút) (Pháp), B. Spinoza (Spi-nô-da) (Hà Lan)... V.I.Lênin đặc biệt đánh giá cao công lao của các nhà duy vật Pháp thời kỳ này đối với sự phát triển chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học trước Mác. Ông viết: “Trong suốt cả lịch sử hiện đại của châu Âu và nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, ở nước Pháp, nơi đã diễn ra một cuộc quyết chiến chống tất cả những rác rưởi của thời Trung Cổ, chống chế độ phong kiến trong các thiết chế và tư tưởng, chỉ có chủ nghĩa duy vật là triết học duy nhất triệt để, trung thành với tất cả mọi học thuyết của khoa học tự nhiên, thù địch với mê tín, với thói đạo đức giả, v.v.”<sup>14</sup>. Bên cạnh chủ nghĩa duy vật Anh và Pháp thế kỷ XVII - XVIII, tư duy triết học cũng phát triển mạnh trong các học thuyết triết học duy tâm mà đỉnh cao là Cantơ và G.W.F Hegel (Hêghen), đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức.

Triết học tạo điều kiện cho sự ra đời của các khoa học, nhưng sự phát triển của các khoa học chuyên ngành cũng từng bước xóa bỏ vai trò của triết học tự nhiên cũ, làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò “khoa học của các khoa học”. Triết học Hêghen là học thuyết triết học cuối cùng thể hiện tham vọng đó. Hêghen tự coi triết học của mình là một hệ thống nhận thức phổ biến, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học, là lôgic học ứng dụng.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt triệt để với quan niệm triết học là “khoa học của các khoa học”, triết học Mác xác định đối tượng nghiên cứu của mình là *tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy*. Các nhà triết học mác xít về sau đã đánh giá, với Mác, lần đầu tiên trong lịch sử, đối tượng của triết học được xác lập một cách hợp

---

<sup>14</sup>V.I.Lênin (1980). *Toàn tập*, t. 23, Nxb Tiến bộ, Moscow, tr. 50.

lý.

Vấn đề tư cách khoa học của triết học và đối tượng của nó đã gây ra những cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay. Nhiều học thuyết triết học hiện đại ở phương Tây muốn từ bỏ quan niệm truyền thống về triết học, xác định đối tượng nghiên cứu riêng cho mình như mô tả những hiện tượng tinh thần, phân tích ngữ nghĩa, chú giải văn bản...

Mặc dù vậy, cái chung trong các học thuyết triết học là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người, của tư duy con người nói riêng với thế giới.

#### ***d. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan***

##### **• Thế giới quan**

Nhu cầu tự nhiên của con người về mặt nhận thức là muốn hiểu biết đến tận cùng, sâu sắc và toàn diện về mọi hiện tượng, sự vật, quá trình. Nhưng tri thức mà con người và cả loài người ở thời nào cũng lại có hạn, là phần quá nhỏ bé so với thế giới cần nhận thức vô tận bên trong và bên ngoài con người. Đó là tình huống có vấn đề (Problematic Situation) của mọi tranh luận triết học và tôn giáo. Bằng trí tuệ duy lý, kinh nghiệm và sự mẫn cảm của mình, con người buộc phải xác định những *quan điểm về toàn bộ thế giới* làm cơ sở để định hướng cho nhận thức và hành động của mình. Đó chính là thế giới quan. Tương tự như các tiên đề, với thế giới quan, sự chứng minh nào cũng không đủ căn cứ, trong khi niềm tin lại mạch bảo độ tin cậy.

“Thế giới quan” là khái niệm có gốc tiếng Đức “Weltanschauung” lần đầu tiên được Cantor sử dụng trong tác phẩm *Phê phán năng lực phán đoán* (Kritik der Urteilskraft, 1790) dùng để chỉ thế giới quan sát được với nghĩa là thế giới trong sự cảm nhận của con người. Sau đó, F.Schelling đã bổ sung thêm cho khái niệm này một nội dung quan trọng là, khái niệm thế giới quan luôn có sẵn trong nó một sơ đồ xác định về thế giới, một sơ đồ mà không cần tới một sự giải thích lý thuyết nào cả. Chính theo nghĩa này mà Hêghen đã nói đến “thế giới quan đạo đức”, J.Goethe (Gót) nói đến “thế giới quan thơ ca”, còn L.Ranke (Ranh-cơ) - “thế giới quan tôn giáo”<sup>15</sup>. Kể từ đó, khái niệm thế giới quan như cách hiểu ngày nay đã phổ biến trong tất cả các trường phái triết học.

Khái niệm *thế giới quan* hiểu một cách ngắn gọn là hệ thống quan điểm của con người về thế giới. Có thể định nghĩa: *Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin, lý*

---

<sup>15</sup>Хет: Некрасова Н.А., Некрасов С.И.(2005) *Мировоззрение как объект философской рефлексии* (Thế giới quan với tính cách là sự phản tư triết học). “Современные наукоемкие технологии” № 6. стр. 20 - 23. [http://www.rae.ru/snt/?section=content&op=show\\_article&article\\_id=4116](http://www.rae.ru/snt/?section=content&op=show_article&article_id=4116) , Шелер М. *Философское мировоззрение, Избранные произведения.* - М., 1994.

*tương xác định về thế giới và về vị trí của con người (bao hàm cả cá nhân, xã hội và nhân loại) trong thế giới đó. Thế giới quan quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.*

Các khái niệm “Bức tranh chung về thế giới”, “Cảm nhận về thế giới”, “Nhận thức chung về cuộc đời”... khá gần gũi với khái niệm thế giới quan. Thế giới quan thường được coi là bao hàm trong nó nhân sinh quan - vì nhân sinh quan là quan niệm của con người về đời sống với các nguyên tắc, thái độ và định hướng giá trị của hoạt động người.

Những thành phần chủ yếu của thế giới quan là tri thức, niềm tin và lý tưởng. Trong đó tri thức là cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan, nhưng tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm ít nhiều trong thực tiễn và trở thành niềm tin. Lý tưởng là trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan. Với tính cách là hệ quan điểm chỉ dẫn tư duy và hành động, thế giới quan là phương thức để con người chiếm lĩnh hiện thực, thiếu thế giới quan, con người không có phương hướng hành động.

Trong lịch sử phát triển của tư duy, thế giới quan thể hiện dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau, nên cũng được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan khoa học và thế giới quan triết học. Ngoài ba hình thức chủ yếu này, còn có thể có thế giới quan huyền thoại (mà một trong những hình thức thể hiện tiêu biểu của nó là *thần thoại Hy Lạp*); theo những căn cứ phân chia khác, thế giới quan còn được phân loại theo các thời đại, các dân tộc, các tộc người, hoặc thế giới quan kinh nghiệm, thế giới quan thông thường...<sup>16</sup>.

Thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, được sử dụng (một cách ý thức hoặc không ý thức) trong mọi ngành khoa học và trong toàn bộ đời sống xã hội là thế giới quan triết học.

#### • **Hạt nhân lý luận của thế giới quan**

Nói triết học là hạt nhân của thế giới quan, bởi *thứ nhất*, bản thân triết học chính là thế giới quan. *Thứ hai*, trong các thế giới quan khác như thế giới quan của các khoa học cụ thể, thế giới quan của các dân tộc, hay các thời đại... triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi. *Thứ ba*, với các loại thế giới quan tôn giáo, thế giới quan kinh nghiệm hay thế giới quan thông thường..., triết học bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối, dù có thể không tự giác. *Thứ tư*, thế giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thế giới quan và các quan niệm khác như thế.

---

<sup>16</sup> См: *Мировоззрение. Философский энциклопедический словарь (Thế giới quan. Từ điển bách khoa triết học)* (2010).<http://philosophy.niv.ru/doc/dictionary/philosophy/fc/slovar - 204 - 2.htm#zag - 1683>.

Thế giới quan duy vật biện chứng được coi là đỉnh cao của các loại thế giới quan đã từng có trong lịch sử. Vì thế giới quan này đòi hỏi thế giới phải được xem xét trong dựa trên những nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển. Từ đây, thế giới và con người được nhận thức và theo quan điểm toàn diện, lịch sử, cụ thể và phát triển. Thế giới quan duy vật biện chứng bao gồm tri thức khoa học, niềm tin khoa học và lý tưởng cách mạng.

Khi thực hiện chức năng của mình, những quan điểm thế giới quan luôn có xu hướng được lý tưởng hóa, thành những khuôn mẫu văn hóa điều chỉnh hành vi. Ý nghĩa to lớn của thế giới quan thể hiện trước hết là ở điểm này.

Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người. Bởi lẽ, *thứ nhất*, những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc thế giới quan. *Thứ hai*, thế giới quan đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực trong khám phá và chinh phục thế giới. Trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

Thế giới quan tôn giáo cũng là thế giới quan chung nhất, có ý nghĩa phổ biến đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Nhưng do bản chất là đặt niềm tin vào các tín điều, coi tín ngưỡng cao hơn lý trí, phủ nhận tính khách quan của tri thức khoa học, nên không được ứng dụng trong khoa học và thường dẫn đến sai lầm, tiêu cực trong hoạt động thực tiễn. Thế giới quan tôn giáo phù hợp hơn với những trường hợp con người giải thích thất bại của mình. Trên thực tế, cũng không ít nhà khoa học sùng đạo mà vẫn có phát minh, nhưng với những trường hợp này, mọi giải thích bằng nguyên nhân tôn giáo đều không thuyết phục; cần phải lý giải kỹ lưỡng hơn và sâu sắc hơn bằng những nguyên nhân vượt ra ngoài giới hạn của những tín điều.

Không ít người, trong đó có các nhà khoa học chuyên ngành, thường định kiến với triết học, không thừa nhận triết học có ảnh hưởng hay chi phối thế giới quan của mình. Tuy thế, với tính cách là một loại tri thức vĩ mô, giải quyết các vấn đề chung nhất của đời sống, ẩn giấu sâu trong mỗi suy nghĩ và hành vi của con người, nên tư duy triết học lại là một thành tố hữu cơ trong tri thức khoa học cũng như trong tri thức thông thường, là chỗ dựa tiềm thức của kinh nghiệm cá nhân, dù các cá nhân cụ thể có hiểu biết ở trình độ nào và thừa nhận đến đâu vai trò của triết học. Nhà khoa học và cả những người ít học, không có cách nào tránh được việc phải giải quyết các quan hệ ngẫu nhiên - tất yếu hay nhân quả trong hoạt động của họ, cả trong hoạt động khoa học chuyên sâu cũng như trong đời

sống thường ngày. Nghĩa là, dù hiểu biết sâu hay nông cạn về triết học, dù yêu thích hay ghét bỏ triết học, con người vẫn bị chi phối bởi triết học, triết học vẫn có mặt trong thế giới quan của mỗi người. Vấn đề chỉ là thứ triết học nào sẽ chi phối con người trong hoạt động của họ, đặc biệt trong những phát minh, sáng tạo hay trong xử lý những tình huống gay gắt của đời sống.

Với các nhà khoa học, Ph.Ăngghen trong tác phẩm “Biện chứng của tự nhiên” đã viết: “Những ai phỉ báng triết học nhiều nhất lại chính là những kẻ nô lệ của những tàn tích thông tục hóa, tồi tệ nhất của những học thuyết triết học tồi tệ nhất... Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối. Vấn đề chỉ ở chỗ họ muốn bị chi phối bởi một thứ triết học tồi tệ hơn một hay họ muốn được hướng dẫn bởi một hình thức tư duy lý luận dựa trên sự hiểu biết về lịch sử tư tưởng và những thành tựu của nó”<sup>17</sup>.

Như vậy, triết học với tính cách là hạt nhân lý luận, trên thực tế, chi phối mọi thế giới quan, dù người ta có chú ý và thừa nhận điều đó hay không.

## **2. Vấn đề cơ bản của triết học**

### ***a. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học***

Triết học, khác với một số loại hình nhận thức khác, trước khi giải quyết các vấn đề cụ thể của mình, nó buộc phải giải quyết một vấn đề có ý nghĩa nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết tất cả những vấn đề còn lại - vấn đề về mối quan hệ giữa vật chất với ý thức. Đây chính là *vấn đề cơ bản* của triết học. Ph.Ăngghen viết: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại”<sup>18</sup>.

Bằng kinh nghiệm hay bằng lý trí, con người rốt cuộc đều phải thừa nhận rằng, hóa ra tất cả các hiện tượng trong thế giới này chỉ có thể, hoặc là hiện tượng vật chất, tồn tại bên ngoài và độc lập ý thức con người, hoặc là hiện tượng thuộc tinh thần, ý thức của chính con người. Những đối tượng nhận thức lạ lùng, huyền bí, hay phức tạp như linh hồn, đấng siêu nhiên, linh cảm, vô thức, vật thể, tia vũ trụ, ánh sáng, hạt Quark, hạt Strangelet, hay trường (Sphere)... , tất cả cho đến nay vẫn không phải là hiện tượng gì khác nằm ngoài vật chất và ý thức. Để giải quyết được các vấn đề chuyên sâu của từng học thuyết về thế giới, thì câu hỏi đặt ra đối với triết học trước hết vẫn là: Thế giới tồn tại bên ngoài tư duy con người có quan hệ như thế nào với thế giới tinh thần tồn tại trong ý thức con người? Con người có khả năng hiểu biết đến đâu về sự tồn tại thực của

<sup>17</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 692 - 693.

<sup>18</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 403.



thế giới? Bất kỳ trường phái triết học nào cũng không thể lảng tránh giải quyết vấn đề này - mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy.

Khi giải quyết vấn đề cơ bản, mỗi triết học không chỉ xác định nền tảng và điểm xuất phát của mình để giải quyết các vấn đề khác mà thông qua đó, lập trường, thế giới quan của các học thuyết và của các triết gia cũng được xác định.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn.

*Mặt thứ nhất:* Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, khi truy tìm nguyên nhân cuối cùng của hiện tượng, sự vật, hay sự vận động đang cần phải giải thích, thì nguyên nhân vật chất hay nguyên nhân tinh thần đóng vai trò là cái quyết định.

*Mặt thứ hai:* Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? Nói cách khác, khi khám phá sự vật và hiện tượng, con người có dám tin rằng mình sẽ nhận thức được sự vật và hiện tượng hay không.

Cách trả lời hai câu hỏi trên quy định lập trường của nhà triết học và của trường phái triết học, xác định việc hình thành các trường phái lớn của triết học.

### ***b. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm***

Việc giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn. Những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được gọi là các nhà duy vật. Học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật, giải thích mọi hiện tượng của thế giới này bằng các nguyên nhân vật chất - nguyên nhân tận cùng của mọi vận động của thế giới này là nguyên nhân vật chất. Ngược lại, những người cho rằng ý thức, tinh thần, ý niệm, cảm giác là cái có trước giới tự nhiên, được gọi là các nhà duy tâm. Các học thuyết của họ hợp thành các phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm, chủ trương giải thích toàn bộ thế giới này bằng các nguyên nhân tư tưởng, tinh thần - nguyên nhân tận cùng của mọi vận động của thế giới này là nguyên nhân tinh thần.

- *Chủ nghĩa duy vật:* Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: *chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng.*

+ *Chủ nghĩa duy vật chất phác* là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời Cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể của vật chất và đưa ra những kết luận mà về sau người ta thấy mang nặng tính trực quan, ngây thơ, chất phác. Tuy hạn chế do trình độ nhận

thức thời đại về vật chất và cấu trúc vật chất, nhưng chủ nghĩa duy vật chất phác thời Cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích thế giới, không viện đến Thần linh, Thượng đế hay các lực lượng siêu nhiên.

+ *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* là hình thức cơ bản thứ hai trong lịch sử của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và điển hình là ở thế kỷ thứ XVII, XVIII. Đây là thời kỳ mà cơ học cổ điển đạt được những thành tựu rực rỡ nên trong khi tiếp tục phát triển quan điểm chủ nghĩa duy vật thời Cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, cơ giới - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên thế giới đó về cơ bản là ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại. Tuy không phản ánh đúng hiện thực trong toàn cục nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần không nhỏ vào việc đẩy lùi thế giới quan duy tâm và tôn giáo, đặc biệt là ở thời kỳ chuyển tiếp từ đêm trường Trung cổ sang thời Phục hưng.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I.Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng, ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời Cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiên bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

- *Chủ nghĩa duy tâm*: Chủ nghĩa duy tâm gồm có hai phái: *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan*.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức con người*. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp của những cảm giác.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* cũng thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức* nhưng coi đó là *là thứ tinh thần khách quan* có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường được gọi bằng những cái tên khác nhau như *ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới, v.v..*

Chủ nghĩa duy tâm triết học cho rằng *ý thức, tinh thần* là cái có trước và sản sinh ra giới tự nhiên. Bằng cách đó, chủ nghĩa duy tâm đã thừa nhận sự sáng tạo của một lực lượng siêu nhiên nào đó đối với toàn bộ thế giới. Vì vậy, tôn giáo thường sử dụng các học thuyết duy tâm làm

cơ sở lý luận, luận chứng cho các quan điểm của mình, tuy có sự khác nhau đáng kể giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với chủ nghĩa duy tâm tôn giáo. Trong thế giới quan tôn giáo, lòng tin là cơ sở chủ yếu và đóng vai trò chủ đạo đối với vận động. Còn chủ nghĩa duy tâm triết học lại là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và năng lực mạnh mẽ của tư duy.

Về phương diện nhận thức luận, sai lầm cố ý của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người.

Bên cạnh nguồn gốc nhận thức, chủ nghĩa duy tâm ra đời còn có nguồn gốc xã hội. Sự tách rời lao động trí óc với lao động chân tay và địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội trước đây đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần. Trong lịch sử, giai cấp thống trị và nhiều lực lượng xã hội đã từng ủng hộ, sử dụng chủ nghĩa duy tâm làm nền tảng lý luận cho những quan điểm chính trị - xã hội của mình.

Học thuyết triết học nào thừa nhận chỉ một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là bản nguyên (nguồn gốc) của thế giới, quyết định sự vận động của thế giới được gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

Trong lịch sử triết học cũng có những nhà triết học giải thích thế giới bằng cả hai bản nguyên vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên có thể cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới. Học thuyết triết học như vậy được gọi là *nhị nguyên luận*, điển hình là Descartes (Đề-các). Những người nhị nguyên luận thường là những người, trong trường hợp giải quyết một vấn đề nào đó, ở vào một thời điểm nhất định, là người duy vật, nhưng ở vào một thời điểm khác, và khi giải quyết một vấn đề khác, lại là người duy tâm. Song, xét đến cùng nhị nguyên luận thuộc về chủ nghĩa duy tâm.

Xưa nay, những quan điểm, học phái triết học thực ra là rất phong phú và đa dạng. Nhưng dù đa dạng đến mấy, chúng cũng chỉ thuộc về hai lập trường cơ bản. *Triết học do vậy được chia thành hai trường phái chính: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm*. Lịch sử triết học do vậy cũng chủ yếu là lịch sử đấu tranh của hai trường phái duy vật và duy tâm.

### ***c. Thuyết có thể biết (Thuyết Khả tri) và thuyết không thể biết (Thuyết Bất khả tri)***

Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học. Với câu hỏi “Con người có thể nhận thức được thế giới hay không?”, tuyệt đại đa số các nhà triết học (cả duy vật và duy tâm) trả lời

một cách khẳng định: thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người.

Học thuyết triết học khẳng định khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết Khả tri* (Gnosticism, Thuyết có thể biết). Thuyết khả tri khẳng định con người về nguyên tắc có thể hiểu được bản chất của sự vật. Nói cách khác, cảm giác, biểu tượng, quan niệm và nói chung ý thức mà con người có được về sự vật về nguyên tắc, là phù hợp với bản thân sự vật.

Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết không thể biết* (*thuyết bất khả tri*). Theo thuyết này, con người, về nguyên tắc, không thể hiểu được bản chất của đối tượng. Kết quả nhận thức mà loài người có được, theo thuyết này, chỉ là hình thức bề ngoài, hạn hẹp và cắt xén về đối tượng. Các hình ảnh, tính chất, đặc điểm... của đối tượng mà các giác quan của con người thu nhận được trong quá trình nhận thức, cho dù có tính xác thực, cũng không cho phép con người đồng nhất chúng với đối tượng. Đó không phải là cái tuyệt đối tin cậy.

Bất khả tri không tuyệt đối phủ nhận những thực tại siêu nhiên hay thực tại được cảm giác của con người, nhưng vẫn khẳng định ý thức con người không thể đạt tới thực tại tuyệt đối hay thực tại như nó vốn có, vì mọi thực tại tuyệt đối đều nằm ngoài kinh nghiệm của con người về thế giới. Thuyết Bất khả tri cũng không đặt vấn đề về niềm tin, mà là chỉ phủ nhận khả năng vô hạn của nhận thức.

Thuật ngữ “thuyết bất khả tri” (Agnosticism) được đưa ra năm 1869 bởi T.H. Huxley (Hắc-xli) (1825 - 1895), nhà triết học tự nhiên người Anh, người đã khái quát thực chất của lập trường này từ các tư tưởng triết học của D. Hume (Hi-um) và Cantor. Đại biểu điển hình cho những nhà triết học bất khả tri cũng chính là Hium và Cantor.

Ít nhiều liên quan đến thuyết bất khả tri là sự ra đời của trào lưu *hoài nghi luận* từ triết học Hy Lạp Cổ đại. Những người theo trào lưu này nâng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan. Tuy cực đoan về mặt nhận thức, nhưng *Hoài nghi luận* thời Phục hưng đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng và quyền uy của Giáo hội Trung cổ. *Hoài nghi luận* thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo.

Quan niệm bất khả tri đã có trong triết học ngay từ Êpiquya khi ông đưa ra những luận thuyết chống lại quan niệm đương thời về chân lý tuyệt đối. Nhưng phải đến Cantor, bất khả tri mới trở thành học thuyết triết học có ảnh hưởng sâu rộng đến triết học, khoa học và thần học châu Âu. Trước Cantor, Hium quan niệm tri thức con người chỉ dừng ở trình độ

kinh nghiệm. Chân lý phải phù hợp với kinh nghiệm. Hium phủ nhận những sự trừu tượng hóa vượt quá kinh nghiệm, dù là những khái quát có giá trị. Nguyên tắc kinh nghiệm (Principle of Experience) của Hium thực ra có ý nghĩa đáng kể cho sự xuất hiện của các khoa học thực nghiệm. Tuy nhiên, việc tuyệt đối hóa kinh nghiệm đến mức phủ nhận các thực tại siêu nhiên, đã khiến Hium trở thành nhà bất khả tri luận.

Mặc dù quan điểm bất khả tri của Cantor không phủ nhận các thực tại siêu nhiên như Hium, nhưng với thuyết về *Vật tự nó* (Ding an sich), Cantor đã tuyệt đối hóa sự bí ẩn của đối tượng được nhận thức. Cantor cho rằng con người không thể có được những tri thức đúng đắn, chân thực, bản chất về những thực tại nằm ngoài kinh nghiệm có thể cảm giác được. Việc khẳng định về sự bất lực của trí tuệ trước thế giới thực tại đã làm nên quan điểm bất khả tri vô cùng độc đáo của Cantor.

Trong lịch sử triết học, thuyết Bất khả tri và quan niệm *Vật tự nó* của Cantor đã bị Feuerbach (Phoibác) và Hêghen phê phán gay gắt. Trên quan điểm duy vật biện chứng, Ph.Ăngghen tiếp tục phê phán Cantor, khi khẳng định khả năng nhận thức vô tận của con người. Theo Ph.Ăngghen, con người có thể nhận thức được và nhận thức được một cách đúng đắn bản chất của mọi sự vật và hiện tượng. Không có một ranh giới nào của *Vật tự nó* mà nhận thức của con người không thể vượt qua được. Ông viết: “Nếu chúng ta có thể minh chứng được tính chính xác của quan điểm của chúng ta về một hiện tượng tự nhiên nào đó, bằng cách tự chúng ta làm ra hiện tượng ấy, bằng cách tạo ra nó từ những điều kiện của nó, và hơn nữa, còn bắt nó phải phục vụ mục đích của chúng ta, thì sẽ không còn có cái “vật tự nó” không thể nắm được của Cantor nữa”<sup>19</sup>.

Những người theo Khả tri luận tin tưởng rằng, nhận thức là một quá trình không ngừng đi sâu khám phá bản chất sự vật. Với quá trình đó, *Vật tự nó* sẽ buộc phải biến thành “*Vật cho ta*”.

### **3. Biện chứng và siêu hình**

#### ***a. Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử***

Các khái niệm “biện chứng” và “siêu hình” trong lịch sử triết học được dùng theo một số nghĩa khác nhau. Nghĩa xuất phát của từ “biện chứng” là nghệ thuật tranh luận để tìm chân lý bằng cách phát hiện mâu thuẫn trong cách lập luận (Do Xôcrát dùng). Nghĩa xuất phát của từ “siêu hình” là dùng để chỉ triết học, với tính cách là khoa học siêu cảm tính, phi thực nghiệm (Do Arixtôt dùng)

Trong triết học hiện đại, đặc biệt là triết học mácxít, chúng được dùng, trước hết để chỉ hai phương pháp tư duy chung nhất đối lập nhau, đó là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

---

<sup>19</sup>C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 406.

## • *Sự đối lập giữa hai phương pháp tư duy*

### *Phương pháp siêu hình*

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các quan hệ được xem xét và coi các mặt đối lập với nhau có một ranh giới tuyệt đối.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh; đồng nhất đối tượng với trạng thái tĩnh nhất thời đó. Thừa nhận sự biến đổi chỉ là sự biến đổi về số lượng, về các hiện tượng bề ngoài. Nguyên nhân của sự biến đổi coi là nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình có cội nguồn hợp lý của nó từ trong khoa học cổ điển. Muốn nhận thức bất kỳ một đối tượng nào, trước hết con người phải tách đối tượng ấy ra khỏi những liên hệ nhất định và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Đó là phương pháp được đưa từ toán học và vật lý học cổ điển vào các khoa học thực nghiệm và vào triết học. Song phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực khách quan, trong bản chất của nó, không rời rạc và không ngưng đọng như phương pháp tư duy này quan niệm.

Phương pháp siêu hình có công lớn trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến cơ học cổ điển. Nhưng khi mở rộng phạm vi khái quát sang giải quyết các vấn đề về vận động, về liên hệ thì lại làm cho nhận thức rơi vào phương pháp luận siêu hình. Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, phương pháp siêu hình “chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng”<sup>20</sup>.

### *Phương pháp biện chứng*

+ Nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ phổ biến vốn có của nó. Đối tượng và các thành phần của đối tượng luôn trong sự lệ thuộc, ảnh hưởng nhau, ràng buộc, quy định lẫn nhau.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái luôn vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng phổ quát là phát triển. Quá trình vận động này thay đổi cả về lượng và cả về chất của các sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc của sự vận động, thay đổi đó là sự đấu tranh của các mặt đối lập của mâu thuẫn nội tại của bản thân sự vật.

Quan điểm biện chứng cho phép chủ thể nhận thức không chỉ thấy

<sup>20</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 37.

những sự vật riêng biệt mà còn thấy cả mối liên hệ giữa chúng, không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành, phát triển và sự tiêu vong của sự vật, không chỉ thấy trạng thái tĩnh của sự vật mà còn thấy cả trạng thái động của nó. Ph.Ăngghen nhận xét, tư duy của nhà siêu hình chỉ dựa trên những phản đề tuyệt đối không thể dung nhau được, đối với họ một sự vật hoặc tồn tại hoặc không tồn tại, một sự vật không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác, cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau. Ngược lại, tư duy biện chứng là tư duy mềm dẻo, linh hoạt, không tuyệt đối hóa những ranh giới nghiêm ngặt. “Trong những trường hợp cần thiết, bên cạnh cái “hoặc là...hoặc là” thì còn có cả “cái này lẫn cái kia” nữa, và thực hiện sự môi giới giữa các mặt đối lập”. Nó thừa nhận một chính thể trong lúc vừa là nó lại vừa không phải là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau<sup>21</sup>.

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới và là phương pháp luận tối ưu của mọi khoa học.

### ***b. Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử***

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phương pháp biện chứng đã trải qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học với ba hình thức lịch sử của nó: *phép biện chứng tự phát*, *phép biện chứng duy tâm* và *phép biện chứng duy vật*.

+ Hình thức thứ nhất là *phép biện chứng tự phát* thời Cổ đại. Các nhà biện chứng cả phương Đông lẫn phương Tây thời Cổ đại đã thấy được các sự vật, hiện tượng của vũ trụ vận động trong sự sinh thành, biến hóa vô cùng vô tận. Tuy nhiên, những gì các nhà biện chứng thời đó thấy được chỉ là trực kiến, chưa có các kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học minh chứng.

+ Hình thức thứ hai là *phép biện chứng duy tâm*. Đỉnh cao của hình thức này được thể hiện trong triết học cổ điển Đức, người khởi đầu là Cantor và người hoàn thiện là Hêghen. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển của tư duy nhân loại, các nhà triết học Đức đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phương pháp biện chứng. Biện chứng theo họ, bắt đầu từ tinh thần và kết thúc ở tinh thần. Thế giới hiện thực chỉ là sự phản ánh *biện chứng của ý niệm* nên phép biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là *biện chứng duy tâm*.

+ Hình thức thứ ba là *phép biện chứng duy vật*. Phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng, sau

<sup>21</sup> Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 39, 696.

đó được V.I.Lênin và các nhà triết học hậu thế phát triển. C.Mác và Ph.Ăngghen đã gạt bỏ tính thần bí, tư biện của triết học cổ điển Đức, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm để xây dựng phép biện chứng duy vật với tính cách là *học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất*. Công lao của Mác và Ph.Ăngghen còn ở chỗ tạo được sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng trong lịch sử phát triển triết học nhân loại, làm cho phép biện chứng trở thành *phép biện chứng duy vật* và chủ nghĩa duy vật trở thành *chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

## II. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

### 1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin

#### a. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

Sự xuất hiện triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học. Đó là kết quả tất yếu của sự phát triển lịch sử tư tưởng triết học và khoa học của nhân loại, trong sự phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội, mà trực tiếp là thực tiễn đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Đó cũng là kết quả của sự thống nhất giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của C.Mác và Ph.Ăngghen.

#### \* Điều kiện kinh tế - xã hội

*Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.*

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Sự phát triển rất mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố vững chắc là đặc điểm nổi bật trong đời sống kinh tế - xã hội ở những nước chủ yếu của châu Âu. Nước Anh đã hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp và trở thành cường quốc công nghiệp lớn nhất. Ở Pháp, cuộc cách mạng công nghiệp đang đi vào giai đoạn hoàn thành. Cuộc cách mạng công nghiệp cũng làm cho nền sản xuất xã hội ở Đức được phát triển mạnh ngay trong lòng xã hội phong kiến. Nhận định về sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất như vậy, C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại"<sup>22</sup>.

Sự phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

<sup>22</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 603.



phát triển mạnh mẽ trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của chính mình, do đó đã thể hiện rõ tính hơn hẳn của nó so với phương thức sản xuất phong kiến.

Mặt khác, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho những mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt và bộc lộ ngày càng rõ rệt. Của cải xã hội tăng lên nhưng chẳng những lý tưởng về bình đẳng xã hội mà cuộc cách mạng tư tưởng nêu ra đã không thực hiện được mà lại làm cho bất công xã hội tăng thêm, đối kháng xã hội sâu sắc hơn, những xung đột giữa vô sản và tư sản đã trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp.

*Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tính cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập là nhân tố chính trị - xã hội quan trọng cho sự ra đời triết học Mác.*

Giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ra đời, lớn lên cùng với sự hình thành và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến. Giai cấp vô sản cũng đã đi theo giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến.

Khi chế độ tư bản chủ nghĩa được xác lập, giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị xã hội và giai cấp vô sản là giai cấp bị trị thì mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản vốn mang tính chất đối kháng càng phát triển, trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Lyông (Pháp) năm 1831, bị đàn áp và sau đó lại nổ ra vào năm 1834, "đã vạch ra một điều bí mật quan trọng - như một tờ báo chính thức của chính phủ hồi đó đã nhận định - đó là cuộc đấu tranh bên trong, diễn ra trong xã hội, giữa giai cấp những người có của và giai cấp những kẻ không có gì hết...". Ở Anh, có phong trào Hiến chương vào cuối những năm 30 thế kỷ XIX, là "phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên, thật sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị"<sup>23</sup>. Nước Đức còn đang ở vào đêm trước của cuộc cách mạng tư sản, song sự phát triển công nghiệp trong điều kiện cách mạng công nghiệp đã làm cho giai cấp vô sản lớn nhanh, nên cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xilêdi cũng đã mang tính chất giai cấp tự phát và đã đưa đến sự ra đời một tổ chức vô sản cách mạng là "Đồng minh những người chính nghĩa".

Trong hoàn cảnh lịch sử đó, giai cấp tư sản không còn đóng vai trò là giai cấp cách mạng. Ở Anh và Pháp, giai cấp tư sản đang là giai cấp thống trị, lại hoảng sợ trước cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nên không còn là lực lượng cách mạng trong quá trình cải tạo dân chủ như trước. Giai cấp tư sản Đức đang lớn lên trong lòng chế độ phong kiến, vốn đã khiếp sợ bạo lực cách mạng khi nhìn vào tấm gương Cách mạng tư sản Pháp 1789, nay lại thêm sợ hãi trước sự phát triển của phong trào công

---

<sup>23</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1977, t. 38, tr. 365.

nhân Đức. Nó mơ tưởng biến đổi nền quân chủ phong kiến Đức thành nền dân chủ tư sản một cách hoà bình. Vì vậy, giai cấp vô sản xuất hiện trên vũ đài lịch sử không chỉ có sứ mệnh là "kẻ phá hoại" chủ nghĩa tư bản mà còn là lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ và tiến bộ xã hội.

*Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.*

Triết học, theo cách nói của Hegel, là sự nắm bắt thời đại bằng tư tưởng. Vì vậy, thực tiễn xã hội nói chung, nhất là thực tiễn cách mạng vô sản, đòi hỏi phải được soi sáng bởi lý luận nói chung và triết học nói riêng. Những vấn đề của thời đại do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đặt ra đã được phản ánh bởi tư duy lý luận từ những lập trường giai cấp khác nhau. Từ đó hình thành những học thuyết với tính cách là một hệ thống những quan điểm lý luận về triết học, kinh tế và chính trị xã hội khác nhau. Điều đó được thể hiện rất rõ qua các trào lưu khác nhau của chủ nghĩa xã hội thời đó. Sự lý giải về những khuyết tật của xã hội tư bản đương thời, về sự cần thiết phải thay thế nó bằng xã hội tốt đẹp, thực hiện được sự bình đẳng xã hội theo những lập trường giai cấp khác nhau đã sản sinh ra nhiều biến thể của chủ nghĩa xã hội như: "chủ nghĩa xã hội phong kiến", "chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản", "chủ nghĩa xã hội tư sản",...

Sự xuất hiện giai cấp vô sản cách mạng đã tạo cơ sở xã hội cho sự hình thành lý luận tiến bộ và cách mạng mới. Đó là lý luận thể hiện thế giới quan cách mạng của giai cấp cách mạng triệt để nhất trong lịch sử, do đó, kết hợp một cách hữu cơ tính cách mạng và tính khoa học trong bản chất của mình; nhờ đó, nó có khả năng giải đáp bằng lý luận những vấn đề của thời đại đặt ra. Lý luận như vậy đã được sáng tạo nên bởi C.Mác và Ph.Ăngghen, trong đó triết học đóng vai trò là cơ sở lý luận chung: cơ sở thế giới quan và phương pháp luận.

#### ***\* Nguồn gốc lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên***

##### *Nguồn gốc lý luận*

Để xây dựng học thuyết của mình ngang tầm cao của trí tuệ nhân loại, C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa những thành tựu trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Lênin viết: "Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chỉ ra một cách hoàn toàn rõ ràng rằng chủ nghĩa Mác không có gì là giống "chủ nghĩa tông phái", hiểu theo nghĩa là một học thuyết đóng kín và cứng nhắc, nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới". Người còn chỉ rõ, học thuyết của Mác "ra đời là sự thừa kế thẳng và trực tiếp những học thuyết của những đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong kinh tế chính trị học và trong chủ nghĩa xã hội".

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt những "hạt nhân hợp lý" trong triết

học của hai nhà triết học tiêu biểu là Hegel và Feuerbach, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng là những người theo học triết học Hegel. Sau này, cả khi đã từ bỏ chủ nghĩa duy tâm của triết học Hegel, các ông vẫn đánh giá cao tư tưởng biện chứng của nó. Chính cái "hạt nhân hợp lý" đó đã được Mác kế thừa bằng cách cải tạo, lột bỏ cái vỏ thần bí để xây dựng nên lý luận mới của phép biện chứng - phép biện chứng duy vật. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hegel, C.Mác đã dựa vào truyền thống của chủ nghĩa duy vật triết học mà trực tiếp là chủ nghĩa duy vật triết học của Feuerbach; đồng thời đã cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ, khắc phục tính chất siêu hình và những hạn chế lịch sử khác của nó. Từ đó C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng nên triết học mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ. Với tính cách là những bộ phận hợp thành hệ thống lý luận của triết học Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng đều có sự biến đổi về chất so với nguồn gốc của chúng. Không thấy điều đó, mà hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng như sự lắp ghép cơ học chủ nghĩa duy vật của triết học Feuerbach với phép biện chứng Hegel, sẽ không hiểu được triết học Mác. Để xây dựng triết học duy vật biện chứng, C.Mác đã cải tạo cả chủ nghĩa duy vật cũ, cả phép biện chứng của Hegel. C.Mác viết: "Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hegel về cơ bản mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa". Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi phép siêu hình, Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người.

Sự hình thành tư tưởng triết học ở C.Mác và Ph.Ăngghen diễn ra trong sự tác động lẫn nhau và thâm nhập vào nhau với những tư tưởng, lý luận về kinh tế và chính trị - xã hội.

Việc kế thừa và cải tạo kinh tế chính trị học với những đại biểu xuất sắc là Adam Smith (A.Xmit) và David Ricardo (Đ. Ricacđô) không những làm nguồn gốc để xây dựng học thuyết kinh tế mà còn là nhân tố không thể thiếu được trong sự hình thành và phát triển triết học Mác. Chính Mác đã nói rằng, việc nghiên cứu những vấn đề triết học về xã hội đã khiến ông phải đi vào nghiên cứu kinh tế học và nhờ đó mới có thể đi tới hoàn thành quan niệm duy vật lịch sử, đồng thời xây dựng nên học thuyết về kinh tế của mình.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như Saint Simon (Xanh Ximông) và Charles Fourier (Sác-lơ Phuriê) là một trong ba nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác. Đương nhiên, đó là nguồn gốc lý luận trực tiếp của học thuyết Mác về chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa xã hội khoa học. Song, nếu như triết học Mác nói chung, chủ nghĩa

duy vật lịch sử nói riêng là tiền đề lý luận trực tiếp làm cho chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng thành khoa học, thì điều đó cũng có nghĩa là sự hình thành và phát triển triết học Mác không tách rời với sự phát triển những quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội của Mác.

### *Tiền đề khoa học tự nhiên*

Cùng với những nguồn gốc lý luận trên, những thành tựu khoa học tự nhiên là những tiền đề cho sự ra đời triết học Mác. Điều đó được cất nghĩa bởi mối liên hệ khăng khít giữa triết học và khoa học nói chung, khoa học tự nhiên nói riêng. Sự phát triển tư duy triết học phải dựa trên cơ sở tri thức do các khoa học cụ thể đem lại. Vì thế, như Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, mỗi khi khoa học tự nhiên có những phát minh mang tính chất vạch thời đại thì chủ nghĩa duy vật không thể không thay đổi hình thức của nó.

Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên phát triển mạnh với nhiều phát minh quan trọng. Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên làm bộc lộ rõ tính hạn chế và sự bất lực của phương pháp tư duy siêu hình trong việc nhận thức thế giới. Phương pháp tư duy siêu hình nổi bật ở thế kỷ XVII và XVIII đã trở thành một trở ngại lớn cho sự phát triển khoa học. Khoa học tự nhiên không thể tiếp tục nếu không "từ bỏ tư duy siêu hình mà quay trở lại với tư duy biện chứng, bằng cách này hay cách khác". Mặt khác, với những phát minh của mình, khoa học đã cung cấp cơ sở tri thức khoa học để phát triển tư duy biện chứng vượt khỏi tính tự phát của phép biện chứng Cổ đại, đồng thời thoát khỏi vỏ thần bí của phép biện chứng duy tâm. Tư duy biện chứng ở triết học Cổ đại, như nhận định của Ph.Ăngghen, tuy mới chỉ là "một trực kiến thiên tài"; nay đã là kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học chặt chẽ dựa trên tri thức khoa học tự nhiên hồi đó. Ph.Ăngghen nêu bật ý nghĩa của ba phát minh lớn đối với sự hình thành triết học duy vật biện chứng: định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hóa của Charles Darwin (Đácquyn). Với những phát minh đó, khoa học đã vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của nó. Đánh giá về ý nghĩa của những thành tựu khoa học tự nhiên thời ấy, Ph.Ăngghen viết: "Quan niệm mới về giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: Tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả cái gì là cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và tuần hoàn vĩnh cửu"<sup>24</sup>.

<sup>24</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 471.

Như vậy, triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân, đòi hỏi phải có lý luận mới soi đường mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.

### **\* Nhân tố chủ quan trong sự hình thành triết học Mác**

Triết học Mác xuất hiện không chỉ là kết quả của sự vận động và phát triển có tính quy luật của các nhân tố khách quan mà còn được hình thành thông qua vai trò của nhân tố chủ quan. Thiên tài và hoạt động thực tiễn không biết mệt mỏi của C.Mác và Ph.Ăngghen, lập trường giai cấp công nhân và tình cảm đặc biệt của hai ông đối với nhân dân lao động, hoà quyện với tình bạn vĩ đại của hai nhà cách mạng đã kết tinh thành nhân tố chủ quan cho sự ra đời của triết học Mác.

Sở dĩ C.Mác và Ph.Ăngghen đã làm nên được bước ngoặt cách mạng trong lý luận và xây dựng được một khoa học triết học mới, là vì hai ông là những thiên tài kiệt xuất có sự kết hợp nhuần nhuyễn và sâu sắc những phẩm chất tinh túy và uyên bác nhất của nhà bác học và nhà cách mạng. Chiều sâu của tư duy triết học, chiều rộng của nhãn quan khoa học, quan điểm sáng tạo trong việc giải quyết những nhiệm vụ do thực tiễn đặt ra là phẩm chất đặc biệt nổi bật của hai ông. C.Mác (1818 - 1883) đã bảo vệ luận án tiến sĩ triết học một cách xuất sắc khi mới 24 tuổi. Với một trí tuệ uyên bác bao trùm nhiều lĩnh vực rộng lớn và một nhãn quan chính trị đặc biệt nhạy cảm; C.Mác đã vượt qua những hạn chế lịch sử của các nhà triết học đương thời để giải đáp thành công những vấn đề bức thiết về mặt lý luận của nhân loại. "Thiên tài của Mác chính là ở chỗ ông đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của nhân loại đã nêu ra"<sup>25</sup>.

Cả C.Mác và Ph.Ăngghen đều xuất thân từ tầng lớp trên của xã hội đương thời, nhưng hai ông đều sớm tự nguyện hiến dâng cuộc đời mình cho cuộc đấu tranh vì hạnh phúc của nhân loại. Bản thân C.Mác và Ph.Ăngghen đều tích cực tham gia hoạt động thực tiễn. Từ hoạt động đấu tranh trên báo chí đến tham gia phong trào đấu tranh của công nhân, tham gia thành lập và hoạt động trong các tổ chức của công nhân... Sống trong phong trào công nhân, được tận mắt chứng kiến những sự bất công giữa ông chủ tư bản và người lao động làm thuê, hiểu sâu sắc cuộc sống khốn khổ của người lao động và thông cảm với họ, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đứng về phía những người cùng khổ, đấu tranh không mệt mỏi vì lợi ích của họ, trang bị cho họ một công cụ sắc bén để nhận thức và cải tạo thế giới. Gắn chặt hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn đã tạo nên động lực sáng tạo của C.Mác và Ph.Ăngghen.

---

<sup>25</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 23, Nxb Tiến bộ, M, 1980, tr. 49.

Thông qua lao động khoa học nghiêm túc, công phu, đồng thời thông qua hoạt động thực tiễn tích cực không mệt mỏi, C.Mác và Ph.Ăngghen đã thực hiện một bước chuyển lập trường từ dân chủ cách mạng và nhân đạo chủ nghĩa sang lập trường giai cấp công nhân và nhân đạo cộng sản. Chỉ đứng trên lập trường giai cấp công nhân mới đưa ra được quan điểm duy vật lịch sử mà những người bị hạn chế bởi lập trường giai cấp cũ không thể đưa ra được; mới làm cho nghiên cứu khoa học thực sự trở thành niềm say mê nhận thức nhằm giải đáp vấn đề giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại.

Cũng như C.Mác, Ph.Ăngghen (1820 - 1895), ngay từ thời trai trẻ đã tỏ ra có năng khiếu đặc biệt và nghị lực nghiên cứu, học tập phi thường. C.Mác tìm thấy ở Ph.Ăngghen một người cùng tư tưởng, một người bạn nhất mực trung thủy và một người đồng chí trợ lực gắn bó mật thiết trong sự nghiệp chung. "Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng khoa học của mình là tác phẩm sáng tạo của hai bác học kiêm chiến sĩ mà tình bạn đã vượt xa tất cả những gì là cảm động nhất trong những truyền thuyết của đời xưa kể về tình bạn của con người"<sup>26</sup>.

### ***b. Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của Triết học Mác***

*\* Thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước quá độ từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản (1841 - 1844)*

Các Mác sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818 tại Trier, Vương quốc Phổ. Ở Mác, tinh thần nhân đạo chủ nghĩa và xu hướng yêu tự do đã sớm hình thành và phát triển ngay thời thơ ấu, do ảnh hưởng tốt của gia đình, nhà trường và các quan hệ xã hội. Cuộc đời sinh viên của Mác đã được những phẩm chất đạo đức - tinh thần cao đẹp đó định hướng, không ngừng được bồi dưỡng và phát triển đưa ông đến với chủ nghĩa dân chủ cách mạng và quan điểm vô thần.

Sau khi tốt nghiệp trung học với bài luận nổi tiếng về bầu nhiệt huyết cách mạng của một thanh niên muốn chọn cho mình một nghề có thể cống hiến nhiều nhất cho nhân loại, C.Mác đến học luật tại Trường Đại học Bon và sau đó là Đại học Béclin. Chàng sinh viên Mác đầy hoài bão, đã tìm đến với triết học và sau đó là đến với hai nhà triết học nổi tiếng là Hegel và Feuerbach.

Thời kỳ này, C.Mác tích cực tham gia các cuộc tranh luận, nhất là ở *Câu lạc bộ tiến sĩ*. Ở đây người ta tranh luận về các vấn đề chính trị của thời đại, rèn vũ khí tư tưởng cho cuộc cách mạng tư sản đang tới gần. Lập trường dân chủ tư sản trong C.Mác ngày càng rõ rệt. Trong luận án tiến sĩ

<sup>26</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 2, Nxb Tiến bộ, M, 1978, tr. 12.

triết học của mình, C.Mác viết: "Giống như Prômêtê sau khi đã đánh cắp lửa từ trên trời xuống, đã bắt đầu xây dựng nhà cửa và cư trú trên trái đất, triết học cũng vậy, sau khi bao quát được toàn bộ thế giới, nó nổi dậy chống lại thế giới các hiện tượng". Triết học Hegel với tinh thần biện chứng cách mạng của nó được Mác xem là chân lý, nhưng lại là chủ nghĩa duy tâm, vì thế đã nảy sinh mâu thuẫn giữa hạt nhân lí luận duy tâm với tinh thần dân chủ cách mạng và vô thần trong thế giới quan của tiến sĩ C.Mác. Và mâu thuẫn này đã từng bước được giải quyết trong quá trình kết hợp hoạt động lí luận với thực tiễn đấu tranh cách mạng của C.Mác.

Tháng 4 năm 1841, sau khi nhận bằng tiến sĩ triết học tại Đại học Tổng hợp Gienna, C.Mác trở về với dự định xin vào giảng dạy triết học ở Trường Đại học Tổng hợp Bon và sẽ cho xuất bản một tờ tạp chí với tên gọi là *Tư liệu của chủ nghĩa vô thần* nhưng đã không thực hiện được, vì Nhà nước Phổ đã thực hiện chính sách phản động, đàn áp những người dân chủ cách mạng. Trong hoàn cảnh ấy, C.Mác cùng một số người thuộc phái *Hegel trẻ* đã chuyển sang hoạt động chính trị, tham gia vào cuộc đấu tranh trực tiếp chống chủ nghĩa chuyên chế Phổ, giành quyền tự do dân chủ. Bài báo *Nhận xét bản chỉ thị mới nhất về chế độ kiểm duyệt của Phổ* được C.Mác viết vào đầu 1842 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời hoạt động cũng như sự chuyển biến tư tưởng của ông.

Vào đầu năm 1842, tờ báo *Sông Ranh* ra đời. Sự chuyển biến bước đầu về tư tưởng của C.Mác diễn ra trong thời kỳ ông làm việc ở báo này. Từ một cộng tác viên (tháng 5 - 1842), bằng sự năng nổ và sắc sảo của mình, C.Mác đã trở thành một biên tập viên đóng vai trò linh hồn của tờ báo (tháng 10 - 1842) và làm cho nó có vị thế như một cơ quan ngôn luận chủ yếu của phái dân chủ - cách mạng.

Thực tiễn đấu tranh trên báo chí cho tự do dân chủ đã làm cho tư tưởng dân chủ - cách mạng ở C.Mác có nội dung ngày càng chính xác hơn, theo hướng đấu tranh "vì lợi ích của quần chúng nghèo khổ bất hạnh về chính trị và xã hội"<sup>27</sup>. Mặc dù lúc này, ở C.Mác, tư tưởng cộng sản chủ nghĩa chưa được hình thành, nhưng, ông cho rằng đó là một hiện tượng "có ý nghĩa châu Âu", cần nghiên cứu một cách cần cù và sâu sắc"<sup>28</sup>. Thời kỳ này, thế giới quan triết học của ông, nhìn chung, vẫn đứng trên lập trường duy tâm, nhưng chính thông qua cuộc đấu tranh chống chính quyền nhà nước đương thời, C.Mác cũng đã nhận ra rằng, *các quan hệ khách quan* quyết định hoạt động của nhà nước là những lợi ích, và nhà nước Phổ chỉ là "*Cơ quan đại diện đẳng cấp của những lợi ích tư*

<sup>27</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 1, Nxb Chính trị quốc gia, H.1978, tr. 170.

<sup>28</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 1, Nxb Chính trị quốc gia, H.1978, tr. 173.

nhân"<sup>29</sup>.

Như vậy, qua thực tiễn đã làm nảy nở khuynh hướng duy vật ở Mác. Sự nghi ngờ của Mác về tính "tuyệt đối đúng" của học thuyết Hegel về nhà nước, trên thực tế, đã trở thành *bước đột phá theo hướng duy vật* trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa tinh thần dân chủ - cách mạng sâu sắc với hạt nhân lí luận là triết học duy tâm tư biện trong thế giới quan của ông. Sau khi báo *Sông Ranh* bị cấm (1 - 4 - 1843), Mác đặt ra cho mình nhiệm vụ duyệt lại một cách có phê phán quan niệm của Hegel về xã hội và nhà nước, với mục đích tìm ra những động lực thực sự để tiến hành biến đổi thế giới bằng thực tiễn cách mạng. Trong thời gian ở Croixmác (nơi Mác kết hôn và ở cùng với Gienny từ tháng 5 đến tháng 10 - 1843), C.Mác đã tiến hành nghiên cứu có hệ thống triết học pháp quyền của Hegel, đồng thời với nghiên cứu lịch sử một cách cơ bản. Trên cơ sở đó, Mác viết tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel*. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hegel, Mác đã nồng nhiệt tiếp nhận quan niệm duy vật của triết học Feuerbach. Song, Mác cũng sớm nhận thấy những điểm yếu trong triết học của Feuerbach, nhất là việc Feuerbach lảng tránh những vấn đề chính trị nóng hổi. Sự phê phán sâu rộng triết học của Hegel, việc khái quát những kinh nghiệm lịch sử phong phú cùng với ảnh hưởng to lớn của quan điểm duy vật và nhân văn trong triết học Feuerbach đã tăng thêm xu hướng duy vật trong thế giới quan của Mác.

Cuối tháng 10 - 1843, sau khi từ chối lời mời cộng tác của nhà nước Phổ, Mác đã sang Pari. Ở đây, không khí chính trị sôi sục và sự tiếp xúc với các đại biểu của giai cấp vô sản đã dẫn đến *bước chuyển dứt khoát* của ông sang lập trường của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Các bài báo của Mác đăng trong tạp chí *Niên giám Pháp - Đức* (Tờ báo do Mác và Ácnôn Rugơ - một nhà chính luận cấp tiến, thuộc *phái Hegel trẻ*, sáng lập và ấn hành) được xuất bản tháng 2 - 1844, đã đánh dấu việc hoàn thành bước chuyển dứt khoát đó. Đặc biệt là bài *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel*. Lời nói đầu, C.Mác đã phân tích một cách sâu sắc theo quan điểm duy vật cả ý nghĩa lịch sử to lớn và mặt hạn chế của cuộc cách mạng tư sản (cái mà Mác gọi là "Sự giải phóng chính trị" hay cuộc cách mạng bộ phận); đã phác thảo những nét đầu tiên về "Cuộc cách mạng triệt để" và chỉ ra "cái khả năng tích cực" của sự giải phóng đó "chính là giai cấp vô sản". Theo C.Mác, gắn bó với cuộc đấu tranh cách mạng, lí luận tiên phong có ý nghĩa cách mạng to lớn và trở thành một sức mạnh vật chất; rằng triết học đã tìm thấy *giai cấp vô sản là vũ khí vật chất* của mình, đồng thời giai cấp vô sản cũng tìm thấy *triết học là vũ khí tinh thần* của mình<sup>30</sup>. Tư tưởng về vai trò lịch sử toàn thể

<sup>29</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 1, Nxb Chính trị quốc gia, H.1978, tr. 229.

<sup>30</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 589.



giới của giai cấp vô sản là điểm xuất phát của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Như vậy, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng triết học duy vật biện chứng và triết học duy vật lịch sử cũng đồng thời là quá trình hình thành chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Cũng trong thời gian ấy, thế giới quan cách mạng của Ph.Ăngghen đã hình thành một cách độc lập với Mác. Ph.Ăngghen sinh ngày 28-11-1820, trong một gia đình chủ xưởng sợi ở Bắcmen thuộc tỉnh Ranh. Khi còn là học sinh trung học, Ph.Ăngghen đã căm ghét sự chuyên quyền và độc đoán của bọn quan lại. Ph.Ăngghen nghiên cứu triết học rất sớm, ngay từ khi còn làm ở văn phòng của cha mình và sau đó trong thời gian làm nghĩa vụ quân sự. Ông giao thiệp rộng với nhóm Hegel trẻ và tháng 3 - 1842 đã cho xuất bản cuốn *Sêlinh và việc chúa truyền*, trong đó chỉ trích nghiêm khắc những quan niệm thần bí, phản động của Joseph Schelling (Sêlinh). Tuy thế, chỉ thời gian gần hai năm sống ở Manchester (Anh) từ mùa thu năm 1842 (sau khi hết hạn nghĩa vụ quân sự), với việc tập trung nghiên cứu đời sống kinh tế và sự phát triển chính trị của nước Anh, nhất là việc trực tiếp tham gia vào phong trào công nhân (phong trào Hiến chương) mới dẫn đến bước chuyển căn bản trong thế giới quan của ông sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

Năm 1844, *Niên giám Pháp - Đức* cũng đăng các tác phẩm *Phác thảo góp phần phê phán kinh tế chính trị học, Tình cảnh nước Anh, Tômát Cáclây, Quá khứ và hiện tại* của Ph.Ăngghen. Các tác phẩm đó cho thấy, ông đã đứng trên quan điểm duy vật biện chứng và lập trường của chủ nghĩa xã hội để phê phán kinh tế chính trị học của Adam Smith và Ricardo, vạch trần quan điểm chính trị phản động của Thomas Carlyle (T.Cáclây) - một người phê phán chủ nghĩa tư bản, nhưng trên lập trường của giai cấp quý tộc phong kiến, từ đó, phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Đến đây, quá trình chuyển từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ - cách mạng sang chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa cộng sản ở Ph.Ăngghen cũng đã hoàn thành.

Tháng 8 - 1844, Ph.Ăngghen rời Manchester về Đức, rồi qua Paris và gặp Mác ở đó. Sự nhất trí về tư tưởng đã dẫn đến tình bạn vĩ đại của Mác và Ph.Ăngghen, gắn liền tên tuổi của hai ông với sự ra đời và phát triển một thế giới quan mới mang tên C.Mác - thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản. Như vậy, mặc dù C.Mác và Ăngghen hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động khoa học trong những điều kiện khác nhau, nhưng những kinh nghiệm thực tiễn và kết luận rút ra từ nghiên cứu khoa học của hai ông là thống nhất, đều gặp nhau ở phát hiện sứ mệnh lịch sử giai cấp vô sản, từ đó hình thành quan điểm duy vật biện chứng và tư tưởng cộng sản chủ nghĩa.

\* Thời kỳ đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và

*duy vật lịch sử*

Đây là thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen, sau khi đã tự giải phóng mình khỏi hệ thống triết học cũ, bắt tay vào xây dựng những nguyên lý nền tảng cho một triết học mới.

C.Mác viết *Bản thảo kinh tế - triết học 1844* trình bày khái lược những quan điểm kinh tế và triết học của mình thông qua việc tiếp tục phê phán triết học duy tâm của Hegel và phê phán kinh tế chính trị học cổ điển của Anh. Lần đầu tiên Mác đã chỉ ra *mặt tích cực* trong phép biện chứng của triết học Hegel. Ông phân tích phạm trù "lao động tự tha hoá", xem sự tha hoá của lao động như một tất yếu lịch sử, sự tồn tại và phát triển của "lao động bị tha hoá" gắn liền với sở hữu tư nhân, được phát triển cao độ trong chủ nghĩa tư bản và điều đó dẫn tới "sự tha hoá của con người khỏi con người". Việc khắc phục sự tha hoá chính là sự xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân, giải phóng người công nhân khỏi "lao động bị tha hoá" dưới chủ nghĩa tư bản, cũng là sự giải phóng con người nói chung.

C.Mác luận chứng cho tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trong sự phát triển xã hội, khác với quan niệm của các môn phái chủ nghĩa cộng sản không tưởng đương thời, thực chất chỉ là thứ chủ nghĩa cộng sản quay lại với "sự giản dị, *không tự nhiên* của con người *nghèo khổ* và không có nhu cầu"<sup>31</sup>. C.Mác cũng tiến xa hơn Feuerbach rất nhiều trong quan niệm về chủ nghĩa cộng sản tuy vẫn dùng những thuật ngữ của triết học Feuerbach, "Chủ nghĩa cộng sản coi như chủ nghĩa tự nhiên = chủ nghĩa nhân đạo"<sup>32</sup>.

Tác phẩm *Gia đình thần thánh* là công trình của Mác và Ph.Ăngghen, được xuất bản tháng 2 – 1845. Tác phẩm này đã chứa đựng "quan niệm hầu như đã hoàn thành của Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản", và cho thấy "Mác đã tiến gần như thế nào đến tư tưởng cơ bản của toàn bộ "hệ thống" của ông... tức là tư tưởng về những quan hệ xã hội của sản xuất"<sup>33</sup>.

Mùa xuân 1845, *Luận cương về Feuerbach* ra đời. Ph.Ăngghen đánh giá đây là văn kiện đầu tiên chứa đựng mầm mống thiên tài của một thế giới quan mới. Tư tưởng xuyên suốt của luận cương là vai trò quyết định của thực tiễn đối với đời sống xã hội và tư tưởng về sứ mệnh "cải tạo thế giới" của triết học Mác. Trên cơ sở quan điểm thực tiễn đúng đắn, Mác đã phê phán toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước kia và bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, vận dụng quan điểm duy vật biện chứng để chỉ ra mặt xã hội của bản chất con người, với luận điểm "trong tính hiện

<sup>31</sup> C.Mác, *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, Nxb. Sự thật, H.1962, tr. 126.

<sup>32</sup> C.Mác, *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, Sđđ, tr.128.

<sup>33</sup> V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1963, t.29, tr. 11 - 32 (tiếng Nga).

thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"<sup>34</sup>.

Cuối năm 1845 - đầu năm 1846, C.Mác và Ph.Ăngghen viết chung tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* trình bày quan điểm duy vật lịch sử một cách hệ thống - xem xét lịch sử xã hội xuất phát từ *con người hiện thực*, khẳng định: "Tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống"<sup>35</sup> mà sản xuất vật chất là hành vi lịch sử đầu tiên của họ. Phương thức sản xuất vật chất không chỉ là tái sản xuất sự tồn tại thể xác của cá nhân, mà "nó là một phương thức hoạt động nhất định của những cá nhân ấy, một hình thức nhất định của hoạt động sống của họ, một *phương thức sinh sống* nhất định của họ"<sup>36</sup>.

Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Với việc nghiên cứu biện chứng giữa những "sức sản xuất của xã hội" (tức lực lượng sản xuất) và những hình thức giao tiếp (tức các quan hệ sản xuất), phát hiện ra quy luật vận động và phát triển nền sản xuất vật chất của xã hội. Cùng với *Hệ tư tưởng Đức*, triết học Mác đã đi tới nhận thức đời sống xã hội bằng một hệ thống các quan điểm lí luận thực sự khoa học, đã *hình thành, tạo cơ sở lí luận khoa học* vững chắc cho sự phát triển tư tưởng cộng sản chủ nghĩa của C.Mác và Ph.Ăngghen.

Hai ông đã đưa ra phương pháp tiếp cận khoa học để nhận thức chủ nghĩa cộng sản. Theo đó, chủ nghĩa cộng sản là một lý tưởng cao đẹp của nhân loại, nhưng được thực hiện từng bước với những mục tiêu cụ thể nào, bằng con đường nào, thì điều đó còn tùy thuộc vào điểm xuất phát và chỉ có qua phong trào thực tiễn mới tìm ra được những hình thức và bước đi thích hợp. "Đối với chúng ta, chủ nghĩa cộng sản không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào *hiện thực*, nó xoá bỏ trạng thái hiện nay"<sup>37</sup>.

Năm 1847, C.Mác viết tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, tiếp tục đề xuất các nguyên lý triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học, như chính Mác sau này đã nói, "Chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ *Tư bản* sau hai mươi năm trời lao động"<sup>38</sup>. Năm 1848, C.Mác cùng với Ph.Ăngghen viết tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Đây là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác, trong đó cơ sở triết học của chủ nghĩa Mác được trình bày một cách thiên tài, thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị - xã hội. "Tác phẩm này trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao

<sup>34</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 29.

<sup>35</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 11.

<sup>36</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 30.

<sup>37</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 51.

<sup>38</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 334.

quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất, sâu sắc nhất về sự phát triển, lí luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo một xã hội mới xã hội cộng sản"<sup>39</sup>. Với hai tác phẩm này, chủ nghĩa Mác được trình bày như một chỉnh thể các quan điểm lí luận nền tảng của ba bộ phận hợp thành của nó và sẽ được Mác và Ph.Ăngghen tiếp tục *bổ sung, phát triển* trong suốt cuộc đời của hai ông trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân và khái quát những thành tựu khoa học của nhân loại.

**\* Thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen bổ sung và phát triển toàn diện lí luận triết học (1848 - 1895)**

Học thuyết Mác tiếp tục được bổ sung và phát triển trong sự gắn bó mật thiết hơn nữa với thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân mà C.Mác và Ph.Ăngghen vừa là những đại biểu tư tưởng vừa là lãnh tụ thiên tài. Bằng hoạt động lí luận của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành phong trào tự giác và phát triển ngày càng mạnh mẽ. Và chính trong quá trình đó, học thuyết của các ông không ngừng được phát triển một cách hoàn bị.

Trong thời kỳ này, Mác viết hàng loạt tác phẩm quan trọng. Hai tác phẩm: *Đấu tranh giai cấp ở Pháp* và *Ngày 18 tháng Swong mù của Lui Bônápácơ* đã tổng kết cuộc cách mạng Pháp (1848 - 1849). Các năm sau, cùng với những hoạt động tích cực để thành lập Quốc tế I, Mác đã tập trung viết tác phẩm khoa học chủ yếu của mình là bộ *Tư bản* (tập 1 xuất bản 9/1867), rồi viết *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học* (1859).

Bộ *Tư bản* không chỉ là công trình đồ sộ của Mác về kinh tế chính trị học mà còn là bổ sung, phát triển của triết học Mác nói riêng, của học thuyết Mác nói chung. Lênin khẳng định, trong *Tư bản* "Mác không để lại cho chúng ta "*Lôgíc học*" (với chữ L viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta *Lôgíc* của *Tư bản*"<sup>40</sup>.

Năm 1871, Mác viết *Nội chiến ở Pháp*, phân tích sâu sắc kinh nghiệm của Công xã Pari. Năm 1875, Mác cho ra đời một tác phẩm quan trọng về con đường và mô hình của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa - tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gô ta*.

Trong khi đó, Ph.Ăngghen đã phát triển triết học Mác thông qua cuộc đấu tranh chống lại những kẻ thù đủ loại của chủ nghĩa Mác và bằng việc khái quát những thành tựu của khoa học. *Biện chứng của tự nhiên* và *Chống Duyrinh* lần lượt ra đời trong thời kỳ này. Sau đó Ph.Ăngghen viết tiếp các tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà*

<sup>39</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 26, Nxb Tiến bộ, M, 1980, tr. 57.

<sup>40</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 29, Nxb Tiến bộ, M, 1981, tr.359.

nước (1884) và *Lútvích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886)... Với những tác phẩm trên, Ph.Ăngghen đã trình bày học thuyết Mác nói chung, triết học Mác nói riêng dưới dạng một *hệ thống* lý luận tương đối độc lập và hoàn chỉnh. Sau khi Mác qua đời (14 - 03 - 1883), Ph.Ăngghen đã hoàn chỉnh và xuất bản hai quyển còn lại trong bộ *Tư bản* của Mác (trọn bộ ba quyển). Những ý kiến bổ sung, giải thích của Ph.Ăngghen đối với một số luận điểm của các ông trước đây cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển triết học Mác.

### ***c. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện***

Sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học nhân loại. Kế thừa một cách có phê phán những thành tựu của tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học mới về chất, hoàn bị nhất, triệt để nhất, trong đó có sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng, giữa quan niệm duy vật về tự nhiên với quan niệm duy vật về đời sống xã hội, giữa việc giải thích hiện thực về mặt triết học với cuộc đấu tranh cải tạo hiện thực bởi thực tiễn cách mạng, trở thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học của giai cấp công nhân và chính đảng của nó để nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là thực chất cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện.

*C.Mác và Ph.Ăngghen, đã khắc phục tính chất trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ và khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của phép biện chứng duy tâm, sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng.*

Trước Mác, các học thuyết triết học duy vật cũng đã chứa đựng không ít những luận điểm riêng biệt thể hiện tinh thần biện chứng. Song, do hạn chế của điều kiện xã hội và của trình độ phát triển khoa học, nên, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng tách rời nhau. Khắc phục nhược điểm của chủ nghĩa duy vật Feuerbach là quan điểm triết học nhân bản, xem xét con người tộc loại, phi lịch sử, phi giai cấp, C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng chủ nghĩa duy vật triết học chân chính khoa học bằng cách xuất phát từ con người thực hiện - con người hoạt động thực tiễn mà trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất và thực tiễn đấu tranh chính trị - xã hội. Nói cách khác, chủ nghĩa duy vật cũ là chủ nghĩa duy vật bị "cầm tù" trong cách nhìn chật hẹp, phiến diện của phép siêu hình và duy tâm về xã hội. Trong khi đó, phép biện chứng lại được phát triển trong cái vỏ duy tâm thần bí của một số đại biểu triết học cổ điển Đức, đặc biệt trong triết học Hegel. C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra cơ sở duy tâm của triết học Hegel, vạch ra mâu thuẫn chủ yếu giữa hệ thống triết học bảo thủ, giáo điều với phương pháp biện chứng cách mạng. Hệ thống triết học của Hegel đã coi thường nội dung đời sống thực tế và xuyên tạc

bức tranh khoa học hiện thực. Phép biện chứng duy tâm của Hegel đã bất lực trước sự phân tích thực tiễn, phân tích sự phát triển của nền sản xuất vật chất và đặc biệt là bất lực trước sự phân tích các sự kiện chính trị. Với việc kết hợp một cách tài tình giữa việc giải phóng chủ nghĩa duy vật khỏi tính chất trực quan, máy móc siêu hình và giải phóng phép biện chứng khỏi tính chất duy tâm thần bí, Mác và Ph.Ăngghen, lần đầu tiên trong lịch sử, đã sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

*C.Mác và Ph. Ăngghen đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học.*

Trong quá trình xây dựng thế giới quan mới, C.Mác và Ph.Ăngghen không hề phủ nhận, mà trái lại, đã đánh giá cao vai trò của các nhà triết học và các học thuyết triết học tiên bộ trong sự phát triển xã hội. Tuy vậy, các ông cũng khẳng định rằng, khuyết điểm chủ yếu của các học thuyết duy vật trước Mác là chưa có quan điểm đúng đắn về thực tiễn, do đó, thiếu tính triệt để, chỉ duy vật về tư nhiên, chưa thoát khỏi quan niệm duy tâm về lịch sử xã hội. Trong lúc đó, phép biện chứng duy tâm của Hegel coi sự vận động phát triển theo quy luật biện chứng là ý niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới, phủ nhận quá trình vận động biện chứng của thực tiễn lịch sử xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen đã vận dụng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội và mở rộng vào nghiên cứu một lĩnh vực đặc thù của thế giới vật chất là tồn tại có hoạt động con người, tồn tại thống nhất, khách quan - chủ quan. Với việc kết hợp một cách thiên tài giữa quá trình cải tạo triệt để chủ nghĩa duy vật và cải tạo những quan điểm duy tâm về lịch sử xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đã "làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người, chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học"<sup>41</sup>. Sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử là một cuộc cách mạng thực sự trong triết học về xã hội - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng mà Mác và Ph.Ăngghen đã thực hiện trong triết học.

*C.Mác và Ph. Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới vào triết học, sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học - triết học duy vật biện chứng.*

Phương thức theo đó C.Mác và Ph.Ăngghen sáng tạo ra một triết học hoàn toàn mới, chính là việc các ông đã khám phá ra bản chất, vai trò của thực tiễn, luôn gắn bó một cách hữu cơ giữa quá trình phát triển lí luận với thực tiễn xã hội, nhất là thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân lao động. *Thống nhất giữa lí luận và*

<sup>41</sup> V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiên bộ, Matxcova, 1980, t.23, tr. 53.

*thực tiễn* là động lực chính để C.Mác và Ph.Ăngghen sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học, đồng thời trở thành một nguyên tắc, một đặc tính mới của triết học duy vật biện chứng.

Với sự ra đời của triết học Mác, *vai trò xã hội của triết học* cũng như vị trí của nó trong hệ thống tri thức khoa học của nhân loại cũng có sự biến đổi rất căn bản. Giờ đây, triết học không chỉ có chức năng giải thích thế giới hiện tồn, mà còn phải trở thành công cụ nhận thức khoa học để cải tạo thế giới bằng cách mạng. "Các nhà triết học đã chỉ *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo* thế giới"<sup>42</sup>. Luận điểm đó của Mác không những chỉ ra sự khác nhau về nguyên tắc giữa triết học của các ông với tất cả các học thuyết triết học trước đó, mà còn là sự khái quát một cách cô đọng, sâu sắc thực chất cuộc cách mạng do các ông thực hiện trong lĩnh vực này.

Lần đầu tiên trong lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen đã công khai *tính giai cấp* của triết học, biến triết học của mình thành vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản. "Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình"<sup>43</sup>. Do gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản - giai cấp tiên bộ và cách mạng nhất, một giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích cơ bản của nhân dân lao động và sự phát triển xã hội - mà triết học Mác, đến lượt nó, lại trở thành hạt nhân lí luận khoa học cho thế giới quan cộng sản của giai cấp công nhân. Sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa lí luận của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào từ trình độ tự phát lên tự giác - một điều kiện tiên quyết để thực hiện được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Ở triết học Mác, *tính đảng* và *tính khoa học thống nhất hữu cơ* với nhau. Triết học Mác mang tính đảng là triết học duy vật biện chứng đồng thời mang bản chất khoa học và cách mạng. Càng thể hiện tính đảng - duy vật biện chứng triệt để, thì càng mang bản chất khoa học và cách mạng sâu sắc, và ngược lại.

Triết học Mác ra đời cũng đã chấm dứt tham vọng ở nhiều nhà triết học muốn biến triết học thành "khoa học của mọi khoa học", xác lập đúng đắn *mối quan hệ giữa triết học với khoa học cụ thể*. Trên thực tế, C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng lí luận triết học của mình trên cơ sở khái quát các thành tựu của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Ph.Ăngghen đã vạch ra rằng, mỗi lần có phát minh vạch thời đại, ngay cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, thì chủ nghĩa duy vật không trách khỏi phải thay đổi hình thức của nó. Đến lượt mình, triết học Mác ra đời đã trở

<sup>42</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t. 3, Nxb Chính trị quốc gia, H.1995, tr. 12.

<sup>43</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 1, Nxb Chính trị quốc gia, H.1995, tr. 589.

thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận chung cần thiết cho sự phát triển của mọi khoa học cụ thể. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học ngày nay càng chứng tỏ sự cần thiết phải có tư duy biện chứng duy vật và ngược lại, chỉ có dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại để phát triển thì triết học Mác mới không ngừng nâng cao được sức mạnh "cải tạo thế giới" của mình.

Một trong những đặc trưng nổi bật của triết học Mác là *tính sáng tạo*. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác là kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học công phu và sáng tạo của C.Mác và Ph.Ăngghen. Lịch sử hình thành, phát triển của triết học Mác cho thấy đây chính là một học thuyết triết học chân chính khoa học đã và đang phát triển giữa dòng văn minh nhân loại, gắn với thực tiễn sinh động của phong trào công nhân. Sáng tạo chính là đặc trưng chủ yếu ngay trong bản chất của triết học Mác - một học thuyết phản ánh thế giới vật chất luôn luôn vận động phát triển. Triết học Mác là một hệ thống mở luôn luôn được bổ sung, phát triển bởi những thành tựu khoa học và thực tiễn. Không được coi những nguyên lý triết học Mác là những giáo điều, mà chỉ là kim chỉ nam cho nhận thức và hành động, cần phải vận dụng một cách sáng tạo trong những điều kiện hoàn cảnh cụ thể.

Triết học Mác mang trong mình *tính nhân đạo cộng sản*. Đó chính là lí luận khoa học xuất phát từ con người, vì mục tiêu giải phóng con người, trước hết là giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động khỏi mọi sự áp bức bóc lột, phát triển tự do, toàn diện con người.

Như vậy, C.Mác và Ph.Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới của triết học, sáng tạo ra một học thuyết triết học cao hơn, phong phú hơn, hoàn bị hơn - triết học duy vật biện chứng, trở thành một khoa học chân chính, vũ khí tinh thần cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng con người và giải phóng xã hội.

#### ***d. Giai đoạn Lênin trong sự phát triển Triết học Mác***

Triết học Mác là vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản trong nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là học thuyết về sự phát triển luôn đòi hỏi được bổ sung, phát triển không ngừng. V.I.Lênin nhấn mạnh: "Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm, trái lại chúng ta tin tưởng rằng, lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn lạc hậu với cuộc sống"<sup>44</sup>. V.I.Lênin và những người cộng sản đã kế tục trung thành, bảo vệ và phát triển sáng tạo cả ba bộ phận của chủ nghĩa Mác, đáp ứng đòi hỏi khách quan của

---

<sup>44</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 4, Nxb Tiến bộ, M., 1974, tr. 232.



thời đại mới.

*\* Hoàn cảnh lịch sử V.I.Lênin phát triển Triết học Mác*

Sự hình thành giai đoạn Lênin trong triết học Mác gắn liền với các sự kiện quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Đó là sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa đế quốc; giai cấp tư sản ngày càng bộc lộ rõ tính chất phản động của mình, chúng điên cuồng sử dụng bạo lực trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; sự chuyển biến của trung tâm cách mạng thế giới vào nước Nga và sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đã đặt ra trước những người Mác - xít những nhiệm vụ cấp bách, đó là sự cần thiết phải nghiên cứu giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; soạn thảo chiến lược, sách lược đấu tranh của giai cấp vô sản và đội tiền phong của nó là Đảng cộng sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; tiếp tục làm giàu và phát triển triết học Mác, v.v. Những nhiệm vụ đó đã được V.I.Lênin giải quyết một cách trọn vẹn trên cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những phát minh lớn trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (đặc biệt là trong lĩnh vực vật lý học) được thực hiện đã làm đảo lộn quan niệm về thế giới của vật lý học cổ điển. Việc phát hiện ra tia phóng xạ; phát hiện ra điện tử; chứng minh được sự thay đổi và phụ thuộc của khối lượng vào không gian, thời gian vào vật chất vận động, v.v có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt thế giới quan... Lợi dụng tình hình đó, những người theo chủ nghĩa duy tâm, cơ hội, xét lại... tấn công lại chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác. Việc luận giải trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng những thành tựu mới của khoa học tự nhiên; phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là những nhiệm vụ đặt ra cho triết học. V.I.Lênin - nhà tư tưởng vĩ đại của thời đại, từ những phát minh vĩ đại của khoa học tự nhiên, đã nhìn thấy bước khởi đầu của một cuộc cách mạng khoa học, ông cũng đã vạch ra và khái quát những tư tưởng cách mạng từ những phát minh vĩ đại đó.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã tiến hành một cuộc tấn công điên cuồng trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, nhằm chống lại các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Rất nhiều trào lưu tư tưởng lý luận phản động xuất hiện: thuyết Kant mới; chủ nghĩa thực dụng; chủ nghĩa thực chứng; chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (biến tướng của chủ nghĩa Makho); lý luận về con đường thứ ba, v.v.. Thực chất, giai cấp tư sản muốn thay thế chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác bằng thứ lý luận chiết chung, pha trộn của thế giới quan duy tâm, tôn giáo. Vì thế, việc bảo vệ và phát triển chủ

nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới đã được V.I.Lênin xác định là những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng.

*\* V.I.Lênin trở thành người kế tục trung thành và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác và triết học Mác trong thời đại mới - thời đại đế quốc chủ nghĩa và quá độ lên chủ nghĩa xã hội.*

V.I.Lênin sinh ngày 22 tháng 4 năm 1870 tại thành phố Ximbiécxơ của nước Nga trong một gia đình có sáu anh chị em được bố, mẹ cho học hành toàn diện và giáo dục trở thành những người yêu lao động, trung thực, khiêm tốn, nhay bén đều trở thành những người cách mạng. Ngay từ nhỏ Lênin đã nổi tiếng là người tinh nhanh, vui vẻ, say mê và nghiêm túc trong việc học hành. Tính cách và quan điểm của Lênin thời trẻ được hình thành dưới ảnh hưởng của nền giáo dục gia đình, nền văn học Nga và cuộc sống xung quanh. Năm 17 tuổi, do tham gia tích cực vào phong trào sinh viên, V.I.Lênin bị đuổi khỏi trường Đại học Tổng hợp Cadan và bị bắt giam. Từ đó, Người bước vào con đường đấu tranh cách mạng. Người quan tâm nghiên cứu chủ nghĩa Mác, hết sức hào hứng tiếp nhận và tuyên truyền nhiệt thành cho những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Mác.

Vốn giàu nghị lực và trí thông minh tuyệt vời, ý chí và lòng say mê hoạt động cách mạng, V.I.Lênin đã lao vào công tác cách mạng, vượt qua mọi trở ngại, khó khăn cả về vật chất và tinh thần, không ngừng làm việc, cống hiến, sức lực tâm huyết và trí tuệ cho Đảng, cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân. Trong điều kiện bị tù đày, sống lưu vong ở nước ngoài, cũng như trong những năm tháng hoạt động lý luận và chỉ đạo phong trào cách mạng của giai cấp công nhân Nga, V.I.Lênin đã thể hiện rõ là một lãnh tụ, một nhà lý luận thiên tài, nhà tổ chức và người lãnh đạo kiệt xuất của giai cấp vô sản. "Lênin là nhà bác học vĩ đại trong đấu tranh cách mạng và là nhà cách mạng trong hoạt động khoa học. Ông là người mở ra thời kỳ mới trong sự phát triển của lý luận Mác - xít, làm phong phú thêm tất cả các bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa cộng sản khoa học"<sup>45</sup>.

*Thời kỳ 1893 - 1907, V.I.Lênin bảo vệ và phát triển triết học Mác nhằm thành lập đảng Mác - xít ở Nga và chuẩn bị cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất.*

Từ những năm 80 của thế kỷ XIX chủ nghĩa Mác đã bắt đầu được tuyên bá vào nước Nga. V.I.Lênin đã tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân Nga đồng thời tiến hành đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa duy tâm, phương pháp siêu hình, phát triển sáng

---

<sup>45</sup> Báo cáo của Ban chấp hành TW Đảng cộng sản Liên - Xô, nhân 100 năm ngày sinh V.I.Lê - nin. Nxb chính trị ,H.1969, tr.14.

tạo chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng.

Trong thời kỳ này, V.I.Lênin đã viết các tác phẩm chủ yếu như: *Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao? (1894); Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtoruvê về nội dung đó (1894); Chúng ta từ bỏ di sản nào? (1897); Làm gì? (1902), v.v..* V.I.Lênin đã đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, phương pháp siêu hình của phái Dân Túy, bảo vệ và phát triển phép biện chứng duy vật, quan tâm nghiên cứu các hiện tượng, quy luật phát triển của xã hội, phát triển nhiều quan điểm về chủ nghĩa duy vật lịch sử, đặc biệt là làm phong phú thêm lý luận hình thái kinh tế - xã hội. V.I.Lênin đã phát triển tư tưởng của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp trước khi có chính quyền, đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng, đặc biệt nhấn mạnh vai trò quyết định của đấu tranh chính trị. Trong tác phẩm *"Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ"*, Lênin đã phát triển học thuyết của Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã nêu ra được những đặc điểm, động lực và triển vọng của cách mạng dân chủ tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa.

*Từ 1907 - 1917 là thời kỳ V.I.Lênin phát triển toàn diện triết học Mác và lãnh đạo phong trào công nhân Nga, chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

Sau thất bại của cuộc cách mạng 1905 - 1907, tình hình xã hội Nga cực kỳ phức tạp. Lực lượng phản động giữ địa vị thống trị và hoành hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong hàng ngũ những người cách mạng nảy sinh hiện tượng dao động, “có tình trạng thoái chí, mất tinh thần, phân liệt, chạy dài, từ bỏ lập trường, nói chuyện dâm bôn”<sup>46</sup>. Về mặt tư tưởng, chủ nghĩa Mác bị tấn công từ nhiều phía, trong lĩnh vực triết học có xu hướng ngã sang chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo, ra đời trào lưu “tìm thần” và “tạo thần” trong giới trí thức. Chủ nghĩa Makhơ muốn làm sống lại triết học duy tâm, chống chủ nghĩa duy vật biện chứng, phá hoại tư tưởng cách mạng, tước bỏ vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản.

Trước tình hình đó, V.I.Lênin tiến hành đấu tranh, bảo vệ, phát triển triết học Mác. Tác phẩm *"Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (1908)* đã khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, phê phán toàn diện triết học duy tâm tư sản và chủ nghĩa xét lại trong triết học, vạch mặt những kẻ chống lại triết học Mác - xít, bảo vệ chủ nghĩa duy vật, phát triển lý luận duy vật biện chứng về nhận thức. V.I.Lênin chỉ ra rằng, giữa triết học và chính trị có mối quan hệ chặt chẽ, rằng chủ nghĩa Mác là sự thống nhất không thể tách rời giữa lý luận khoa học với thực tiễn cách mạng.

<sup>46</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 41, Nxb, Tiến bộ, Mat - xco - va 1978, tr. 11.

Trong tác phẩm này, V.I.Lênin đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất, giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học, phát triển và hoàn thiện lý luận phản ánh, vạch ra bản chất của ý thức, con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lý.

V.I.Lênin đã chỉ ra thực chất của cuộc khủng hoảng trong vật lý học cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX - chính là sự khủng hoảng về thế giới quan và phương pháp luận. Người chỉ rõ, con đường thoát khỏi cuộc khủng hoảng vật lý là phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình bằng chủ nghĩa duy vật biện chứng.

V.I.Lênin đã chỉ rõ sai lầm của những người theo chủ nghĩa Makhơ, khi họ phủ nhận vai trò quyết định của phương thức sản xuất đối với sự phát triển xã hội, về ý thức xã hội là hình thức phản ánh của tồn tại xã hội. Ông kịch liệt phê phán phái Makhơ đồng nhất quy luật sinh học với quy luật lịch sử, lấy quy luật sinh học giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội.

Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất, V.I.Lênin nghiên cứu và phát triển hàng loạt quan điểm, nguyên lý triết học Mác, đáp ứng yêu cầu nhận thức giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn cách mạng vô sản. Qua tác phẩm *“Bút ký triết học” (1914 - 1916)*, V.I.Lênin quan tâm nghiên cứu, bổ sung, phát triển phép biện chứng duy vật. Ông tập trung phân tích tư tưởng coi phép biện chứng là khoa học về sự phát triển, vấn đề nguồn gốc, động lực của sự phát triển; phát triển các quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật; về nguyên tắc thống nhất giữa phép biện chứng, lôgic học và lý luận nhận thức, những yếu tố căn bản của phép biện chứng... V.I.Lênin bảo vệ, phát triển nhiều vấn đề quan trọng như làm sáng tỏ quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính đảng của hệ tư tưởng, vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển của lịch sử.

Trong tác phẩm: *“Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản” (1913)*, V.I.Lênin đã phân tích chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, đơm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, đã phát triển sáng tạo vấn đề về mối quan hệ giữa những quy luật khách quan của xã hội với hoạt động có ý thức của con người; về vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử, về quan hệ giữa tất yếu và tự do, v.v.. V.I.Lênin đã nêu lên những kết luận mới về khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản ở một số ít nước, thậm chí ở một nước riêng lẻ không phải ở trình độ phát triển cao về kinh tế; về sự chuyển biến của cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa; về những hình thức muôn vẻ của cách mạng xã hội chủ nghĩa, v.v.. V.I.Lênin chỉ ra rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước

là một bộ phận cấu thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Vì vậy, Người luôn đòi hỏi sự thống nhất, đoàn kết trong phong trào cộng sản thế giới trên tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Khi cách mạng vô sản đã trở lên chín muồi, trong điều kiện cụ thể của nước Nga, V.I.Lênin đã viết tác phẩm “*Nhà nước và cách mạng*” (cuối năm 1917) nhằm chuẩn bị mặt lý luận cho cuộc cách mạng vô sản đang đến gần. V.I.Lênin đã phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về nguồn gốc bản chất của nhà nước, về tính tất yếu đập tan nhà nước tư sản, thay thế bằng nhà nước chuyên chính vô sản, về nhà nước trong thời kỳ quá độ - đó là nhà nước chuyên chính vô sản và lực lượng lãnh đạo nhà nước là đội tiên phong của giai cấp công nhân tức chính đảng Mác - xít. V.I.Lênin phân tích và nhấn mạnh tư tưởng chủ yếu của Mác về đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản, và phân tích chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn trong sự phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa, về vai trò của đảng cộng sản trong xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

Công lao to lớn của V.I.Lênin được thể hiện ở chỗ, ông đã giải quyết một cách khoa học những vấn đề về chiến tranh và hoà bình; tiếp tục phát triển học thuyết Mác về chiến tranh và quân đội. Ông là người đầu tiên soạn thảo học thuyết về bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa... Những tư tưởng trên được Lênin trình bày trong các tác phẩm *Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh*, *Hải cảng Lữ thuận thất thủ*, *Chiến tranh và cách mạng* và một số tác phẩm khác.

*Từ 1917 - 1924 là thời kỳ Lênin tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, gắn liền với việc nghiên cứu các vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

Sau Cách mạng Tháng mười năm 1917, nước Nga Xô viết bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh chống lại sự can thiệp của 14 nước đế quốc, bọn phản động trong nội chiến bảo vệ thành quả cách mạng và xây dựng đất nước. V.I.Lênin kiên quyết đấu tranh chống mọi loại kẻ thù của chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng.

V.I.Lênin đặc biệt chú ý tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, dựa vào những thành tựu mới nhất của khoa học, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, nhất là sự phát triển phép biện chứng mácxít... Tác phẩm “*Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền Xô viết*”, V.I.Lênin đã vạch ra đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga, phân tích nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, đặt ra nhiệm vụ phải tiến hành cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế nước Nga, trong đó nhiệm vụ cơ bản, hàng đầu là nâng cao năng suất lao động.

V.I.Lênin làm rõ sự khác biệt căn bản về nhiệm vụ chủ yếu của quần

chúng lao động trong cách mạng tư sản và cách mạng vô sản. Người phát triển tư tưởng về chuyên chính vô sản và chỉ rõ: “Chính quyền Xô viết không phải là cái gì khác mà chỉ là hình thức của chuyên chính vô sản”. Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chuyên chính đối với bọn bóc lột là một tất yếu. Người cũng làm rõ những đặc trưng chủ yếu của chế độ dân chủ đã được thi hành ở Nga.

Tác phẩm “*Cách mạng vô sản và tên phản bội Causky*”, trong đó V.I.Lênin vạch trần sự phản bội của Causky, phê phán Causky đã phủ nhận chuyên chính vô sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa; chỉ rõ sự khác biệt căn bản giữa nền dân chủ tư sản và nền dân chủ vô sản, chỉ rõ vai trò to lớn của Nhà nước Xô viết trong bảo vệ và xây dựng nước Nga Xô viết.

Trong tác phẩm “*Sáng kiến vĩ đại*”, lần đầu tiên V.I.Lênin đưa ra định nghĩa hoàn chỉnh về giai cấp, chỉ ra những *đặc trưng chung* cơ bản, phổ biến và ổn định nhất của giai cấp - cơ sở khoa học để nhận biết, phân rõ các giai cấp khác nhau trong lịch sử xã hội có giai cấp. V.I.Lênin tiếp tục phát triển tư tưởng về nâng cao năng suất lao động. Người chỉ rõ: xét đến cùng năng suất lao động là cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất bảo đảm cho thắng lợi của chế độ xã hội mới.

Tác phẩm “*Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản*”, V.I.Lênin làm rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa đảng và quần chúng, vai trò lãnh đạo của Đảng trong thiết lập chuyên chính vô sản và cải tạo xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin tiếp tục luận chứng cho tính tất yếu, nội dung của chuyên chính vô sản đối với toàn bộ thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, vấn đề đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ, lý luận về tình thế cách mạng và thời cơ cách mạng.

Tác phẩm “*Lại bàn về Công đoàn*”, V.I.Lênin cũng đã đề cập đến những vấn đề cơ bản của lôgic biện chứng, khái quát những nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật như: nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc lịch sử - cụ thể, nguyên tắc phát triển, v.v..

Sau khi đã dũng cảm vượt qua mọi nguy nan trong cuộc nội chiến, trên bước đường xây dựng kinh tế và chế độ xã hội mới trong hoà bình, đất nước Xô viết đứng trước nguy cơ khủng hoảng nghiêm trọng. Điều đó đòi hỏi những người cộng sản phải nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ này, Lênin viết tác phẩm *Chính sách kinh tế mới*, trong đó đã làm phong phú và phát triển những tư tưởng của Mác, Ăngghen về thời kỳ quá độ, đặc biệt là chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế hàng hoá trong nông nghiệp, vấn đề liên minh công nông. Kết quả là thông qua thực hiện chính sách kinh tế mới mà khối liên minh công nông và chính quyền Xô viết được củng cố thêm một bước.

Tác phẩm *Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu* được coi như là di chúc triết học của Lênin, trong đó ông nêu cơ sở khoa học cho nhiệm vụ tiếp tục phát triển triết học Mác, về phương hướng, mục tiêu, biện pháp công tác của đảng cộng sản trên mặt trận triết học. V.I.Lênin còn có sự đóng góp to lớn vào việc phát triển lý luận đạo đức học, mỹ học và chủ nghĩa vô thần khoa học, chỉ ra những nhiệm vụ cơ bản của việc giáo dục đạo đức, mỹ học và chủ nghĩa vô thần khoa học.

Như vậy, chủ nghĩa Lênin không phải là “sự giải thích” chủ nghĩa Mác mà là sự khái quát lý luận về thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, là sự phát triển duy nhất đúng đắn và triệt để chủ nghĩa Mác, trong đó có triết học trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản. Chính vì thế, giai đoạn mới trong sự phát triển triết học Mác gắn liền với tên tuổi của V.I.Lênin và triết học Mác - Lênin là tên gọi chung cho cả hai giai đoạn.

*\* Thời kỳ từ 1924 đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các Đảng Cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển*

Từ sau khi V.I.Lênin mất đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các đảng cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển. Trong khi lãnh đạo, giải quyết các nhiệm vụ chính trị, thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh tư tưởng, các đảng cộng sản và công nhân đã có nhiều đóng góp quan trọng, nhất là những vấn đề về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chẳng hạn như vấn đề mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại; về nhà nước xã hội chủ nghĩa, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn của thời đại... Ở các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, triết học Mác - Lênin được truyền bá và thâm nhập sâu rộng trong quần chúng và trên các lĩnh vực đời sống của xã hội và đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong quá trình xây dựng xã hội mới với những thành tựu to lớn không thể phủ nhận được.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng chỉ ra rằng, quá trình phát triển triết học Mác - Lênin cũng gặp không ít khó khăn do những sai lầm, khuyết điểm trong đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội mang tính chất tập trung quan liêu, bệnh chủ quan, duy ý chí, quan niệm giản đơn về quan hệ giữa triết học và chính trị dẫn đến “hoà tan” triết học vào tư tưởng chính trị trong giải quyết các vấn đề thực tiễn của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ... là trở lực lớn đối với sự phát triển năng lực tư duy lý luận, quá trình phát triển của triết học. Ngược lại, sự lạc hậu về lý luận đã trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật với những phát minh có tính chất vạch thời đại và sự biến đổi nhanh chóng của đời sống kinh

tế, chính trị, xã hội đã làm nảy sinh hàng loạt vấn đề cần giải đáp về mặt lý luận. Điều đó đòi hỏi các đảng cộng sản vận dụng thế giới quan, phương pháp luận Mác - Lênin để tổng kết kinh nghiệm thực tiễn khái quát lý luận định ra đường lối, chiến lược, sách lược phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự đổ vỡ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực làm cho yêu cầu phát triển triết học Mác - Lênin càng cấp bách hơn bao giờ hết. Đặc biệt, trong cuộc đấu tranh bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội đã đạt được, đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vượt qua thử thách, tiếp tục tiến lên đòi hỏi các đảng cộng sản càng phải nắm vững lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, trước hết là thế giới quan, phương pháp luận khoa học của nó.

Trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời có đóng góp quan trọng vào sự phát triển triết học Mác - Lênin trong điều kiện mới.

*Trong đấu tranh giải phóng dân tộc*, bằng tư duy biện chứng, phân tích sâu sắc tình hình cách mạng Việt Nam, trong “*Chính cương vắn tắt, Luận cương năm 1930*”, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã sáng suốt định ra đường lối lãnh đạo nhân dân làm “cách mạng tư sản dân quyền”, rồi tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa từ một nước thuộc địa nửa phong kiến. Trên cơ sở lý luận về tình thế, thời cơ cách mạng, phân tích cụ thể tình hình, so sánh lực lượng, nắm chắc thời cơ, lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi năm 1945, đánh bại thực dân Pháp 1954 và đế quốc Mỹ thống nhất Tổ quốc năm 1975 đã khẳng định tính đúng đắn, khoa học, sự đóng góp, làm phong phú lý luận Mác - Lênin của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đặc biệt đường lối thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược - xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc, đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc ở Miền Nam sau năm 1954 là một đóng góp quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong phát triển triết học Mác - Lênin.

*Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước*, Đảng Cộng sản Việt Nam đã làm rõ thêm lý luận về thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ dài; phân tích chỉ ra những mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay; thực hiện đường lối đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giải quyết đúng đắn giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; đưa ra quan điểm chủ động hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy nội lực, bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa; vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là những đóng góp quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong phát triển kho tàng lý luận Mác - Lênin trong đó có triết học.



Hiện nay, tình hình thế giới, khu vực và trong nước đang có biến động nhanh chóng và phức tạp. Đặc biệt, các thế lực thù địch đang ra sức chống phá chủ nghĩa xã hội, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, việc đấu tranh bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin phù hợp với điều kiện lịch sử mới là vấn đề cấp bách, nhất là việc vận dụng, biến lý luận đó thành hiện thực thắng lợi của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thực tế cho thấy, không thể đổi mới, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, nếu xa rời lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin, rơi vào chủ nghĩa chủ quan, xét lại. Những thành công và thất bại trong “cải tổ”, đổi mới đã chứng tỏ điều đó. Việc bổ sung, phát triển triết học Mác - Lênin hiện nay chỉ có thể thực hiện được thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn theo phương pháp biện chứng khoa học, tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, đồng thời kiên quyết đấu tranh chống các tư tưởng cơ hội, xét lại, khắc phục bệnh giáo điều, duy ý chí, bảo vệ và phát triển triết học Mác - Lênin; trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho các nhà khoa học tiếp tục đi sâu khám phá tự nhiên và xã hội, không ngừng làm phong phú tri thức của con người về thế giới.

## **2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin**

### **a. Khái niệm triết học Mác - Lênin**

*Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.*

Triết học Mác - Lênin là *triết học duy vật biện chứng* theo nghĩa rộng. Đó là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng cả về tự nhiên, xã hội và tư duy; là sự thống nhất hữu cơ giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất hữu cơ với nhau. Với tư cách là chủ nghĩa duy vật, triết học Mác - Lênin là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học - *chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Với tư cách là phép biện chứng, triết học Mác - Lênin là hình thức cao nhất của phép biện chứng trong lịch sử triết học - *phép biện chứng duy vật*.

Triết học Mác - Lênin trở thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học của lực lượng vật chất - xã hội năng động và cách mạng nhất tiêu biểu cho thời đại ngày nay là giai cấp công nhân để nhận thức và cải tạo xã hội. Đồng thời triết học Mác - Lênin cũng là thế giới quan và phương pháp luận của nhân lao động, cách mạng và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo xã hội.

Trong thời đại ngày nay, triết học Mác - Lênin là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng triết học nhân loại đang là hình thức phát triển cao nhất của các hình thức triết học trong lịch sử. Triết học Mác - Lênin là học thuyết về sự phát triển thế giới, đã và đang phát triển giữa dòng văn minh nhân loại.

### ***b. Đối tượng của triết học Mác - Lênin***

Với tư cách là một hình thái phát triển cao của tư tưởng triết học nhân loại, đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin tất yếu vừa có sự đồng nhất, vừa có sự khác biệt so với đối tượng nghiên cứu của các hệ thống triết học khác trong lịch sử.

Thực tế lịch sử chứng minh rằng, mặc dù mỗi hệ thống triết học vẫn thường xác định cho mình một đối tượng nghiên cứu riêng, nhưng để thực hiện chức năng (là hạt nhân lý luận của thế giới quan và cơ sở phương pháp luận chung nhất) của mình, mọi hệ thống triết học đều phải trước hết nghiên cứu và giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức theo một lập trường nhất định là duy vật hoặc duy tâm. Trên cơ sở đó và cũng vì chức năng đó, mọi hệ thống triết học trong lịch sử đều phải tập trung nghiên cứu những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội và con người; nghiên cứu mối quan hệ của con người nói chung, của tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh theo những định hướng về nhân sinh quan khác nhau - tích cực hoặc tiêu cực.

Khắc phục những hạn chế và đoạn tuyệt với những quan niệm sai lầm của các hệ thống triết học khác, triết học Mác - Lênin xác định *đối tượng nghiên cứu là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy*. Do giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng nên triết học Mác - Lênin chỉ ra các quy luật vận động, phát triển chung nhất của thế giới - cả trong tự nhiên, trong lịch sử xã hội và trong tư duy. Triết học Mác - Lênin đồng thời giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan. Cả thế giới khách quan, quá trình nhận thức và tư duy của con người đều tuân theo những quy luật biện chứng. Các quy luật biện chứng của thế giới về nội dung là khách quan nhưng về hình thức phản ánh là chủ quan. Biện chứng chủ quan là sự phản ánh của biện chứng khách quan.

Vượt qua những hạn chế lịch sử của các hệ thống triết học khác, triết học Mác - Lênin xác định đối tượng nghiên cứu của mình bao gồm không chỉ những quy luật phổ biến của tự nhiên nói chung, mà còn bao gồm cả những quy luật phổ biến của bộ phận tự nhiên đã và đang được nhân hoá - tức các quy luật phổ biến của lịch sử xã hội. Do đó, đối tượng của triết học Mác - Lênin bao gồm cả vấn đề con người. Triết học Mác -

Lênin xuất phát từ con người, từ thực tiễn, chỉ ra những quy luật của sự vận động, phát triển của xã hội và của tư duy con người. Mục đích của triết học Mác - Lênin là nâng cao hiệu quả của quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm phục vụ lợi ích con người.

Với triết học Mác - Lênin thì *đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể đã được phân biệt rõ ràng*. Các khoa học cụ thể nghiên cứu những quy luật trong các lĩnh vực riêng biệt về tự nhiên, xã hội hoặc tư duy. Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất, tác động trong cả ba lĩnh vực này.

Triết học Mác - Lênin có *mối quan hệ gắn bó chặt chẽ* với các khoa học cụ thể. Các khoa học cụ thể cung cấp những dữ liệu, đặt ra những vấn đề khoa học mới, làm tiền đề, cơ sở cho sự phát triển triết học. Các khoa học cụ thể tuy có đối tượng và chức năng riêng của mình nhưng đều phải dựa vào một thế giới quan và phương pháp luận triết học nhất định. Quan hệ giữa quy luật của triết học và quy luật của khoa học cụ thể *là quan hệ giữa cái chung và cái riêng*. Sự kết hợp giữa hai loại khoa học, hai loại tri thức nói trên là tất yếu. Bất cứ một khoa học cụ thể nào, dù tự giác hay tự phát đều phải dựa vào một cơ sở triết học nhất định. Triết học Mác - Lênin là sự khái quát cao những kết quả của khoa học cụ thể, vạch ra những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; do đó, trở thành cơ sở thế giới quan, phương pháp luận cho các khoa học cụ thể.

### ***c. Chức năng của triết học Mác - Lênin***

Cũng như mọi khoa học, triết học Mác - Lênin cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Đó là chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận, chức năng nhận thức và giáo dục, chức năng dự báo và phê phán... Tuy nhiên, chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận là hai chức năng cơ bản của triết học Mác - Lênin.

#### *Chức năng thế giới quan*

Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm về thế giới và về vị trí của con người trong thế giới đó. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan. Triết học Mác - Lênin đem lại thế giới quan duy vật biện chứng, là hạt nhân thế giới quan cộng sản.

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò đặc biệt quan trọng định hướng cho con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực. Đây chính là “cặp kính” triết học để con người xem xét, nhận thức thế giới, xét đoán mọi sự vật, hiện tượng và xem xét chính mình. Nó giúp cho con người cơ sở khoa học đi sâu nhận thức bản chất của tự nhiên, xã hội và nhận thức được mục đích ý nghĩa của cuộc sống.

Thế giới quan duy vật biện chứng còn giúp con người hình thành quan điểm khoa học định hướng mọi hoạt động. Từ đó giúp con người

xác định thái độ và cả cách thức hoạt động của mình. Trên một ý nghĩa nhất định, thế giới quan cũng đóng một vai trò của phương pháp luận. Giữa thế giới quan và phương pháp luận trong triết học Mác - Lênin có sự thống nhất hữu cơ.

Thế giới quan duy vật biện chứng nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người. Thế giới quan đúng đắn chính là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực. Trình độ phát triển về thế giới quan là tiêu chí quan trọng của sự trưởng thành cá nhân cũng như một cộng đồng xã hội nhất định.

Các khoa học đều góp phần giúp con người hình thành thế giới quan đúng đắn. Trong đó, thế giới quan triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan của con người phát triển như một quá trình tự giác.

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học. Với bản chất khoa học và cách mạng, thế giới quan duy vật biện chứng là hạt nhân của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ, cách mạng, là cơ sở lý luận trong cuộc đấu tranh với các tư tưởng phản cách mạng, phản khoa học.

#### *Chức năng phương pháp luận*

Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát có vai trò chỉ đạo việc sử dụng các phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm đạt kết quả tối ưu. Phương pháp luận cũng có nghĩa là lý luận về hệ thống phương pháp. Triết học Mác - Lênin thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Vai trò phương pháp luận duy vật biện chứng được thể hiện trước hết là phương pháp chung của toàn bộ nhận thức khoa học. Phương pháp luận duy vật biện chứng trang bị cho con người hệ thống những nguyên tắc phương pháp luận chung nhất cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Triết học Mác - Lênin trang bị cho con người hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật làm công cụ nhận thức khoa học; giúp con người phát triển tư duy khoa học, đó là tư duy ở cấp độ phạm trù, quy luật.

Tuy nhiên, triết học Mác - Lênin không phải là “đơn thuốc vạn năng” có thể giải quyết được mọi vấn đề. Để đem lại hiệu quả trong nhận thức và hành động, cùng với tri thức triết học, con người cần phải có tri thức khoa học cụ thể và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn xã hội. Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn không được xem thường hoặc tuyệt đối hoá phương pháp luận triết học. Nếu xem thường phương pháp luận triết

học sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, dễ mất phương hướng, thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác. Ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của phương pháp luận triết học sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều và dễ bị vấp vấp, thất bại. Bồi dưỡng phương pháp luận duy vật biện chứng giúp mỗi người tránh được những sai lầm do chủ quan, duy ý chí và phương pháp tư duy siêu hình gây ra.

### **3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay**

*\* Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn*

Những nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, của chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng và của triết học Mác - Lênin nói chung là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của hiện thực khách quan. Vì vậy, chúng có giá trị định hướng quan trọng cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình. Giá trị định hướng này, về nguyên tắc, không khác với giá trị định hướng của các nguyên lý và quy luật chung do một bộ môn khoa học chuyên ngành nào đấy nêu lên về một lĩnh vực nhất định nào đó của hiện thực, chẳng hạn, không khác với giá trị định hướng của định luật bảo toàn và chuyên hóa năng lượng, của định luật vạn vật hấp dẫn, của quy luật giá trị, v.v.. Cái khác chỉ là ở chỗ, vì các nguyên lý và quy luật của phép biện chứng duy vật là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của cả tự nhiên, xã hội và tư duy cho nên chúng có tác dụng định hướng không phải chỉ trong một phạm vi nhất định nào đấy như đối với các nguyên lý và quy luật do các khoa học chuyên ngành nêu lên, mà trong tất cả mọi trường hợp. Chúng giúp cho con người khi bắt tay vào nghiên cứu và hoạt động cải biến sự vật không phải xuất phát từ một mảnh đất trống không mà bao giờ cũng xuất phát từ một lập trường nhất định, thấy trước được phương hướng vận động chung của đối tượng, xác định được sơ bộ các mốc cơ bản mà việc nghiên cứu hay hoạt động cải biến sự vật phải trải qua, nghĩa là chúng giúp cho con người xác định được về đại thể con đường cần đi, có được phương hướng đặt vấn đề cũng như giải quyết vấn đề, tránh được những lầm lạc hay mò mẫm giữa một khối những mối liên hệ chằng chịt phức tạp mà không có tư tưởng dẫn đường.

Chẳng hạn, một trong những vấn đề bức xúc mà hầu như bất cứ giai đoạn nào xã hội cũng phải đối mặt - vấn đề thái độ đối với tôn giáo. Ở Việt Nam, vấn đề tôn giáo đôi khi đã được giải quyết bằng những cách giản đơn, hành chính, thiếu cơ sở khoa học mà không thấy hết tính phức tạp của vấn đề.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội xuất hiện và tồn tại có những

nguyên nhân khách quan nhất định. Trong những thời kỳ đầu của lịch sử, sự thống trị của những sức mạnh thiên nhiên bên ngoài có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời và tồn tại của tôn giáo. Đến khi xã hội có giai cấp xuất hiện thì ngoài những sức mạnh thiên nhiên đó ra còn có cả những sức mạnh xã hội nữa. Những sức mạnh xã hội ấy cũng đối lập với con người, xa lạ với con người, cũng chi phối cuộc sống của con người một cách huyền bí, khó hiểu y hệt những sức mạnh thiên nhiên vậy. Trong các xã hội có giai cấp thì chính sách áp bức xã hội là nguồn gốc chủ yếu của tôn giáo. Cho nên, muốn khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo, phải đấu tranh chống những nguyên nhân vật chất đã sản sinh ra tôn giáo. Xét đến cùng, phải loại trừ mọi áp bức, bất công xã hội chứ không phải chỉ dùng biện pháp cấm đoán tôn giáo. Chính vì vậy, một mặt, chúng ta chủ trương tự do tín ngưỡng, xem đó là quyền riêng của mỗi người, nhưng mặt khác, chúng ta tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một chế độ xã hội không có người bóc lột người và bằng cách đó loại trừ nguồn gốc xã hội sâu xa đã sản sinh ra tôn giáo, làm cho tôn giáo tự nó phải tiêu vong đi. Đó là một đường lối khoa học và đường lối đó chỉ có thể có được trên cơ sở lập trường duy vật.

Như vậy, xuất phát từ những lập trường triết học khác nhau, chúng ta đã đi đến những cách giải quyết vấn đề khác nhau. Do đó, việc chấp nhận hay không chấp nhận một lập trường triết học nhất định sẽ không chỉ đơn thuần là sự chấp nhận hay không chấp nhận một thế giới quan nhất định, một cách lý giải nhất định về thế giới, mà còn là sự chấp nhận hay không chấp nhận một cơ sở phương pháp luận nhất định chỉ đạo cho hành động. Trong trường hợp ở đây, xuất phát từ lập trường duy vật, coi vật chất là cái có trước và quyết định ý thức, chúng ta đi tìm những nguyên nhân vật chất đã sản sinh ra tôn giáo và tìm cách loại trừ chúng để loại trừ tôn giáo ra khỏi đời sống xã hội. Còn những ai xuất phát từ lập trường duy tâm, dù tự giác hay tự phát, coi ý thức là cái có trước và quyết định vật chất, sẽ tìm cách loại trừ tôn giáo chỉ bằng sức mạnh của ý chí, bằng cách cấm đoán. Rõ ràng cách giải quyết thứ hai này sẽ không thể dẫn đến kết quả được.

Triết học với vai trò là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất, nhưng không phải là một cái gì quá xa xôi, viển vông, ngược lại, nó gắn bó hết sức mật thiết với cuộc sống, với thực tiễn, là cái định hướng, cái chỉ đạo cho chúng ta trong hành động. Xuất phát từ một lập trường triết học đúng đắn, cụ thể là xuất phát từ những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chúng ta có thể có được những cách giải quyết đúng đắn các vấn đề do cuộc sống đặt ra. Còn ngược lại, xuất phát từ một lập trường triết học sai lầm, chúng ta không thể tránh khỏi hành động sai lầm. Chính ở đây thể hiện giá trị định hướng - một trong những biểu hiện cụ thể chức năng phương pháp luận của triết học.

Sự đánh giá chưa thỏa đáng đó thể hiện trước hết ở thái độ coi thường vai trò của triết học, cho rằng vì triết học nghiên cứu và giải quyết những vấn đề quá chung nên những kết quả nghiên cứu của nó ít có tác dụng thiết thực. Vấn đề là ở chỗ, trong nhiều trường hợp, khi giải quyết những vấn đề cụ thể, những người làm công tác thực tiễn khó thể tìm thấy ở triết học một câu trả lời cụ thể. Trong khi đó, trong hoạt động thực tiễn, con người lại bắt gặp và buộc phải giải quyết trước hết chính những vấn đề thuộc tri thức triết học.

Những vấn đề bức bách do cuộc sống, do hoạt động thực tiễn đặt ra bao giờ cũng là những vấn đề hết sức cụ thể, nhưng để giải quyết những vấn đề cụ thể ấy của cuộc sống một cách có hiệu quả, không một ai có thể lảng tránh việc giải quyết những vấn đề chung có liên quan. V.I.Lênin đã từng nhận xét: “Người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi giải quyết các vấn đề chung, thì kẻ đó, trên mỗi bước đi, sẽ không bao giờ tránh khỏi “vấp phải” những vấn đề chung đó một cách không tự giác. *Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong từng trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách của mình đến chỗ có những sự dao động tồi tệ nhất và mất hẳn tính nguyên tắc*”<sup>47</sup>.

Có thể thấy, những vướng mắc trong việc giải quyết hàng loạt vấn đề cụ thể bức bách trong những năm đầu thời kỳ đổi mới ở Việt Nam không phải nằm ở những vấn đề cụ thể, mà thực ra, tất cả bắt nguồn từ những quan điểm lớn làm cơ sở cho việc giải quyết những vấn đề cụ thể lúc bấy giờ chưa hoàn toàn rõ ràng, nhất quán.

Đây chính là vấn đề của triết học và việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề về quan điểm sẽ cung cấp cơ sở lý luận đúng đắn định hướng cho việc giải quyết một cách có hiệu quả tất cả những vấn đề cụ thể. Thiếu cơ sở lý luận đúng đắn, người ta sẽ luôn luôn phải hành động trong tình trạng mò mẫm và các chính sách sẽ không tránh khỏi rơi vào tình trạng tùy tiện. Vì vậy, việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề triết học do thực tiễn cuộc sống đặt ra không phải là một việc làm vô ích, mà chính là sự đóng góp thiết thực vào việc giải quyết những vấn đề rất thiết thực, cụ thể, bức bách của cuộc sống.

Tuy nhiên, hiệu quả của nghiên cứu triết học không đơn giản như hiệu quả nghiên cứu của các bộ môn khoa học - kỹ thuật, càng không giống như hiệu quả của hoạt động sản xuất trực tiếp. Kết luận mà nghiên cứu triết học đạt tới không phải là lời giải đáp trực tiếp, cụ thể cho từng vấn đề cụ thể vô cùng đa dạng của cuộc sống, mà là cơ sở cho việc xác định những lời giải đáp trực tiếp, cụ thể ấy. Chẳng hạn, kết luận mới của Đại hội VI: “Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không

<sup>47</sup> V.I.Lênin (1979), *Toàn tập*, t.15, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr. 437. (SGK nhân mạnh).

đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”<sup>48</sup> chính là sơ sở cho việc xác định hàng loạt chính sách mới, đúng đắn hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Thực tế cho thấy hiệu quả của nghiên cứu triết học chính là ở giá trị định hướng cho hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú và đa dạng của những kết luận chung, có tính khái quát cao mà nó đạt tới chứ không phải và không thể là những lời giải đáp cụ thể cho từng trường hợp cụ thể. Điều đó cho thấy triết học đóng vai trò hết sức to lớn trong việc giải quyết những vấn đề rất cụ thể của cuộc sống.

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu từ đó lại đi đến chỗ tuyệt đối hóa vai trò của triết học, cho rằng chỉ cần nắm được triết học thì lập tức sẽ giải quyết được tất cả các vấn đề cụ thể của thực tiễn. Quan điểm tuyệt đối hóa vai trò của triết học nên đã gây ra ở một số người ảo tưởng cho rằng, triết học là cái chìa khóa vạn năng, chỉ cần nắm được nó là tự khắc sẽ giải quyết được mọi vấn đề. Thiên hướng đó không tránh khỏi dẫn đến những sai lầm giáo điều do áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung vào những trường hợp cụ thể rất khác nhau. Những nguyên lý, những quy luật chung ấy, nói như V.I.Lênin, đều đã được lịch sử hoàn toàn xác nhận về đại thể, nhưng trong thực tế cụ thể, sự việc đã diễn ra một cách khác mà chúng ta đã không thể (và bất cứ ai cũng không có thể) dự đoán được; nó đã diễn ra một cách độc đáo hơn và phức tạp hơn nhiều<sup>49</sup>. Vì vậy, mỗi nguyên lý chung, theo tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lênin, đều phải được xem xét a) theo quan điểm lịch sử; b) gắn liền với những nguyên lý khác; c) gắn liền với “kinh nghiệm cụ thể của lịch sử”<sup>50</sup>. Thiếu “kinh nghiệm cụ thể của lịch sử” này, thiếu sự hiểu biết tình hình thực tế sinh động diễn ra ở từng địa điểm và thời gian nhất định - thì việc vận dụng những nguyên lý chung không những không mang lại hiệu quả mà trong nhiều trường hợp còn có thể dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng.

Như vậy, để có thể giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề cụ thể hết sức phức tạp và vô cùng đa dạng của cuộc sống, chúng ta cần tránh cả hai thái cực sai lầm: Hoặc là xem thường triết học và do đó sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, dễ bằng lòng với những biện pháp cụ thể nhất thời, đi đến chỗ mất phương hướng, thiếu nhìn xa trông rộng, thiếu chủ động và sáng tạo trong công tác; hoặc là tuyệt đối hóa vai trò của triết học và do đó sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều, áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung của triết học mà không tính đến tình hình cụ thể do không nắm được tình hình cụ thể đó trong

<sup>48</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 47, tr. 390.

<sup>49</sup> V.I.Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 24, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr. 39.

<sup>50</sup> V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, t. 49, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tr. 446.



từng trường hợp cụ thể.

Kết hợp chặt chẽ cả hai loại tri thức trên đây - tri thức chung (trong đó có tri thức triết học và tri thức khoa học chuyên ngành) và tri thức thực tiễn (trong đó có sự hiểu biết tình hình thực tiễn và trình độ tay nghề được biểu hiện qua sự nhạy cảm thực tiễn) - đó là tiền đề cần thiết đảm bảo thành công của chúng ta trong hoạt động cụ thể của mình.

*\* Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ.*

Trong thời đại ngày nay, vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng được nâng cao. Điều đó, trước hết là do những đặc điểm và xu thế phát triển của thời đại quy định.

Bản chất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là sự cải biến về chất các lực lượng sản xuất trên cơ sở tri thức khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Đặc điểm nổi bật của nó là sự tăng lên mạnh mẽ quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá nền sản xuất vật chất và các lĩnh vực đời sống xã hội, tạo thời cơ và thách thức cho các quốc gia, dân tộc trên con đường phát triển. Do kết quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại mà loài người bước vào thế kỷ XXI với những vấn đề nhận thức mới rất cơ bản và sâu sắc. Trước tình hình đó, triết học Mác - Lênin đóng vai trò rất quan trọng, là cơ sở lý luận - phương pháp luận cho các phát minh khoa học, cho sự tích hợp và truyền bá tri thức khoa học hiện đại. Dù tự giác hay tự phát, khoa học hiện đại phát triển phải dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Đồng thời, những vấn đề mới của hệ thống tri thức khoa học hiện đại cũng đang đặt ra đòi hỏi triết học Mác - Lênin phải có bước phát triển mới.

Ngày nay, xu thế toàn cầu hoá đang tăng lên không ngừng. Thực chất của toàn cầu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ các mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Cùng với quá trình toàn cầu hoá, xu thế bổ sung và phản ứng lại là xu thế khu vực hoá. Toàn cầu hoá đem lại sự ra đời của hàng loạt tổ chức quốc tế và khu vực. Toàn cầu hoá là một quá trình xã hội phức tạp, đầy mâu thuẫn, chứa đựng cả tích cực và tiêu cực, cả thời cơ và thách thức đối với các quốc gia, dân tộc, đặc biệt là các nước kém phát triển. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực tư bản chủ nghĩa đang lợi dụng toàn cầu hoá để âm mưu thực hiện toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy, toàn cầu hoá là một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc với các nước đang phát triển, các dân tộc chậm phát triển. Trong bối cảnh đó, triết học Mác - Lênin là cơ sở thế

giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại.

Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng là lý luận khoa học và cách mạng soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đang diễn ra trong điều kiện mới, dưới hình thức mới.

Hiện nay, chủ nghĩa xã hội đang lâm vào khủng hoảng và thoái trào, tương quan so sánh lực lượng bất lợi cho các lực lượng cách mạng, tiến bộ. Chủ nghĩa đế quốc đang tạm thời thắng thế. Mặc dù vậy, phong trào công nhân, phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào độc lập dân tộc vẫn tồn tại, phục hồi dần, đang tập hợp, phát triển lực lượng, tìm tòi các phương thức và phương pháp đấu tranh mới.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xu thế quốc tế hoá, toàn cầu hoá cùng với những vấn đề toàn cầu đang làm cho tính chính thể của thế giới tăng lên, hợp tác và đấu tranh trong xu thế cùng tồn tại hoà bình.

Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại nhưng đã mang những đặc điểm mới, hình thức mới. Đồng thời, một loạt các mâu thuẫn khác mang tính toàn cầu cũng đang nổi lên gay gắt. Thế giới trong thế kỷ XXI vẫn tồn tại và phát triển trong hệ thống mâu thuẫn đó, trong đó mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa lợi ích của giai cấp tư sản với lợi ích của tuyệt đại đa số loài người đang hướng đến mục tiêu hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Để thực hiện mục tiêu cao cả đó, loài người phải có lý luận khoa học và cách mạng soi đường. Lý luận đó chính là chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng.

*\* Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*

Kể từ khi cách mạng Tháng Mười Nga thành công, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã tỏ rõ tính ưu việt của một mô hình xã hội mới do con người, vì hạnh phúc con người. Tuy nhiên, mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đã bộc lộ những hạn chế của nó mà nổi bật nhất là một cơ chế quản lý kinh tế - xã hội mang tính tập trung, quan liêu, bao cấp. Chính trong tình trạng hiện nay, cần phải có một cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng để lý giải, phân tích sự khủng hoảng, xu thế phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới và phương hướng khắc phục để phát triển.

Sự nghiệp đổi mới toàn diện ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật. Công

cuộc đổi mới toàn diện xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa được mở đường bằng đổi mới tư duy lý luận, trong đó có vai trò của triết học Mác - Lênin. Triết học phải góp phần tìm được lời giải đáp về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời qua thực tiễn để bổ sung, phát triển tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội.

Vai trò của triết học Mác - Lênin rất quan trọng còn do chính yêu cầu đổi mới nhận thức triết học hiện nay. Bên cạnh mặt tích cực không thể phủ nhận, việc nhận thức và vận dụng lý luận Mác - Lênin, trong đó có triết học Mác - Lênin, sau một thời gian dài mắc phải giáo điều, xơ cứng, lạc hậu, bất cập, là một trong những nguyên nhân của sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới. Nhiều vấn đề lý luận, do những hạn chế của điều kiện lịch sử mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin chưa luận giải một cách đầy đủ hoặc chưa thể dự báo hết. Do đó, việc tiếp tục bổ sung, đổi mới là nhu cầu tự thân và bức thiết của triết học Mác - Lênin trong giai đoạn hiện nay.

Vai trò thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin thể hiện đặc biệt rõ đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam đó là đổi mới tư duy. Nếu không có đổi mới tư duy, nhất là tư duy lý luận, thì sẽ không có sự nghiệp đổi mới. Triết học Mác - Lênin là nền tảng, cơ sở cho quá trình đổi mới tư duy ở Việt Nam. Một trong những điểm nhấn của thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác - Lênin chính là vấn đề thực tiễn, đó là phương pháp biện chứng, đó là sự vận động biến đổi không ngừng của thế giới. Đó chính là những yếu tố đã góp phần xây dựng lý luận về đổi mới, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ, về xây dựng kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, về mô hình chủ nghĩa xã hội, về các bước, cách thức đi lên chủ nghĩa xã hội, v.v. đó chính là thế giới quan mới của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp Đảng Cộng sản Việt Nam nhìn nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn mới, bối cảnh mới, trong điều kiện, hoàn cảnh chủ nghĩa xã hội hiện thực sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu, chủ nghĩa tư bản không những không sụp đổ mà còn có sự phát triển mạnh mẽ hơn thế. Nói tóm lại, thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp chúng ta nhìn nhận đánh giá bối cảnh mới, đánh giá cục diện thế giới, các mối quan hệ quốc tế, xu hướng thời đại, thực trạng tình hình đất nước và con đường phát triển trong tương lai. Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã chỉ ra lôgic tất yếu của sự phát triển xã hội loài người là chủ nghĩa xã hội; chủ nghĩa tư bản trước sau cũng sẽ được thay thế bởi một chế độ tốt hơn, công bằng hơn; con người được phát triển toàn diện. Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp xác định tính đúng đắn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nếu như thế giới quan triết học Mác - Lênin giúp chúng ta xác định

con đường, bước đi, thì phương pháp luận của triết học Mác - Lênin giúp chúng ta giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực tiễn đổi mới hơn 30 năm qua. Đó không chỉ là những vấn đề, điều kiện cụ thể của Việt Nam, mà còn là những vấn đề, thực tiễn chung của thế giới, của toàn cầu hóa, của phát triển khoa học công nghệ, của kinh tế tri thức, của hội nhập quốc tế. Dựa trên cơ sở phương pháp luận của triết học Mác - Lênin, chúng ta đã giải quyết tốt các mối quan hệ cơ bản của quá trình đổi mới như mối quan hệ giữa kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội; mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, đây là mối quan hệ cốt lõi, mang tính nền tảng cho việc giải quyết các mối quan hệ khác.

Như vậy, bước vào thế kỷ XXI, những điều kiện lịch sử mới đã quy định vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng tăng. Điều đó đòi hỏi phải bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin để phát huy tác dụng và sức sống của nó đối với thời đại và đất nước.

## CHƯƠNG 2

# CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

### I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

#### 1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

Vật chất là một phạm trù nền tảng của chủ nghĩa duy vật triết học. Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, xung quanh vấn đề này luôn diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Bản thân quan niệm của chủ nghĩa duy vật về phạm trù vật chất cũng trải qua lịch sử phát triển lâu dài, gắn liền với những tiến bộ của khoa học và thực tiễn.

#### *a. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C.Mác về phạm trù vật chất*

Các nhà triết học duy tâm, cả *chủ nghĩa duy tâm khách quan* và *chủ nghĩa duy tâm chủ quan*, từ thời cổ đại đến hiện đại tuy buộc phải thừa nhận sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng của thế giới nhưng lại phủ nhận đặc trưng “tự thân tồn tại” của chúng. Chủ nghĩa duy tâm khách quan thừa nhận sự tồn tại hiện thực của giới tự nhiên, nhưng lại cho rằng nguồn gốc của nó là do “sự tha hoá” của “tinh thần thế giới”. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của mọi sự vật, hiện tượng là sự tồn tại lệ thuộc vào chủ quan, tức là một hình thức tồn tại khác của ý thức. Do đó về mặt nhận thức luận, chủ nghĩa duy tâm cho rằng con người hoặc là không thể, hoặc là chỉ nhận thức được cái bóng, cái bề ngoài của sự vật, hiện tượng. Thậm chí quá trình nhận thức của con người, theo họ, chẳng qua chỉ là quá trình ý thức đi “tìm lại” chính bản thân mình dưới hình thức khác mà thôi. Như vậy, về thực chất, các nhà triết học duy tâm đã phủ nhận đặc tính tồn tại khách quan của vật chất. Thế giới quan duy tâm rất gần với thế giới quan tôn giáo và tất yếu dẫn họ đến với thần học.

Quan điểm nhất quán từ xưa đến nay của các nhà triết học duy vật là thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên. Lập trường đó là đúng đắn, song chưa đủ để các nhà duy vật trước C. Mác đi đến một quan niệm hoàn chỉnh về phạm trù nền tảng này. Tuy vậy, cùng với những tiến bộ của lịch sử, quan niệm của các nhà triết học duy vật về vật chất cũng từng bước phát triển theo hướng ngày càng sâu sắc và trừu tượng hoá khoa học hơn.

*Chủ nghĩa duy vật thời Cổ đại.* Thời Cổ đại, đặc biệt là ở Hy Lạp - La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ đã xuất hiện chủ nghĩa duy vật với quan niệm chất phác về giới tự nhiên, về vật chất. Nhìn chung, các nhà duy vật thời Cổ đại quy vật chất về một hay một vài dạng cụ thể của nó và xem

chúng là khởi nguyên của thế giới, tức quy vật chất về những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài, chẳng hạn, nước (Thales), lửa (Heraclitus), không khí (Anaximenes); đất, nước, lửa, gió (Tứ đại - Ấn Độ), Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (Ngũ hành - Trung Quốc). Một số trường hợp đặc biệt, họ quy vật chất (không chỉ vật chất mà thế giới) về những cái trừu tượng như Không (Phật giáo), Đạo (Lão Trang).

Một bước tiến mới trên con đường xây dựng quan niệm duy vật về vật chất được thể hiện trong quan niệm của nhà triết học Hy Lạp cổ đại Anaximander. Ông cho rằng, cơ sở đầu tiên của mọi vật trong vũ trụ là một dạng vật chất đơn nhất, vô định, vô hạn và tồn tại vĩnh viễn, đó là Apeirôn. Theo ông, Apeirôn luôn ở trong trạng thái vận động và từ đó nảy sinh ra những mặt đối lập chứa trong nó, như nóng và lạnh, khô và ướt, sinh ra và chết đi v.v.. Đây là một cố gắng muốn thoát ly cách nhìn trực quan về vật chất, muốn tìm một bản chất sâu sắc hơn đang ẩn dấu phía sau các hiện tượng cảm tính bề ngoài các sự vật. Tuy nhiên, khi Anaximander cho rằng, Apeirôn là một cái gì đó ở giữa nước và không khí thì ông vẫn chưa vượt khỏi hạn chế của các quan niệm trước đó về vật chất.

Bước tiến quan trọng nhất của sự phát triển phạm trù vật chất là định nghĩa vật chất của hai nhà triết học Hi Lạp cổ đại là Loxíp (khoảng 500 - 440 trước CN) và Đêmôcrít (khoảng 427 - 374 trước CN). Cả hai ông đều cho rằng, vật chất là nguyên tử. Nguyên tử theo họ là những hạt nhỏ nhất, không thể phân chia, không khác nhau về chất, tồn tại vĩnh viễn và sự phong phú của chúng về hình dạng, tư thế, trật tự sắp xếp quy định tính muôn vẻ của vạn vật. Theo Thuyết Nguyên tử thì vật chất theo nghĩa bao quát nhất, chung nhất không đồng nghĩa với những vật thể mà con người có thể cảm nhận được một cách trực tiếp, mà là một lớp các phần tử hữu hình rộng rãi nằm sâu trong mỗi sự vật, hiện tượng. Quan niệm này không những thể hiện một bước tiến khá xa của các nhà triết học duy vật trong quá trình tìm kiếm một định nghĩa đúng đắn về vật chất mà còn có ý nghĩa như một dự báo khoa học tài tình của con người về cấu trúc của thế giới vật chất nói chung.

*Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XV - XVIII.* Bắt đầu từ thời kỳ Phục hưng (thế kỷ XV), phương Tây đã có sự bứt phá so với phương Đông ở chỗ khoa học thực nghiệm ra đời, đặc biệt là sự phát triển mạnh của cơ học; công nghiệp. Đến thế kỷ XVII - XVIII, chủ nghĩa duy vật mang hình thức chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc. Thuyết nguyên tử vẫn được các nhà triết học và khoa học tự nhiên thời kỳ Phục Hưng và Cận đại (thế kỷ XV - XVIII) như Galilê, Bêcôn, Hôpxơ, Xpinôda, Hônbach, Đidôrô, Niuton... tiếp tục nghiên cứu, khẳng định trên lập trường duy vật. Đặc biệt, những thành công kỳ diệu của Niuton trong vật lý học cổ điển

(nghiên cứu cấu tạo và thuộc tính của các vật thể vật chất vĩ mô - bắt đầu tính từ nguyên tử trở lên) và việc khoa học vật lý thực nghiệm chứng minh được sự tồn tại thực sự của nguyên tử càng làm cho quan niệm trên đây được củng cố thêm.

Song, do chưa thoát khỏi phương pháp tư duy siêu hình nên nhìn chung các nhà triết học duy vật thời kỳ cận đại đã không đưa ra được những khái quát triết học đúng đắn. Họ thường đồng nhất vật chất với khối lượng, coi những định luật cơ học như những chân lý không thể thêm bớt và giải thích mọi hiện tượng của thế giới theo những chuẩn mực thuần túy cơ học; xem vật chất, vận động, không gian, thời gian như những thực thể khác nhau, không có mối liên hệ nội tại với nhau... Cũng có một số nhà triết học thời kỳ này cố gắng vạch ra những sai lầm của thuyết nguyên tử (chẳng hạn như Đécácơ, Cantơ...) nhưng không nhiều và không thể làm thay đổi căn bản cái nhìn cơ học về thế giới, không đủ đưa đến một định nghĩa hoàn toàn mới về phạm trù vật chất.

***b. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất***

Năm 1895, Ronghen phát hiện ra tia X. Năm 1896, Béccoren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố Urani. Năm 1897, Tômxơn phát hiện ra điện tử. Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là bất biến mà thay đổi theo vận tốc vận động của nguyên tử. Năm 1898 - 1902, nhà nữ vật lý học Ba Lan Mari Scôlôđôpsca cùng với chồng là Pie, nhà hoá học người Pháp, đã khám phá ra chất phóng xạ mạnh là pôlôni và radium. Những phát hiện vĩ đại đó chứng tỏ rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia, chuyển hoá. Năm 1905, Thuyết Tương đối hẹp và năm 1916, Thuyết Tương đối Tổng quát của A Anhxtanh ra đời đã chứng minh: không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất. Thế giới vật chất không có và không thể có những vật thể không có kết cấu, tức là không thể có đơn vị cuối cùng, tuyệt đối đơn giản và bất biến để đặc trưng chung cho vật chất. Thế giới ấy còn nhiều điều “kỳ lạ” mà con người đã và đang tiếp tục khám phá, chẳng hạn như: sự chuyển hoá giữa hạt và trường, sóng và hạt, hạt và phản hạt, “hạt khối lượng”, quan hệ bất định, v.v.. Điều này đã khẳng định dự đoán thiên tài của V.I.Lênin: “điện tử cũng vô cùng tận như nguyên tử, tự nhiên là vô tận”<sup>1</sup> là hoàn toàn đúng đắn.

Đứng trước những phát hiện trên đây của khoa học tự nhiên, không ít nhà khoa học và triết học đứng trên lập trường duy vật tự phát, siêu hình đã hoang mang, dao động, hoài nghi tính đúng đắn của chủ nghĩa

duy vật. Họ cho rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất, mà có thể bị phân chia, tan rã, bị “mất đi”. Do đó, vật chất cũng có thể biến mất; có hiện tượng không có khối lượng cơ học, hạt chuyển thành trường, cũng có nghĩa là vật chất chỉ còn là năng lượng, là sóng phi vật chất; quy luật cơ học không còn tác dụng gì trong thế giới vật chất “kỳ lạ”, thế giới tồn tại không có quy luật, mọi khoa học trở thành thừa và nếu có chăng cũng chỉ là sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người; khách thể tiêu tan, chủ thể trở thành cái có trước, cái còn lại duy nhất là chúng ta và cảm giác cùng tư duy của chúng ta để tổ chức những cảm giác đó. Theo đó, E.Makhơ phủ nhận tính hiện thực khách quan của điện tử. Ôtvàn phủ nhận sự tồn tại thực tế của nguyên tử và phân tử. Còn Piécson thì định nghĩa: “Vật chất là cái phi vật chất đang vận động”(!). Đây chính là cuộc khủng hoảng vật lý học hiện đại mà *thực chất* của nó, như V.I.Lênin khẳng định: “là ở sự đảo lộn của những quy luật cũ và những nguyên lý cơ bản, ở sự thay thế chủ nghĩa duy vật bằng chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa bất khả tri”<sup>51</sup>.

Tình hình trên đã làm cho nhiều nhà khoa học tự nhiên trượt từ chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình sang chủ nghĩa tương đối, rồi rơi vào chủ nghĩa duy tâm. V.I.Lênin gọi đó là “chủ nghĩa duy tâm vật lý học” và coi đó là “một bước ngoặt nhất thời”, là “thời kỳ ốm đau gần gũi”, là “chứng bệnh của sự trưởng thành”, là “một vài sản phẩm chết, một vài thứ cặn bã nào đó phải vứt vào sọt rác”. Để khắc phục cuộc khủng hoảng này; V.I.Lênin cho rằng: “Tinh thần duy vật cơ bản của vật lý học, cũng như của tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình”<sup>52</sup>.

### ***c. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất***

C. Mác và Ph. Ăngghen trong khi đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, thuyết bất khả tri và phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc đã đưa ra những tư tưởng hết sức quan trọng về vật chất. Theo Ph.Ăngghen, để có một quan niệm đúng đắn về vật chất, cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa *vật chất với tính cách là một phạm trù của triết học*, một sáng tạo của tư duy con người trong quá trình phản ánh hiện thực, tức vật chất với tính cách là vật chất, với bản thân các sự vật, hiện tượng cụ thể của thế giới vật chất. Bởi vì “vật chất với tính cách là vật chất, một sáng tạo thuần túy của tư duy, và là một trừu tượng thuần túy... Do đó, khác với những vật chất nhất định và đang tồn tại, vật chất với tính cách là vật chất không có sự tồn tại cảm tính”<sup>53</sup>. Đồng thời, Ph. Ăngghen cũng chỉ ra rằng, bản thân phạm trù vật chất cũng không phải là

<sup>51</sup>V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1980, t. 18, tr. 323

<sup>52</sup>Sđđ, tr.379

<sup>53</sup>C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1994, t. 20, tr. 751



sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người, mà trái lại, là kết quả của “con đường trừu tượng hoá” của tư duy con người về các sự vật, hiện tượng “có thể cảm biết được bằng các giác quan”<sup>54</sup>. Đặc biệt, Ph. Ăngghen khẳng định rằng, xét về thực chất, nội hàm của các phạm trù triết học nói chung, của phạm trù vật chất nói riêng chẳng qua chỉ là “sự tóm tắt trong chúng ta tập hợp theo những thuộc tính chung”<sup>55</sup> của tính phong phú, muôn vẻ nhưng có thể cảm biết được bằng các giác quan của các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất. Ph. Ăngghen chỉ rõ, các sự vật, hiện tượng của thế giới, dù rất phong phú, muôn vẻ nhưng chúng vẫn có một đặc tính chung, thống nhất đó là *tính vật chất* - tính tồn tại, độc lập không lệ thuộc vào ý thức. Để bao quát được hết thảy các sự vật, hiện tượng cụ thể, thì tư duy cần phải nắm lấy đặc tính chung này và đưa nó vào trong phạm trù vật chất. Ph. Ăngghen giải thích: “Ête có tính vật chất không? Dù sao nếu ête tồn tại thì nó phải có tính vật chất, nó phải nằm trong khái niệm vật chất”<sup>56</sup>.

Kế thừa những tư tưởng thiên tài đó, V.I.Lênin đã tiến hành tổng kết toàn diện những thành tựu mới nhất của khoa học, đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi, duy tâm (đang lâm lẩn hoặc xuyên tạc những thành tựu mới trong nhận thức cụ thể của con người về vật chất, mưu toan bác bỏ chủ nghĩa duy vật), qua đó bảo vệ và phát triển quan niệm duy vật biện chứng về phạm trù nền tảng này của chủ nghĩa duy vật.

Để đưa ra được một quan niệm thực sự khoa học về vật chất, V.I.Lênin đặc biệt quan tâm đến việc tìm kiếm *phương pháp định nghĩa* cho phạm trù này. Thông thường, để định nghĩa một khái niệm nào đó, người ta thực hiện theo cách quy khái niệm cần định nghĩa vào khái niệm *rộng hơn* nó rồi chỉ ra những dấu hiệu đặc trưng của nó. Nhưng, theo V.I.Lênin, vật chất thuộc loại khái niệm rộng nhất, rộng đến cùng cực, cho nên không thể có một khái niệm nào rộng hơn nữa. Do đó, không thể định nghĩa khái niệm vật chất theo phương pháp thông thường mà phải dùng một phương pháp đặc biệt - định nghĩa nó thông qua khái niệm đối lập với nó trên phương diện nhận thức luận cơ bản, nghĩa là *phải định nghĩa vật chất thông qua ý thức*. V.I.Lênin viết: “Không thể đem lại cho hai khái niệm nhận thức luận này một định nghĩa nào khác ngoài cách chỉ rõ rằng trong hai khái niệm đó, cái nào được coi là có trước”<sup>57</sup>.

Với phương pháp nêu trên, trong tác phẩm "*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*", V.I.Lênin đã đưa ra định nghĩa về vật chất như sau: "*Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại*

<sup>54</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1994, t. 20, tr. 751

<sup>55</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1994, t. 20, tr. 751.

<sup>56</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1994, t. 20, tr. 751.

<sup>57</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1981, t. 18, tr. 171.

*khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”<sup>58</sup>. Đây là một định nghĩa hoàn chỉnh về vật chất mà cho đến nay được các nhà khoa học hiện đại coi là một định nghĩa kinh điển.*

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin bao hàm các nội dung cơ bản sau đây:

*Thứ nhất, vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức.*

Khi nói vật chất là một phạm trù triết học là muốn nói phạm trù này là sản phẩm của sự trừu tượng hoá, không có sự tồn tại cảm tính. Nhưng khác về nguyên tắc với mọi sự trừu tượng hoá mang tính chất duy tâm chủ nghĩa về phạm trù này, V.I.Lênin nhấn mạnh rằng, phạm trù triết học này dùng để chỉ cái “*Đặc tính duy nhất của vật chất* mà chủ nghĩa duy vật triết học gắn liền với việc thừa nhận đặc tính này - là cái đặc tính *tồn tại với tư cách là hiện thực khách quan, tồn tại ở ngoài ý thức chúng ta*”<sup>59</sup>. Nói cách khác, tính trừu tượng của phạm trù vật chất bắt nguồn từ cơ sở hiện thực, do đó, không tách rời tính hiện thực cụ thể của nó. Nói đến vật chất là nói đến tất cả những gì đã và đang hiện hữu thực sự bên ngoài ý thức của con người. Vật chất là hiện thực chứ không phải là hư vô và hiện thực này mang tính khách quan chứ không phải hiện thực chủ quan. Đây cũng chính là cái “*phạm vi hết sức hạn chế*” mà ở đó, theo V.I.Lênin sự đối lập giữa vật chất và ý thức là tuyệt đối. Tuyệt đối hoá tính trừu tượng của phạm trù này sẽ không thấy vật chất đâu cả, sẽ rơi vào quan điểm duy tâm. Ngược lại, nếu tuyệt đối hoá tính hiện thực cụ thể của phạm trù này sẽ đồng nhất vật chất với vật thể, và đó là thực chất quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vấn đề này. Như vậy, mọi sự vật, hiện tượng từ vi mô đến vĩ mô, từ những cái đã biết đến những cái chưa biết, từ những sự vật “*giản đơn nhất*” đến những hiện tượng vô cùng “*kỳ lạ*”, dù tồn tại trong tự nhiên hay trong xã hội cũng đều là những đối tượng tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người, nghĩa là đều thuộc phạm trù vật chất, đều là các dạng cụ thể của vật chất. Cả con người cũng là một dạng vật chất, là sản phẩm cao nhất trong thế giới tự nhiên mà chúng ta đã biết. Xã hội loài người cũng là một dạng tồn tại đặc biệt của vật chất. Theo V.I.Lênin, trong đời sống xã hội thì “*khách quan không phải theo ý nghĩa là một xã hội những sinh vật có ý thức, những con người, có thể tồn tại và phát triển không phụ thuộc vào sự tồn tại của những sinh vật có ý thức (...), mà khách quan theo ý nghĩa là tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội của con người*”<sup>60</sup>.

<sup>58</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1981, t. 18, tr. 151.

<sup>59</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1981, t. 18, tr. 321.

<sup>60</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1981, t. 18, tr. 403.

Khẳng định trên đây có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phê phán thế giới quan duy tâm vật lý học, giải phóng khoa học tự nhiên khỏi cuộc khủng hoảng thế giới quan, khuyến khích các nhà khoa học đi sâu tìm hiểu thế giới vật chất, khám phá ra những thuộc tính mới, kết cấu mới của vật chất, không ngừng làm phong phú tri thức của con người về thế giới.

*Thứ hai*, vật chất là cái mà khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác.

Trái với quan niệm “khách quan” mang tính chất duy tâm về sự tồn tại của vật chất, V.I.Lênin khẳng định rằng, vật chất luôn biểu hiện đặc tính hiện thực khách quan của mình thông qua sự tồn tại không lệ thuộc vào ý thức của các sự vật, hiện tượng cụ thể, tức là luôn biểu hiện sự tồn tại hiện thực của mình dưới dạng các *thực thể*. Các thực thể này do những đặc tính bản thể luận vốn có của nó, nên khi trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào các giác quan sẽ đem lại cho con người những cảm giác. Mặc dù, không phải mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới khi tác động lên giác quan của con người đều được các giác quan con người nhận biết; có cái phải qua dụng cụ khoa học, thậm chí có cái bằng dụng cụ khoa học nhưng cũng chưa biết; có cái đến nay vẫn chưa có dụng cụ khoa học để biết được; song, nếu nó tồn tại khách quan, hiện thực ở bên ngoài, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người thì nó vẫn là vật chất.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không bàn đến vật chất một cách chung chung, mà bàn đến nó trong mối quan hệ với ý thức của con người. Trong đó, xét trên phương diện nhận thức luận thì vật chất là cái có trước, là tính thứ nhất, là cội nguồn của cảm giác (ý thức); còn cảm giác (ý thức) là cái có sau, là tính thứ hai, là cái phụ thuộc vào vật chất. Đó cũng là câu trả lời theo lập trường nhất nguyên duy vật của V.I.Lênin đối với mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học.

*Thứ ba*, vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Trong thế giới ấy, theo quy luật vốn có của nó mà đến một thời điểm nhất định sẽ cùng một lúc tồn tại hai hiện tượng - hiện tượng vật chất và hiện tượng tinh thần. Các hiện tượng vật chất luôn tồn tại khách quan, không lệ thuộc vào các hiện tượng tinh thần. Còn các hiện tượng tinh thần (cảm giác, tư duy, ý thức...), lại luôn luôn có nguồn gốc từ các hiện tượng vật chất và những gì có được trong các hiện tượng tinh thần ấy (nội dung của chúng) chẳng qua cũng chỉ là chép lại, chụp lại, là bản sao của các sự vật, hiện tượng đang tồn tại với tính cách là hiện thực khách quan. Như vậy, cảm giác là cơ sở duy nhất của mọi sự hiểu biết, song bản thân nó lại không ngừng chép lại, chụp lại, phản ánh hiện thực khách quan, nên về nguyên tắc, con

người có thể nhận thức được thế giới vật chất. Trong thế giới vật chất không có cái gì là không thể biết, chỉ có những cái đã biết và những cái chưa biết, do hạn chế của con người trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Cùng với sự phát triển của khoa học, các giác quan của con người ngày càng được “nối dài”, giới hạn nhận thức của các thời đại bị vượt qua, bị mất đi chứ không phải vật chất mất đi như những người duy tâm quan niệm.

Khẳng định trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bác bỏ thuyết “bất khả tri”, đồng thời có tác dụng khuyến khích các nhà khoa học đi sâu tìm hiểu thế giới vật chất, góp phần làm giàu kho tàng tri thức nhân loại. Ngày nay, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn ngày càng phát triển với những khám phá mới mẻ càng khẳng định tính đúng đắn của quan niệm duy vật biện chứng về vật chất, chứng tỏ định nghĩa vật chất của V.I.Lênin vẫn giữ nguyên giá trị, và do đó mà, chủ nghĩa duy vật biện chứng ngày càng khẳng định vai trò là hạt nhân thế giới quan, phương pháp luận đúng đắn của các khoa học hiện đại.

*Ý nghĩa phương pháp luận* của quan niệm vật chất của Triết học Mác - Lênin. Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin đã *giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học* trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nó còn cung cấp nguyên tắc thế giới quan và phương pháp luận khoa học để đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, thuyết không thể biết, chủ nghĩa duy vật siêu hình và mọi biểu hiện của chúng trong triết học tư sản hiện đại về phạm trù này. Trong nhận thức và thực tiễn, đòi hỏi con người phải quán triệt *nguyên tắc khách quan* – xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng khách quan, nhận thức và vận dụng đúng đắn quy luật khách quan... Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin là cơ sở khoa học cho việc xác định *vật chất trong lĩnh vực xã hội* – đó là các điều kiện sinh hoạt vật chất và các quan hệ vật chất xã hội. Nó còn tạo sự liên kết giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thành một hệ thống lý luận thống nhất, góp phần tạo ra nền tảng lý luận khoa học cho việc phân tích một cách duy vật biện chứng các vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trước hết là các vấn đề về sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất vật chất, về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, về mối quan hệ giữa quy luật khách quan của lịch sử và hoạt động có ý thức của con người...

#### **d. Các hình thức tồn tại của vật chất**

##### **\* Vận động**

Sự tồn tại của thế giới vật chất hết sức phong phú và phức tạp. Với tư cách là một khái niệm triết học, *vận động theo nghĩa chung nhất là mọi sự biến đổi nói chung*. Ph.Ăngghen viết: “Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là

một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”<sup>61</sup>.

*Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.*

Trước hết, vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Không ở đâu và ở nơi nào lại có thể có vật chất không vận động. Sự tồn tại của vật chất là tồn tại bằng cách vận động, tức là vật chất dưới các dạng thức của nó luôn luôn trong quá trình biến đổi không ngừng. Các dạng tồn tại cụ thể của vật chất không thể không có thuộc tính vận động. Thế giới vật chất, từ những thiên thể khổng lồ đến những hạt cơ bản vô cùng nhỏ, từ giới vô cơ đến giới hữu cơ, từ hiện tượng tự nhiên đến hiện tượng xã hội, tất cả đều ở trạng thái không ngừng vận động, biến đổi. Sở dĩ như vậy là vì, bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất có kết cấu nhất định giữa các nhân tố, các khuynh hướng, các bộ phận khác nhau, đối lập nhau. Trong hệ thống ấy, chúng luôn tác động, ảnh hưởng lẫn nhau và chính sự ảnh hưởng, tác động qua lại lẫn nhau ấy gây ra sự biến đổi nói chung, tức vận động. Như thế, vận động của vật chất là *tự thân vận động* và mang tính phổ biến.

Vật chất chỉ có thể tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động mà biểu hiện sự tồn tại của nó với các hình dạng phong phú, muôn vẻ, vô tận. Do đó, con người chỉ nhận thức được sâu sắc sự vật, hiện tượng bằng cách xem xét chúng trong quá trình vận động. Nhận thức sự vận động của một sự vật, hiện tượng chính là nhận thức bản thân sự vật, hiện tượng đó. Nhiệm vụ của mọi khoa học, suy đến cùng và xét về thực chất là nghiên cứu sự vận động của vật chất trong các phạm vi, lĩnh vực, trình độ, kết cấu khác nhau. Ph. Ăngghen khẳng định: “Các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động; thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ ra qua vận động; về một vật thể không vận động thì không có gì mà nói cả”<sup>62</sup>.

Chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo cho rằng, có vận động mà không có vật chất, tức là có lực lượng phi vật chất vận động bên ngoài thế giới vật chất. Một số nhà duy tâm còn viện dẫn cả những thành tựu của khoa học hiện đại để minh chứng cho quan điểm của chủ nghĩa duy năng vốn ra đời từ thế kỷ XIX. Họ giải thích mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa khối lượng và năng lượng thành sự biến đổi của khối lượng thành năng lượng phi vật chất. V.I.Lênin cho rằng, quan niệm trên đây của các nhà triết học duy tâm chẳng qua chỉ là “thử dùng thuật ngữ “mới” để ngụy trang cho những sai lầm cũ về mặt nhận thức luận”<sup>63</sup>.

<sup>61</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1994, t. 20, tr. 751.

<sup>62</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1994, t. 20, tr. 743.

<sup>63</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1980, t. 18, tr. 334.

Vận động là một thuộc tính cố hữu và là phương thức tồn tại của vật chất; do đó, nó tồn tại vĩnh viễn, không thể tạo ra và không bị tiêu diệt. Quan niệm về tính không thể tạo ra và không bị tiêu diệt của vận động đã được các nhà khoa học tự nhiên chứng minh bằng quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng. Theo quy luật này, thì vận động của vật chất được bảo toàn cả về số lượng và chất lượng. Bảo toàn về lượng của vận động có nghĩa là tổng số vận động của vũ trụ là không thay đổi, lượng vận động của sự vật này mất đi thì cũng ngang bằng lượng vận động của các sự vật khác nhận được. Bảo toàn về chất của vận động là bảo toàn các hình thức vận động và bảo toàn khả năng chuyển hoá của các hình thức vận động. Một hình thức vận động cụ thể thì có thể mất đi để chuyển hoá thành hình thức vận động khác, còn vận động nói chung thì tồn tại vĩnh viễn gắn liền với bản thân vật chất.

### *Những hình thức vận động cơ bản của vật chất*

Hình thức vận động của vật chất rất đa dạng, được biểu hiện ra với các quy mô, trình độ và tính chất hết sức khác nhau. Việc khám phá và phân chia các hình thức vận động của vật chất diễn ra cùng với sự phát triển nhận thức của con người. Dựa vào những thành tựu khoa học của thời đại mình, Ph. Ăngghen đã chia vận động của vật chất thành *năm hình thức cơ bản: cơ học, vật lý, hoá học, sinh học và xã hội*. Thông qua các hình thức cơ bản của vận động cho thấy, vật chất tồn tại hiện hữu dưới dạng là một đối tượng cơ học, hay vật lý, hoá học, sinh học hoặc xã hội. Chính vì vậy, vận động nói chung là một *hình thức tồn tại* của vật chất. Cơ sở của sự phân chia đó dựa trên các nguyên tắc: các hình thức vận động phải tương ứng với trình độ nhất định của tổ chức vật chất; các hình thức vận động có mối liên hệ phát sinh, nghĩa là hình thức vận động cao nảy sinh trên cơ sở của những hình thức vận động thấp và bao hàm hình thức vận động thấp; hình thức vận động cao khác về chất so với hình thức vận động thấp và không thể quy về hình thức vận động thấp. Việc phân chia các hình thức vận động cơ bản có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân chia đối tượng và xác định mối quan hệ giữa các ngành khoa học, đồng thời cũng cho phép vạch ra các nguyên lý đặc trưng cho sự tương quan giữa các hình thức vận động của vật chất. Trong tương lai, khoa học hiện đại có thể sẽ phát hiện ra những trình độ tổ chức vật chất mới, và do đó, cũng có thể tìm ra những hình thức vận động mới, cho nên có thể và cần phải phát triển, bổ sung cho sự phân loại nói trên của Ph.Ăngghen, mặc dù những nguyên tắc căn bản của sự phân loại đó vẫn giữ nguyên giá trị.

Các hình thức vận động tồn tại trong mối liên hệ không thể tách rời nhau. Giữa hai hình thức vận động cao và thấp có thể có hình thức vận động trung gian, đó là những mắt khâu chuyển tiếp trong quá trình chuyển hoá lẫn nhau của các hình thức vận động. Tuy nhiên, những kết

cấu vật chất đặc thù bao giờ cũng được đặc trưng bởi một hình thức vận động cơ bản nhất định và khi đó các hình thức vận động khác chỉ tồn tại như những nhân tố, những vệ tinh của hình thức vận động cơ bản. Vì vậy, vừa phải thấy mối liên hệ giữa các hình thức vận động, vừa phải phân biệt sự khác nhau về chất của chúng.

Các nhà triết học duy vật thế kỷ XVII và XVIII, do quan niệm siêu hình, đã quy mọi hình thức vận động thành một hình thức duy nhất là vận động cơ học. Họ coi hoạt động của giới tự nhiên và của cả con người không gì khác hơn là hoạt động của một cỗ máy. Việc quy hình thức vận động phức tạp thành hình thức vận động giản đơn được gọi là *chủ nghĩa cơ giới*. Quan niệm sai lầm của chủ nghĩa cơ giới là nguyên nhân dẫn đến bế tắc trong việc lý giải những biến đổi của thế giới sinh vật và xã hội.

Đến giữa thế kỷ XIX, những người theo chủ nghĩa Đácuyyn xã hội, một biến tướng của chủ nghĩa cơ giới, lại quy vận động xã hội thành vận động sinh học, coi con người như là một sinh vật thuần túy. Họ cho rằng, sự tồn tại phát triển của xã hội là quá trình chọn lọc tự nhiên, trong đó con người cắn xé, tiêu diệt lẫn nhau để sinh tồn, kẻ nào mạnh, thích ứng được thì tồn tại, ngược lại sẽ bị tiêu diệt. Rõ ràng, thuyết tiến hoá của Đácuyyn là một khoa học chân chính; còn chủ nghĩa Đácuyyn xã hội là sai lầm, bịa đặt vì nó hạ con người xuống hàng con vật. Sự ra đời của chủ nghĩa Đácuyyn xã hội có nguồn gốc nhận thức, nhưng chủ yếu là do nguyên nhân giai cấp. Nó là cơ sở lý luận cho sự áp đặt trật tự tư bản, biện hộ cho chính sách xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. V.I.Lênin cho rằng, dựa vào những khái niệm như “đấu tranh sinh tồn”, “đồng hoá”, “dị hoá” thì sẽ không hiểu gì về khoa học xã hội, và do đó không thể dán nhãn hiệu “sinh vật học” lên những hiện tượng xã hội như khủng hoảng kinh tế, cách mạng xã hội và đấu tranh giai cấp. Bởi vậy, nghiên cứu sự thống nhất và khác nhau của các hình thức vận động của vật chất vừa là vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng, đồng thời là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, giúp chúng ta đề phòng và khắc phục những sai lầm trong nghiên cứu khoa học và thực tiễn xã hội.

#### *Vận động và đứng im.*

Sự vận động không ngừng của vật chất không những không loại trừ mà trái lại còn bao hàm trong đó sự đứng im tương đối.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *đứng im là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể*, là hình thức biểu hiện sự tồn tại thực sự của các sự vật, hiện tượng và là điều kiện cho sự vận động chuyển hoá của vật chất. Như vậy, đứng im chỉ có tính tạm thời, chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng một thời điểm, chỉ xảy ra với một hình thức vận động nào đó, ở một lúc nào đó, chứ không phải

cùng một lúc đối với mọi hình thức vận động. Hơn nữa, đứng im chỉ là sự biểu hiện của một trạng thái vận động - vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Nói cách khác, đứng im là một dạng của vận động, trong đó sự vật chưa thay đổi căn bản về chất, nó còn là nó chứ chưa chuyển hoá thành cái khác.

Vận động cá biệt có xu hướng hình thành, duy trì sự tồn tại ổn định của một sự vật, hiện tượng nào đó. Nhưng, vận động nói chung, tức là sự tác động qua lại của vô số các sự vật, hiện tượng, lại làm cho tất cả các sự vật, hiện tượng không ngừng biến đổi, cho nên đứng im chỉ tương đối, tạm thời. Ph.Ăngghen viết: “Vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ phá hoại sự cân bằng riêng biệt”<sup>64</sup>.

Mặc dù mang tính chất tương đối tạm thời, nhưng đứng im lại là hình thức “chứng thực” sự tồn tại thực sự của vật chất, là điều kiện cho sự vận động chuyển hoá của vật chất. Không có đứng im thì không có sự ổn định của sự vật, và con người cũng không bao giờ nhận thức được chúng. Không có đứng im thì sự vật, hiện tượng cũng không thể thực hiện được sự vận động chuyển hoá tiếp theo. Vận động và đứng im tạo nên sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập trong sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, nhưng vận động là tuyệt đối, còn đứng im là tương đối.

Sự vật, hiện tượng khác nhau, hoặc cùng một sự vật, hiện tượng nhưng trong các mối quan hệ khác nhau, ở các điều kiện khác nhau, thì đứng im cũng khác nhau. Ví dụ: đứng im của một nguyên tử sẽ khác đứng im của một hình thái kinh tế - xã hội; đứng im của một xã hội về mặt chính trị sẽ khác đứng im về mặt kinh tế; sự “cân bằng” quân sự trong điều kiện vũ khí thông thường chắc chắn sẽ khác trong điều kiện có vũ khí hủy diệt... Vì vậy, vấn đề không chỉ là ở chỗ khẳng định tính tuyệt đối của vận động và tính tương đối của đứng im mà phải nghiên cứu sự vận động và đứng im của sự vật, hiện tượng với quan điểm lịch sử, cụ thể.

Quan niệm của phép biện chứng duy vật về vận động của vật chất đòi hỏi phải quán triệt *quan điểm vận động* vào nhận thức và thực tiễn. Quan điểm vận động đòi hỏi phải xem xét, đánh giá sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động, đồng thời khi tiến hành cải tạo sự vật, hiện tượng phải thông qua những hình thức vận động vốn có, đặc trưng của chúng. Nhận thức các hình thức vận động của vật chất thực chất là nhận thức bản thân thế giới vật chất.

\* *Không gian và thời gian*

Dựa trên những thành tựu của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy

---

<sup>64</sup> C. Mác và Ph Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1994, t. 20, tr. 740.



vật biện chứng đã khẳng định tính khách quan của không gian và thời gian, xem không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động. Trong đó, không gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt quảng tính, sự cùng tồn tại, trật tự, kết cấu và sự tác động lẫn nhau. Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động xét về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp của các quá trình.

Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất vận động, được con người khái quát khi nhận thức thế giới. Không có không gian và thời gian thuần túy tách rời vật chất vận động. V.I.Lênin viết: “Trong thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian”<sup>65</sup>.

Không gian và thời gian là hai thuộc tính, hai hình thức tồn tại khác nhau của vật chất vận động, nhưng chúng không tách rời nhau. Không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại trong không gian mà lại không có một quá trình diễn biến của nó. Cũng không thể có sự vật, hiện tượng nào có thời gian tồn tại mà lại không có quảng tính, kết cấu nhất định. Tính chất của không gian và sự biến đổi của nó bao giờ cũng gắn liền với tính chất và sự biến đổi của thời gian và ngược lại. Do đó, không gian và thời gian, về thực chất là một thể thống nhất *không - thời gian*. Vật chất có ba chiều không gian và một chiều thời gian.

Sự phát triển của triết học và khoa học đã bác bỏ quan niệm sai lầm của I.Niuton về một không gian, thời gian thuần túy, đồng nhất. Đặc biệt, những hệ quả rút ra từ thuyết tương đối của A. Anhxtanh đã chứng minh rằng không gian, thời gian có tính khả biến, phụ thuộc vào tốc độ, khối lượng, trường hấp dẫn của các đối tượng vật chất và các quá trình vật chất khác nhau. Do vậy, vật chất vận động quy định không gian, thời gian chứ không phải không gian là cái “thùng rỗng”, cái “khung cứng” bất biến chứa đầy vật chất bên trong như quan niệm của những người máy móc, siêu hình.

Không gian và thời gian của vật chất nói chung là vô tận, xét về cả phạm vi lẫn tính chất. Khoa học hiện đại đã chứng minh rằng trong thế giới không ở đâu có tận cùng về không gian, cũng như không ở đâu có ngưng đọng, không biến đổi hoặc không có sự tiếp nối của các quá trình. Không gian và thời gian của một sự vật, hiện tượng cụ thể là có tận cùng và hữu hạn.

Quan niệm đúng đắn và khoa học trên đây của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian đã bác bỏ quan niệm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan coi không gian và thời gian là hình thức trực

---

<sup>65</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1980, t. 18, tr. 209.

quan tiên nghiệm, là sự sắp xếp các cảm giác mà con người thu được theo một trật tự nhất định (quan niệm của E.Cantor), hoặc chỉ là hệ thống liên kết chặt chẽ của những chuỗi cảm giác, do con người sinh ra (quan niệm của E.Makhor). Khi phân tích thực chất của những quan niệm này, V.I.Lênin cho rằng: “Đó là một điều vô lý duy tâm rõ rệt nảy sinh ra một cách tất nhiên từ học thuyết nói rằng vật thể là những phức hợp cảm giác”<sup>66</sup>.

Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian là cơ sở lý luận khoa học để đấu tranh chống lại quan niệm duy tâm, siêu hình tách rời không gian và thời gian với vật chất vận động. Quan niệm đó đòi hỏi phải quán triệt *nguyên tắc phương pháp luận về tính lịch sử - cụ thể* trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

### ***e. Tính thống nhất vật chất của thế giới***

*\* Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới*

Trong quan niệm về sự thống nhất của thế giới phải lấy việc thừa nhận sự tồn tại của nó làm tiền đề. Không thừa nhận sự tồn tại của thế giới thì không thể nói tới việc nhận thức thế giới.

Trong việc nhận thức thế giới, vấn đề đầu tiên nảy sinh đối với tư duy triết học là: Thế giới quanh ta có thực hay chỉ là sản phẩm thuần túy của tư duy con người? Hơn nữa, mọi sự vật, hiện tượng mà ta đã biết đến không phải là vĩnh viễn, vậy có thể nói tới sự tồn tại của chúng và suy rộng ra có thể nói về sự tồn tại của thế giới hay không? Nếu khẳng định là có, thì *tồn tại* là gì?

Theo nghĩa chung nhất, *tồn tại là phạm trù dùng để chỉ tính có thực của thế giới xung quanh con người*. Khẳng định sự tồn tại là gạt bỏ những nghi ngờ về tính không thực, sự hư vô, tức là gạt bỏ sự “không tồn tại”.

Sự tồn tại của thế giới là hết sức phong phú về dạng, loại. Có tồn tại vật chất và tồn tại tinh thần. Có tồn tại khách quan và tồn tại chủ quan. Có tồn tại của tự nhiên và tồn tại của xã hội... Nhưng quy luật phát triển của lịch sử tư tưởng triết học vừa cho phép lại vừa đòi hỏi con người không thể dừng lại ở việc khẳng định hay phủ định tồn tại nói chung, mà phải đi đến quan niệm về bản chất của tồn tại. Theo đó, hình thành hai trường phái đối lập nhau trong việc giải quyết vấn đề này. Chủ nghĩa duy vật hiểu sự tồn tại của thế giới như một chỉnh thể mà bản chất của nó là vật chất. Trái lại, các nhà triết học duy tâm khẳng định chỉ có thế giới tinh thần mới tồn tại nên bản chất của tồn tại cũng là tinh thần.

Đúng là thế giới quanh ta tồn tại, nhưng hình thức tồn tại của thế giới là hết sức đa dạng. Vì thế, tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống

<sup>66</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1980, t. 18, tr. 212.

nhất của thế giới. Song, tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó. Sự khác nhau về nguyên tắc giữa quan niệm duy vật và quan niệm duy tâm không phải ở việc có thừa nhận hay không thừa nhận tính thống nhất của thế giới, mà là ở chỗ chủ nghĩa duy vật cho rằng, cơ sở của sự thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó.

*\* Thế giới thống nhất ở tính vật chất*

Căn cứ vào đời sống thực tiễn và sự phát triển lâu dài của triết học và khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định *bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất*. Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

- Chỉ một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người, được ý thức con người phản ánh.

- Mọi bộ phận của thế giới có mối quan hệ vật chất thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là sản phẩm của vật chất, cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất.

- Thế giới vật chất không do ai sinh ra và cũng không tự mất đi, nó tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận. Trong thế giới, các sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau, về thực chất, đều là những quá trình vật chất.

Quan niệm trên đây của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã được cuộc sống hiện thực của con người và toàn bộ sự phát triển của khoa học xác định. Con người không thể bằng ý thức của mình sản sinh ra được các đối tượng vật chất, mà chỉ có thể cải biến thế giới vật chất trên cơ sở nắm vững những thuộc tính khách quan vốn có của các dạng vật chất và những quy luật vận động của thế giới vật chất.

Với sự phát triển của thiên văn học, quang phổ học, vũ trụ học, người ta khẳng định rằng, không hề có một thế giới siêu nhiên nào ngoài trái đất. Hoá học hiện đại đã chứng minh rằng, giới hữu cơ không có bản chất thần bí, tách biệt với giới vô cơ mà được cấu tạo từ những thành phần vô cơ, phát triển từ giới vô cơ; sự khác nhau giữa chúng chỉ ở kết cấu và trình độ tổ chức, giữa chúng có thể và tất yếu chuyển hoá sang nhau trong những điều kiện nhất định theo quy luật khách quan của thế giới vật chất.

Sự phát triển của sinh vật học, từ những phát hiện về tế bào, tiến hoá luận của S.Đácuy-n cho đến lý thuyết về gen, về các phân tử AND và ARN, đã cho chúng ta biết chắc chắn rằng thực vật, động vật, cơ thể con người đều có thành phần vô cơ, có cấu trúc và phân hoá tế bào như nhau,

có cùng cơ cấu di truyền sự sống, là các bậc thang trong quá trình tiến hoá của thế giới vật chất. Điều đó chứng tỏ sự phong phú của thế giới không đồng nghĩa với tổng số các biến cố ngẫu nhiên, không phải là sự bày ra lộn xộn của các sự vật, hiện tượng, không phải là sự sáng tạo ra một cách tùy tiện của một lực lượng siêu nhiên nào mà là một chỉnh thể thống nhất trong đó các sự vật, hiện tượng luôn có mối liên hệ tất yếu với nhau, là điều kiện tồn tại cho nhau, luôn được sinh ra, phát triển và mất đi theo một lôgic nhất định, theo những quy luật khách quan vốn có của thế giới vật chất.

Sự phát triển ra định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng cũng như các quy luật về vật chất vận động gần đây đều chứng minh rằng, vật chất không tự nhiên sinh ra và không mất đi không thể để lại dấu vết, mà luôn chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác. Những thành tựu mới nhất về thiên văn học, cơ học lượng tử, thuyết tương đối cùng với sự phát hiện ra hạt và trường, hạt và phản hạt, cũng như khoa học thực nghiệm đã tạo ra được các phản nguyên tử, giải mã được bản đồ gen người... càng cho chúng ta thấy rõ không có thế giới phi vật chất, không có giới hạn cuối cùng của vật chất nói chung cả về quy mô, tính chất, kết cấu và thuộc tính. Cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, con người ngày càng phát hiện ra nhiều mắt khâu trung gian trong sợi dây chuyền vận động vô tận của vật chất, và chính điều ấy cho phép chúng ta khẳng định tính liên tục, thống nhất của các quá trình, các trình độ phát triển từ thấp đến cao của vật chất. Không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào là hư vô hay sinh ra từ hư vô mà chỉ có các sự vật, hiện tượng vật chất có nguồn gốc vật chất.

Xã hội loài người suy cho cùng cũng là cấp độ đặc biệt của tổ chức vật chất và là cấp độ cao nhất của cấu trúc vật chất. Trong xã hội đó, tuy nhân tố hoạt động là những con người có ý thức, song không làm mất đi tính vật chất, khách quan của đời sống xã hội, của các quan hệ vật chất xã hội. Xã hội cũng là một bộ phận của thế giới vật chất, có nền tảng vật chất, có kết cấu và quy luật vận động khách quan không lệ thuộc vào ý thức của chính con người. Những quan hệ vật chất xã hội tồn tại khách quan, nhưng lại là kết quả của hoạt động thực tiễn của con người. Con người có vai trò năng động, sáng tạo to lớn trong thế giới vật chất, chứ hoàn toàn không hề bắt lực trước nó.

Như vậy, thế giới bao gồm cả tự nhiên và xã hội về bản chất là vật chất, thống nhất ở tính vật chất. Ph. Ăngghen kết luận: “Tính thống nhất thực sự của thế giới là tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa

học tự nhiên”<sup>67</sup>.

## 2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

Ý thức là một trong hai phạm trù cơ bản được các trường phái triết học quan tâm nghiên cứu, nhưng tùy theo cách lý giải khác nhau mà có những quan niệm rất khác nhau, là cơ sở để hình thành các trường phái triết học khác nhau, hai đường lối cơ bản đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên và bám sát thực tiễn xã hội, triết học Mác - Lênin đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề ý thức, mối quan hệ vật chất và ý thức.

### a. Nguồn gốc của ý thức

#### *Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm*

Khi lý giải nguồn gốc ra đời của ý thức, các nhà triết học duy tâm cho rằng, ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất. *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* với những đại biểu tiêu biểu như Platôn, G. Hêghen đã tuyệt đối hoá vai trò của lý tính, khẳng định thế giới "ý niệm", hay "ý niệm tuyệt đối" là bản thể, sinh ra toàn bộ thế giới hiện thực. Ý thức của con người chỉ là sự "hồi tưởng" về "ý niệm", hay "tự ý thức" lại "ý niệm tuyệt đối". Còn *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* với những đại biểu như G.Béccơri, E.Makhơ lại tuyệt đối hoá vai trò của cảm giác, coi cảm giác là tồn tại duy nhất, "tiên thiên", sản sinh ra thế giới vật chất. Ý thức của con người là do cảm giác sinh ra, nhưng cảm giác theo quan niệm của họ không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà *chỉ là cái vốn có* của mỗi cá nhân tồn tại tách rời, biệt lập với thế giới bên ngoài. Đó là những quan niệm hết sức phiến diện, sai lầm, của chủ nghĩa duy tâm, cơ sở lý luận của tôn giáo.

#### *Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình*

Đối lập với các quan niệm của chủ nghĩa duy tâm, các nhà duy vật siêu hình phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, tinh thần. Họ xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức. Tuy nhiên, do trình độ phát triển khoa học của thời đại mà họ đang sống còn nhiều hạn chế và bị phương pháp siêu hình chi phối nên những quan niệm về ý thức còn nhiều sai lầm.

Các nhà duy vật siêu hình đã đồng nhất ý thức với vật chất. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra. Chẳng hạn, từ thời cổ đại, Đêmocrit quan niệm ý thức là do những nguyên tử đặc biệt (hình cầu, nhẹ, linh động) liên kết với nhau tạo thành.

<sup>67</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 1994, t. 20, tr. 67.

Các nhà duy vật tầm thường thế kỷ XVIII (Phôgtơ, Môletsôt, Buykhơne...) lại cho rằng: "Óc tiết ra ý thức như gan tiết ra mật". Một số nhà duy vật khác thuộc phái "Vật hoạt luận" (Rôbinê, Hêchken, Đidơrô) lại quan niệm ý thức là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất - từ giới vô sinh đến giới hữu sinh, mà cao nhất là con người. Có chăng sự khác nhau giữa các giống, loài chỉ là ở cấp độ biểu hiện ra bề ngoài bằng ngôn ngữ hay không mà thôi. Theo nhà triết học Pháp Đidơrô: "Cảm giác là đặc tính chung của vật chất hay là sản phẩm của tính tổ chức của vật chất"<sup>68</sup>.

Những sai lầm, hạn chế của chủ nghĩa duy tâm, duy vật siêu hình trong quan niệm về ý thức đã được các giai cấp bóc lột, thống trị triệt để lợi dụng, lấy đó làm cơ sở lý luận, công cụ để nô dịch tinh thần quần chúng lao động.

### *Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm khách quan cho rằng "ý niệm" có trước, sáng tạo ra thế giới, Các Mác đồng thời khẳng định quan điểm duy vật biện chứng về ý thức: "ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó"<sup>69</sup>.

Dựa trên những thành tựu mới của khoa học tự nhiên, nhất là sinh lý học - thần kinh hiện đại, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định rằng, xét về *nguồn gốc tự nhiên*, ý thức chỉ là thuộc tính của vật chất; nhưng không phải của mọi dạng vật chất, mà là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Óc người là khí quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc người. Mọi quan hệ giữa bộ óc người hoạt động bình thường và ý thức là không thể tách rời. Tất cả những quan niệm tách rời hoặc đồng nhất ý thức với óc người đều dẫn đến quan điểm duy tâm, thần bí hoặc duy vật tầm thường. Ý thức là chức năng của bộ óc người hoạt động bình thường. Sinh lý và ý thức là hai mặt của một quá trình - quá trình sinh lý thần kinh trong bộ óc người mang nội dung ý thức, cũng giống như tín hiệu vật chất mang nội dung thông tin.

Trái đất hình thành trải qua quá trình tiến hoá lâu dài dẫn đến sự xuất hiện *con người*. Đó cũng là lịch sử phát triển năng lực phản ánh của thế giới vật chất từ thấp đến cao và cao nhất là trình độ phản ánh - ý thức. *Phản ánh* là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, được biểu hiện trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. Đó là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng. Sự phản

<sup>68</sup> V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1980, t. 18, tr 32.

<sup>69</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQGST, Hà Nội, 1993, t. 23, tr.35.

ánh phụ thuộc vào vật tác động và vật nhận tác động; đồng thời luôn mang nội dung *thông tin* của vật tác động. Các kết cấu vật chất càng phát triển, hoàn thiện thì năng lực phản ánh của nó càng cao. Những đặc trưng cơ bản vừa nêu trên đây có giá trị khoa học, cung cấp cơ sở để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Lịch sử tiến hoá của thế giới vật chất đồng thời là lịch sử phát triển thuộc tính phản ánh của vật chất. Giới tự nhiên vô sinh có kết cấu vật chất đơn giản, do vậy trình độ phản ánh đặc trưng của chúng là phản ánh *vật lý, hoá học*. Đó là trình độ phản ánh mang tính thụ động, chưa có sự định hướng, lựa chọn. Giới tự nhiên hữu sinh ra đời với kết cấu vật chất phức tạp hơn, do đó thuộc tính phản ánh cũng phát triển lên một trình độ mới khác về chất so với giới tự nhiên vô sinh. Đó là trình độ *phản ánh sinh học* trong các cơ thể sống có tính định hướng, lựa chọn, giúp cho các cơ thể sống thích nghi với môi trường để tồn tại. Trình độ phản ánh sinh học của các cơ thể sống cũng bao gồm nhiều hình thức cụ thể cao thấp khác nhau tùy thuộc vào mức độ hoàn thiện, đặc điểm cấu trúc của các cơ quan chuyên trách làm chức năng phản ánh: ở giới thực vật, là sự *kích thích*; ở động vật có hệ thần kinh, là sự *phản xạ*; ở động vật cấp cao có bộ óc, là *tâm lý*.

Tâm lý động vật là trình độ phản ánh cao nhất của các loài động vật bao gồm cả phản xạ không có điều kiện và có điều kiện. Tuy nhiên, tâm lý động vật chưa phải là ý thức, mà đó vẫn là trình độ phản ánh mang tính *bản năng* của các loài động vật bậc cao, xuất phát từ nhu cầu sinh lý tự nhiên, trực tiếp của cơ thể động vật chi phối. Mặc dù ở một số loài động vật bậc cao, bước đầu đã có trí khôn, trí nhớ, biết "suy nghĩ" theo cách riêng của chúng, nhưng theo Ph. Ăngghen, đó chỉ là "cái tiền sử" duy nhất gợi ý cho chúng ta tìm hiểu "bộ óc có tư duy của con người" đã ra đời như thế nào.

Bộ óc người có cấu trúc đặc biệt phát triển, rất tinh vi và phức tạp, bao gồm 14 - 15 tỷ tế bào thần kinh. Sự phân khu của não bộ và hệ thống dây thần kinh liên hệ với các giác quan để thu nhận và xử lý thông tin từ thế giới khách quan vào não bộ, hình thành những phản xạ có điều kiện và không có điều kiện, điều khiển các hoạt động của cơ thể trong quan hệ với thế giới bên ngoài. Ý thức là hình thức phản ánh đặc trưng chỉ có ở con người và là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất. Ý thức là sự phản ánh thế giới hiện thực bởi bộ óc con người. Như vậy, *sự xuất hiện con người và hình thành bộ óc của con người có năng lực phản ánh hiện thực khách quan là nguồn gốc tự nhiên của ý thức*.

Tuy vậy, sự ra đời của ý thức không phải chỉ có nguồn gốc tự nhiên mà còn do *nguồn gốc xã hội*. Sự phát triển của giới tự nhiên mới tạo ra tiền đề vật chất có năng lực phản ánh, chỉ là *nguồn gốc sâu xa* của ý thức.

Hoạt động thực tiễn của loài người mới là *nguồn gốc trực tiếp* quyết định sự ra đời của ý thức. C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định: "Con người cũng có cả "ý thức" nữa. Song, đó không phải là một ý thức bẩm sinh sinh ra đã là ý thức "thuần túy"... Do đó, ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại"<sup>70</sup>. Sự hình thành, phát triển của ý thức là một quá trình thống nhất không tách rời giữa nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội. Trong các công trình nghiên cứu khoa học của mình, C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhiều lần chỉ rõ rằng, ý thức không những có nguồn gốc tự nhiên mà còn có nguồn gốc xã hội và là *một hiện tượng mang bản chất xã hội*.

Để tồn tại, con người phải tạo ra những vật phẩm để thoả mãn nhu cầu của mình. Hoạt động lao động sáng tạo của loài người có nhiều ý nghĩa thật đặc biệt. Ph. Ăngghen đã chỉ rõ những động lực xã hội trực tiếp thúc đẩy sự ra đời của ý thức: "Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyên thành bộ óc con người"<sup>71</sup>. Thông qua hoạt động lao động cải tạo thế giới khách quan mà con người đã từng bước nhận thức được thế giới, có ý thức ngày càng sâu sắc về thế giới.

Ý thức hình thành không phải là quá trình con người tiếp nhận thụ động các tác động từ thế giới khách quan vào bộ óc của mình, mà chủ yếu từ hoạt động thực tiễn. Con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng hiện thực bắt chúng phải bộc lộ thành những hiện tượng, những thuộc tính, kết cấu... nhất định và thông qua giác quan, hệ thần kinh tác động vào bộ óc để con người phân loại, dưới dạng thông tin, qua đó nhận biết nó ngày càng sâu sắc. Ph. Ăngghen đã khẳng định: "Nhưng cùng với sự phát triển của bàn tay thì từng bước một đầu óc cũng phát triển, ý thức xuất hiện, trước hết về những điều kiện của các kết quả có ích thực tiễn và về sau,...là về những quy luật tự nhiên, chi phối các hiệu quả có ích đó"<sup>72</sup>.

Trải qua quá trình hoạt động thực tiễn lâu dài, trong những điều kiện hoàn cảnh khác nhau, với nhiều loại đối tượng khác nhau; cùng với sự phát triển của tri thức khoa học, các phương pháp tư duy khoa học cũng dần được hình thành, phát triển giúp nhận thức lý tính của loài người ngày càng sâu sắc. Nhận thức lý tính phát triển làm cho ý thức ngày càng trở nên năng động, sáng tạo hơn. Ý thức không chỉ là sự phản ánh tái tạo mà còn *chủ yếu* là sự phản ánh *sáng tạo* hiện thực khách quan. Thông qua thực tiễn những sáng tạo trong tư duy được con người hiện thực hoá, cho ra đời nhiều vật phẩm chưa có trong tự nhiên. Đó là *"giới tự nhiên thứ*

<sup>70</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, t. 3, tr. 43.

<sup>71</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 646.

<sup>72</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 476.



hai" in đậm dấu ấn của bàn tay và khối óc con người.

Là phương thức tồn tại cơ bản của con người, lao động mang tính xã hội đã làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm giữa các thành viên trong xã hội. Từ nhu cầu đó, bộ máy phát âm, trung tâm ngôn ngữ trong bộ óc con người được hình thành và hoàn thiện dần. Ph. Ăngghen viết: "Đem so sánh con người với các loài vật, người ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ"<sup>73</sup>.

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Nó xuất hiện trở thành "vô vật chất" của tư duy; là hiện thực trực tiếp của ý thức; là phương thức để ý thức tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội - lịch sử. Cùng với lao động, ngôn ngữ có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của ý thức. Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp, đồng thời vừa là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ con người có thể khái quát, trừu tượng hoá, suy nghĩ độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính. Cũng nhờ có ngôn ngữ mà con người có thể giao tiếp trao đổi tư tưởng, lưu giữ, kế thừa những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội đã tích lũy được qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử. Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Lao động và ngôn ngữ là hai sức kích thích chủ yếu làm chuyển biến dần bộ óc của loài vượn người thành bộ óc con người và tâm lý động vật thành ý thức con người. Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan bởi bộ óc của con người. Nhưng không phải cứ có thế giới khách quan và bộ óc người là có ý thức, mà phải đặt chúng trong mối quan hệ với thực tiễn xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, một hiện tượng xã hội đặc trưng của loài người.

Xem xét nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của ý thức cho thấy, ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử trái đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người. Trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, còn nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển. Nếu chỉ nhấn mạnh mặt tự nhiên mà quên đi mặt xã hội, hoặc ngược lại chỉ nhấn mạnh mặt xã hội mà quên đi mặt tự nhiên của nguồn gốc ý thức đều dẫn đến những quan niệm sai lầm, phiến diện của chủ nghĩa duy tâm hoặc duy vật siêu hình, không thể hiểu được thực chất của hiện tượng ý thức, tinh thần của loài người nói chung, cũng như của mỗi người nói riêng. Hoạt động thực tiễn phong phú của loài người là môi trường để ý thức hình thành, phát triển và khẳng định sức mạnh sáng tạo của nó. Nghiên cứu nguồn gốc của ý thức cũng là một cách tiếp cận để

<sup>73</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 645

hiểu rõ bản chất của ý thức, khẳng định bản chất xã hội của ý thức.

### ***b. Bản chất của ý thức***

Chủ nghĩa duy tâm, do không hiểu được nguồn gốc ra đời của ý thức nên đã có những quan niệm sai lầm về bản chất của ý thức. Chủ nghĩa duy tâm đã cường điệu vai trò của ý thức một cách thái quá, trừu tượng tới mức thoát ly đời sống hiện thực, biến nó thành một thực thể tồn tại độc lập, thực tại duy nhất và nguồn gốc sinh ra thế giới vật chất.

Ngược lại, chủ nghĩa duy vật siêu hình đã tầm thường hoá vai trò của ý thức. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất; hoặc coi ý thức chỉ là sự phản ánh giản đơn, thụ động thế giới vật chất, tách rời thực tiễn xã hội rất phong phú, sinh động. Những quan niệm sai lầm đó đã không cho phép con người hiểu được bản chất của ý thức, cũng như biện chứng của quá trình phản ánh ý thức.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng, trên cơ sở nhận thức đúng đắn nguồn gốc ra đời của ý thức và nắm vững thuyết phản ánh đã luận giải một cách khoa học bản chất của ý thức. Vật chất và ý thức là hai hiện tượng chung nhất của thế giới hiện thực, mặc dù khác nhau về bản chất, nhưng giữa chúng luôn có mối liên hệ biện chứng. Do vậy, muốn hiểu đúng bản chất của ý thức cần xem xét nó trong mối quan hệ qua lại với vật chất, mà chủ yếu là đời sống hiện thực có tính thực tiễn của con người.

*Bản chất ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người<sup>74</sup>.*

Như vậy, khi xem xét ý thức về mặt bản thể luận, thì ý thức chỉ là "hình ảnh" về hiện thực khách quan trong óc người. Đây là đặc tính đầu tiên để nhận biết ý thức. Đối với con người, cả ý thức và vật chất đều là hiện thực, nghĩa là đều tồn tại thực. Nhưng cần phân biệt giữa chúng có sự khác nhau, đối lập nhau về bản chất: vật chất là hiện thực khách quan; còn ý thức là hiện thực chủ quan. Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan, ý thức không phải là sự vật, mà chỉ là "hình ảnh" của sự vật ở trong óc người. Ý thức tồn tại phi cảm tính, đối lập với các đối tượng vật chất mà nó phản ánh luôn tồn tại cảm tính. Thế giới khách quan là nguyên bản, là tính thứ nhất. Còn ý thức chỉ là bản sao, là "hình ảnh" về thế giới đó, là *tính thứ hai*. Đây là căn cứ quan trọng nhất để khẳng định thế giới quan duy vật biện chứng, phê phán chủ nghĩa duy tâm và duy vật siêu hình trong quan niệm về bản chất của ý thức.

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Về nội dung mà ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan. Ý thức là cái vật chất ở bên ngoài "di chuyển" vào trong đầu óc của con

<sup>74</sup> Xem: V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1980, t. 18, tr. 138.

người và được cải biến đi ở trong đó. Kết quả phản ánh của ý thức tuy thuộc vào nhiều yếu tố: đối tượng phản ánh, điều kiện lịch sử - xã hội, phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm sống của chủ thể phản ánh. Cùng một đối tượng phản ánh nhưng với các chủ thể phản ánh khác nhau, có đặc điểm tâm lý, tri thức, kinh nghiệm, thể chất khác nhau, trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau... thì kết quả phản ánh đối tượng trong ý thức cũng rất khác nhau. Ph.Ăngghen đã từng chỉ rõ tính chất biện chứng phức tạp của quá trình phản ánh: "Trên thực tế, bất kỳ phản ánh nào của hệ thống thế giới vào trong tư tưởng cũng đều bị hạn chế về mặt khách quan bởi những điều kiện lịch sử, và về mặt chủ quan bởi đặc điểm về thể chất và tinh thần của tác giả"<sup>75</sup>. Trong ý thức của chủ thể, sự phù hợp giữa tri thức và khách thể chỉ là tương đối, biểu tượng về thế giới khách quan có thể đúng đắn hoặc sai lầm, và cho dù phản ánh chính xác đến đâu thì đó cũng chỉ là sự phản ánh gần đúng, có xu hướng tiến dần đến khách thể.

Ý thức có đặc tính *tích cực, sáng tạo* gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội. Đây là một đặc tính căn bản để phân biệt trình độ phản ánh ý thức người với trình độ phản ánh tâm lý động vật. Ý thức không phải là kết quả của sự phản ánh ngẫu nhiên, đơn lẻ, thụ động thế giới khách quan. Trái lại, đó là kết quả của quá trình phản ánh có định hướng, có mục đích rõ rệt. Là hiện tượng xã hội, ý thức hình thành, phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn xã hội. Thế giới không thoả mãn con người và con người đã quyết định biến đổi thế giới bằng hoạt động thực tiễn đa dạng, phong phú của mình. Thông qua thực tiễn, con người làm biến đổi thế giới và qua đó chủ động khám phá không ngừng cả bề rộng và chiều sâu của các đối tượng phản ánh.

Ý thức phản ánh ngày càng sâu sắc, từng bước xâm nhập các tầng bản chất, quy luật, điều kiện đem lại hiệu quả hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở đó, bằng những thao tác của tư duy trừu tượng đem lại những tri thức mới để chỉ đạo hoạt động thực tiễn chủ động cải tạo thế giới trong hiện thực, sáng tạo ra "thiên nhiên thứ hai" in đậm dấu ấn của con người. Như vậy, *sáng tạo là đặc trưng bản chất nhất của ý thức*. Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt, gắn liền với thực tiễn sinh động cải tạo thế giới khách quan theo nhu cầu của con người.

Sự phản ánh ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt: *Một là*, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Đây là quá trình mang tính hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết. *Hai là*, mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình "sáng tạo lại" hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hoá các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất. *Ba là*,

---

<sup>75</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 57

chuyển hoá mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Để thúc đẩy quá trình chuyển hoá này, con người cần sáng tạo đồng bộ nội dung, phương pháp, phương tiện, công cụ phù hợp để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Phản ánh và sáng tạo là hai mặt thuộc bản chất của ý thức.

Từ kết quả nghiên cứu nguồn gốc và bản chất của ý thức cho thấy: *ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.*

Ý thức không phải là cái không thể nhận thức được như chủ nghĩa duy tâm quan niệm, nhưng nó cũng không phải cái tầm thường như người duy vật tầm thường gán cho nó. Thực chất, ý thức chỉ là thuộc tính phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt là bộ óc người; nói cách khác, chỉ có con người mới có ý thức. Loài người xuất hiện là kết quả của lịch sử vận động, phát triển lâu dài của thế giới vật chất. Cấu trúc hoàn thiện của bộ óc người là nền tảng vật chất để ý thức hoạt động; cùng với hoạt động thực tiễn và đời sống xã hội phong phú tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy ý thức hình thành và không ngừng phát triển. Không có bộ óc của con người, không có hoạt động thực tiễn xã hội thì không thể có ý thức. Sáng tạo là thuộc tính đặc trưng bản chất nhất của ý thức. Sức sáng tạo của ý thức trong tinh thần và sức sáng tạo của con người trong thực tiễn khác nhau về bản chất nhưng chỉ là những biểu hiện khác nhau của năng lực sáng tạo, khẳng định sức mạnh của con người trong nhận thức và cải tạo thế giới.

### ***c. Kết cấu của ý thức***

Để nhận thức được sâu sắc về ý thức, cần xem xét nắm vững tổ chức kết cấu của nó; tiếp cận từ các góc độ khác nhau sẽ đem lại những tri thức nhiều mặt về cấu trúc, hoặc cấp độ của ý thức.

#### *Các lớp cấu trúc của ý thức.*

Khi xem xét ý thức với các yếu tố hợp thành các quá trình tâm lý tích cực đem lại sự hiểu biết của con người về thế giới khách quan, ta có: tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí...; trong đó *tri thức* là nhân tố cơ bản, cốt lõi nhất. Muốn cải tạo được sự vật, trước hết con người phải có sự hiểu biết sâu sắc về sự vật đó. Do đó, nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức phải là tri thức. Ý thức mà không bao hàm tri thức, không dựa vào tri thức thì ý thức đó là một sự trừu tượng trống rỗng, không giúp ích gì cho con người trong hoạt động thực tiễn.

Theo C.Mác, "phương thức mà theo đó ý thức tồn tại và theo đó một cái gì tồn tại đối với ý thức là *tri thức*...", cho nên một cái gì đó nảy sinh ra

đối với ý thức, chừng nào ý thức biết cái đó"<sup>76</sup>. Tri thức có nhiều lĩnh vực khác nhau như: tri thức về tự nhiên, xã hội, con người; và có nhiều cấp độ khác nhau như: tri thức cảm tính và tri thức lý tính; tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận; tri thức tiền khoa học và tri thức khoa học v.v.. Tích cực tìm hiểu, tích lũy tri thức về thế giới xung quanh là yêu cầu thường xuyên của con người trên bước đường cải tạo thế giới. Tuy nhiên, không thể đồng nhất ý thức với sự hiểu biết, tri thức về sự vật.

Cùng với quá trình nhận thức sự vật, trong ý thức còn nảy sinh thái độ của con người đối với đối tượng phản ánh. *Tình cảm* là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn tại, nó phản ánh quan hệ giữa người với người và quan hệ giữa người với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia và trở thành một trong những động lực quan trọng của hoạt động con người. Sự hoà quyện giữa tri thức với tình cảm và trải nghiệm thực tiễn đã tạo nên tính bền vững của *niềm tin* thôi thúc con người hoạt động vươn lên trong mọi hoàn cảnh.

Nhận thức không phải là một quá trình dễ dàng, phẳng lặng mà là một quá trình phản ánh với những khó khăn, gian khổ thường gặp phải trên mỗi bước đường đi tới chân lý. Muốn vượt qua khó khăn để đạt tới mục đích, chủ thể nhận thức phải có *ý chí, quyết tâm* cao. Ý chí chính là những cố gắng, nỗ lực, khả năng huy động mọi tiềm năng trong mỗi con người vào hoạt động để có thể vượt qua mọi trở ngại đạt mục đích đề ra. Nhận rõ vị trí, vai trò của các nhân tố cấu thành ý thức và mối quan hệ giữa các yếu tố đó, đòi hỏi mỗi chủ thể phải luôn tích cực học tập, rèn luyện, bồi dưỡng nâng cao tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí trong nhận thức và cải tạo thế giới.

#### *Các cấp độ của ý thức.*

Khi xem xét ý thức theo chiều sâu của thế giới nội tâm con người, cần nhận thức được các yếu tố: *tự ý thức, tiềm thức, vô thức*... Tất cả những yếu tố đó cùng với những yếu tố khác hợp thành ý thức, quy định tính phong phú, nhiều vẻ của đời sống tinh thần của con người.

*Tự ý thức* là ý thức hướng về nhận thức bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài. Đây là một thành tố rất quan trọng của ý thức, đánh dấu trình độ phát triển của ý thức. Trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, con người cũng tự phân biệt, tách mình, đối lập mình với thế giới đó để đánh giá mình thông qua các mối quan hệ. Nhờ vậy, con người tự ý thức về bản thân mình như một thực thể hoạt động có cảm giác, đang tư duy; tự đánh giá năng lực và trình độ hiểu biết của bản thân về thế giới, cũng như các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng, hành vi, đạo đức và lợi ích của mình. Qua đó, xác định

<sup>76</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000, t. 42, tr. 236.

đúng vị trí, mạnh yếu của mình, ý thức về mình nh một cá nhân - chủ thể có ý thức đầy đủ về hành động của mình; luôn làm chủ bản thân, chủ động điều chỉnh hành vi của mình trong tác động qua lại với thế giới khách quan.

Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân, mà còn là tự ý thức của các nhóm xã hội khác nhau (như: một tập thể, một giai cấp, một dân tộc, thậm chí cả xã hội) về địa vị của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất, về lợi ích và lý tưởng của mình. Chủ nghĩa duy tâm, phản động coi tự ý thức là một thực thể độc lập, tự nó, sẵn có trong cá nhân, là sự tự hướng về bản thân mình, khẳng định cái tôi, tách rời khỏi những quan hệ xã hội, trở thành cái tôi thuần túy, trừu tượng trống rỗng. Thực chất của những quan điểm đó là nhằm phủ định bản chất xã hội của ý thức, biện hộ cho chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, cực đoan của các thế lực phản động hiện nay.

*Tiềm thức* là những hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức. Về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng. Do đó, tiềm thức có thể tự động gây ra các hoạt động tâm lý và nhận thức mà chủ thể không cần kiểm soát chúng một cách trực tiếp. Tiềm thức có vai trò quan trọng trong đời sống và tư duy khoa học. Tiềm thức gắn bó rất chặt chẽ với loại hình tư duy chính xác, được lặp lại nhiều lần. Khi tiềm thức hoạt động sẽ góp phần giảm bớt sự quá tải của đầu óc, khi công việc lặp lại nhiều lần, mà vẫn đảm bảo độ chính xác cao và chặt chẽ cần thiết của tư duy khoa học.

*Vô thức* là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng, thói quen... trong con người thông qua phản xạ không điều kiện. Con người là một thực thể xã hội có ý thức, nhưng không phải mọi hành vi của con người đều do lý trí chỉ đạo. Trong đời sống của con người, có những hành vi do bản năng chi phối hoặc do những động tác được lặp đi lặp lại nhiều lần trở thành thói quen đến mức chúng tự động xảy ra ngay cả khi không có sự điều khiển của lý trí. Vô thức là những trạng thái tâm lý ở tầng sâu điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự can thiệp của lý trí.

Vô thức biểu hiện ra thành nhiều hiện tượng khác nhau như bản năng ham muốn, giấc mơ, bị thôi miên, lỡ lời, nói nhịu,... Mỗi hiện tượng vô thức có vùng hoạt động riêng, có vai trò, chức năng riêng, song tất cả đều có một chức năng chung là giải tỏa những ức chế trong hoạt động thần kinh vượt ngưỡng nhất là những ham muốn bản năng không được phép bộc lộ ra và thực hiện trong quy tắc của đời sống cộng đồng. Nó

góp phần quan trọng trong việc lập lại thể cân bằng trong hoạt động tinh thần của con người mà không dẫn tới trạng thái ức chế quá mức như âm ức, dày vò mặc cảm, "libidô"... Nghiên cứu những hiện tượng vô thức giúp cho con người luôn làm chủ đời sống nội tâm, có phương pháp kiểm chế đúng quy luật những trạng thái ức chế của tinh thần.

Vô thức là hoạt động tầng sâu của tâm lý - ý thức, có vai trò to lớn trong đời sống và hoạt động của con người. Trong những hoàn cảnh nào đó, nó giúp cho con người giảm bớt sự căng thẳng không cần thiết của ý thức do thần kinh làm việc quá tải. Nhờ vô thức mà những chuẩn mực con người đặt ra được thực hiện một cách tự nhiên không có sự khiên cưỡng. Vô thức có ý nghĩa quan trọng trong giáo dục thế hệ trẻ, trong hoạt động khoa học và nghệ thuật. Tuy nhiên, không nên cường điệu hoá, tuyệt đối hoá và thần bí hoá vô thức. Vô thức là vô thức trong con người xã hội có ý thức, nên vô thức không thể là hiện tượng cô lập, tách rời với ý thức và thế giới bên ngoài, càng không thể là cái quyết định ý thức cũng như hành vi của con người. Trong hoạt động của con người, ý thức vẫn giữ vai trò chủ đạo, quyết định hành vi của cá nhân. Nhờ có ý thức điều khiển, các hiện tượng vô thức được điều chỉnh, hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ. Vô thức chỉ là một mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

#### *Vấn đề "trí tuệ nhân tạo".*

Ngày nay, khoa học và công nghệ hiện đại đã có những bước phát triển mạnh mẽ, sản xuất ra nhiều loại máy móc không những có khả năng thay thế lao động cơ bắp, mà còn có thể thay thế cho một phần lao động trí óc của con người. Chẳng hạn máy tính điện tử, "người máy thông minh", "trí tuệ nhân tạo". Song, điều đó không có nghĩa là máy móc cũng có ý thức như con người. Ý thức và máy tính điện tử là hai quá trình khác nhau về bản chất. "Người máy thông minh" thực ra chỉ là một quá trình vật lý. Hệ thống thao tác của nó đã được con người lập trình phỏng theo một số thao tác của tư duy con người. Máy móc chỉ là những kết cấu kỹ thuật do con người sáng tạo ra. Còn con người là một thực thể xã hội năng động được hình thành trong tiến trình lịch sử tiến hoá lâu dài của giới tự nhiên và thực tiễn xã hội. Máy không thể sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần trong bản thân nó. Năng lực đó chỉ có con người có ý thức mới thực hiện được và qua đó lập trình cho máy móc thực hiện. Sự phản ánh sáng tạo, tái tạo lại hiện thực chỉ có ở ý thức của con người với tính cách là một thực thể xã hội, hoạt động cải tạo thế giới khách quan. Ý thức mang bản chất xã hội. Do vậy, dù máy móc có hiện đại đến đâu chẳng nữa cũng không thể hoàn thiện được như bộ óc con người.

Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất chỉ có ở óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử. Sự hoàn thiện trong

cấu trúc vật chất của bộ óc người và hoạt động thực tiễn xã hội phong phú đã tạo ra những tiền đề vật chất đầy đủ cho đặc tính phản ánh - ý thức người phát triển, ngày càng xâm nhập vào tầng sâu của thế giới hiện thực, gắn nhận thức với cải tạo thế giới. Thực tiễn xã hội là động lực trực tiếp to lớn thúc đẩy ý thức hình thành và phát triển đáp ứng nhu cầu của xã hội ngày càng phong phú, đa dạng. Ý thức nhân đôi thế giới trong tinh thần, nhờ đó con người sáng tạo ra "*giới tự nhiên thứ hai*" in đậm dấu ấn của con người. Một trong những sáng tạo đó là con người ngày càng sáng tạo ra các thể hệ "người máy thông minh" cao cấp hơn giúp cho con người khắc phục được nhiều mặt hạn chế của mình.

Con người là một thực thể tự nhiên - xã hội có ý thức, chủ thể sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. Khẳng định vai trò to lớn của ý thức trong đời sống hiện thực của con người về thực chất là khẳng định vai trò của con người - chủ thể mang ý thức đó. Cần có thái độ đúng đắn đối với con người, quan tâm, chăm lo phát triển con người toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Đặc biệt quan tâm bồi dưỡng thể hệ trẻ có kiến thức, nắm vững khoa học - công nghệ hiện đại, có tinh cảm cách mạng trong sáng, ý chí vươn lên xây dựng đất nước giàu mạnh.

Cần nắm vững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin: "Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là tồn tại được ý thức, và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người"<sup>77</sup> để vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay. Muốn ý thức xã hội chủ nghĩa thực sự giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần nhân dân, phát huy được tính tích cực xã hội của mỗi người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay, cần quán triệt tốt đường lối đổi mới của Đảng, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm. Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo ra nền tảng vật chất vững chắc để xây dựng đời sống văn hoá tinh thần phong phú cho nhân dân, có giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có văn hoá, khoa học kỹ thuật, tri thức phát triển. Xây dựng nhân tố con người thực sự là nguồn lực phát triển đất nước bền vững. Chăm lo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, phẩm chất nhân cách phát triển toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ đức, tài để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Để làm được điều đó, cần gắn nó với quá trình xây dựng mọi mặt tạo môi trường thuận lợi cho xây dựng con người, phát huy cao nhất tính tích cực xã hội, rèn luyện bản lĩnh, nâng cao trình độ khoa học, trình độ chuyên môn cho mỗi con người.

### **3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**

Mối quan hệ vật chất và ý thức là "Vấn đề cơ bản của mọi triết học,

---

<sup>77</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, t. 3, tr. 37.



đặc biệt là của triết học hiện đại"<sup>78</sup>. Tùy theo lập trường thế giới quan khác nhau, khi giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức mà hình thành hai đường lối cơ bản trong triết học là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Khẳng định nguyên tắc tính đảng trong triết học, V.I.Lênin đã viết: "Triết học hiện đại cũng có tính đảng như triết học hai nghìn năm về trước. Những đảng phái đang đấu tranh với nhau, về thực chất, - mặc dù thực chất đó bị che giấu bằng những nhãn hiệu mới của thủ đoạn lang băm hoặc tính phi đảng ngu xuẩn - là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm"<sup>79</sup>.

### ***a. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình***

Trong lịch sử triết học, khi lý giải mối quan hệ vật chất - ý thức, các nhà triết học đã phạm nhiều sai lầm chủ quan, phiến diện do không hiểu được bản chất thực sự của vật chất và ý thức. Khi nghiên cứu các tư tưởng triết học trong lịch sử, trong "*Luận cương về L. Phoiobắc*", C. Mác đã chỉ rõ hạn chế của cả chủ nghĩa duy vật trực quan và chủ nghĩa duy tâm: "Sự vật, hiện thực cái có thể cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức khách thể, hay hình thức trực quan, chứ không được nhận thức là hoạt động cảm giác của con người, là thực tiễn - không được nhận thức về mặt chủ quan... Vì vậy, mặt năng động được chủ nghĩa duy tâm phát triển một cách trừu tượng, vì chủ nghĩa duy tâm dĩ nhiên là không hiểu hoạt động hiện thực, cảm giác được"<sup>80</sup>.

*Đối với chủ nghĩa duy tâm, ý thức, tinh thần vốn có của con người đã bị trừu tượng hoá, tách khỏi con người hiện thực thành một lực lượng thần bí, tiên thiên. Họ coi ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, là tính thứ nhất từ đó sinh ra tất cả; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra. Trên thực tế, chủ nghĩa duy tâm là cơ sở lý luận của tôn giáo, chủ nghĩa ngu dân. Mọi con đường mà chủ nghĩa duy tâm mở ra đều dẫn con người đến với thần học, với "đường sáng thế". Trong thực tiễn, người duy tâm phủ nhận tính khách quan, cường điệu vai trò nhân tố chủ quan, duy ý chí, hành động bất chấp điều kiện, quy luật khách quan.*

*Chủ nghĩa duy vật siêu hình, tuyệt đối hoá yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức, phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức, không thấy được tính năng động, sáng tạo, vai trò to lớn của ý thức trong hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan. Do vậy, họ đã phạm nhiều sai lầm có tính nguyên tắc bởi thái độ "khách quan chủ nghĩa", thụ động, ỷ lại, trông chờ không đem*

<sup>78</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*., Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, t. 21, tr. 403.

<sup>79</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1980, t. 18, tr. 445.

<sup>80</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, t. 3, tr. 19

lại hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

### ***b. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng***

Kiên trì đường lối duy vật, nắm vững phép biện chứng, luôn theo sát và kịp thời khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khắc phục được những sai lầm, hạn chế của các quan niệm duy tâm, siêu hình và nêu lên những quan điểm khoa học, khái quát đúng đắn về mặt triết học hai lĩnh vực lớn nhất của thế giới là vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa chúng.

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, *vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động tích cực trở lại vật chất.*

*\* Vật chất quyết định ý thức.*

Vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức được thể hiện trên mấy khía cạnh sau:

*Thứ nhất, vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức.*

Vật chất “sinh” ra ý thức, vì ý thức xuất hiện gắn liền với sự xuất hiện của con người cách đây từ 3 đến 7 triệu năm, mà con người là kết quả của một quá trình phát triển, tiến hóa lâu dài, phức tạp của giới tự nhiên, của thế giới vật chất. Con người do giới tự nhiên, vật chất sinh ra, cho nên lẽ tất nhiên, ý thức - một thuộc tính của bộ phận con người - cũng do giới tự nhiên, vật chất sinh ra. Các thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại đã chứng minh được rằng, giới tự nhiên có trước con người; vật chất là cái có trước, còn ý thức là cái có sau; vật chất là tính thứ nhất, còn ý thức là tính thứ hai. Vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và là nguồn gốc sinh ra ý thức. Bộ óc người là một dạng vật chất có tổ chức cao nhất, là cơ quan phản ánh để hình thành ý thức. Ý thức tồn tại phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não trong quá trình phản ánh hiện thực khách quan. Sự vận động của thế giới vật chất là yếu tố quyết định sự ra đời của cái vật chất có tư duy là bộ óc người.

*Thứ hai, vật chất quyết định nội dung của ý thức.*

Ý thức dưới bất kỳ hình thức nào, suy cho cùng, đều là phản ánh hiện thực khách quan. Ý thức mà trong nội dung của nó chẳng qua là kết quả của sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người. Hay nói cách khác, có thế giới hiện thực vận động, phát triển theo những quy luật khách quan của nó, được phản ánh vào ý thức mới có nội dung của ý thức.

Thế giới khách quan, mà trước hết và chủ yếu là hoạt động thực tiễn có tính xã hội - lịch sử của loài người là yếu tố quyết định nội dung mà ý thức phản ánh. "Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn

tại được ý thức" . Ý thức chỉ là hình ảnh của thế giới khách quan. Sự phát triển của hoạt động thực tiễn cả về bề rộng và chiều sâu là động lực mạnh mẽ nhất quyết định tính phong phú và độ sâu sắc của nội dung của tư duy, ý thức con người qua các thế hệ, qua các thời đại từ mông muội tới văn minh, hiện đại.

*Thứ ba, vật chất quyết định bản chất của ý thức.*

Phản ánh và sáng tạo là hai thuộc tính không tách rời trong bản chất của ý thức. Nhưng sự phản ánh của con người không phải là "soi gương", "chụp ảnh" hoặc là "phản ánh tâm lý" như con vật mà là phản ánh tích cực, tự giác, sáng tạo thông qua thực tiễn. Khác với chủ nghĩa duy vật cũ, xem xét thế giới vật chất như là những sự vật, hiện tượng cảm tính, chủ nghĩa duy vật biện chứng xem xét thế giới vật chất là thế giới của con người hoạt động thực tiễn. Chính thực tiễn là hoạt động vật chất có tính cải biến thế giới của con người - là cơ sở để hình thành, phát triển ý thức, trong đó ý thức của con người vừa phản ánh, vừa sáng tạo, phản ánh để sáng tạo và sáng tạo trong phản ánh.

*Thứ tư, vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức.*

Mọi sự tồn tại, phát triển của ý thức đều gắn liền với quá trình biến đổi của vật chất; vật chất thay đổi thì sớm hay muộn, ý thức cũng phải thay đổi theo. Con người - một sinh vật có tính xã hội ngày càng phát triển cả thể chất và tinh thần, thì dĩ nhiên ý thức - một hình thức phản ánh của óc người cũng phát triển cả về nội dung và hình thức phản ánh của nó. Đời sống xã hội ngày càng văn minh và khoa học ngày càng phát triển đã chứng minh điều đó.

Loài người nguyên thủy sống bầy đàn dựa vào sản vật của thiên nhiên thì tư duy của họ cũng đơn sơ, giản dị như cuộc sống của họ. Cùng với mỗi bước phát triển của sản xuất, tư duy, ý thức của con người cũng ngày càng mở rộng, đời sống tinh thần của con người ngày càng phong phú. Con người không chỉ ý thức được hiện tại, mà còn ý thức được cả những vấn đề trong quá khứ và dự kiến được cả trong tương lai, trên cơ sở khái quát ngày càng sâu sắc bản chất, quy luật vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy của họ. Sự vận động, biến đổi không ngừng của thế giới vật chất, của thực tiễn là yếu tố quyết định sự vận động, biến đổi của tư duy, ý thức của con người. Khi sản xuất xã hội xuất hiện chế độ tư hữu, ý thức chính trị, pháp quyền cũng dần thay thế cho ý thức quần cư, cộng đồng thời nguyên thủy. Trong nền sản xuất tư bản, tính chất xã hội hoá của sản xuất phát triển là cơ sở để ý thức xã hội chủ nghĩa ra đời, mà đỉnh cao của nó là sự hình thành và phát triển không ngừng lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong đời sống xã hội, vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức được biểu hiện ở vai trò của kinh tế đối với chính trị, đời sống vật chất

đôi với đời sống tinh thần, tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Trong xã hội, sự phát triển của kinh tế xét đến cùng quy định sự phát triển của văn hóa; đời sống vật chất thay đổi thì sớm muộn đời sống tinh thần cũng thay đổi theo.

Vật chất và ý thức là hai hiện tượng đối lập nhau về bản chất, nhưng về mặt nhận thức luận, cần quán triệt sâu sắc tư tưởng biện chứng của V.I. Lênin, rằng "sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối"<sup>81</sup>. Ở đây, tính tương đối của sự đối lập giữa vật chất và ý thức thể hiện qua mối quan hệ giữa thực thể vật chất đặc biệt - bộ óc người và thuộc tính của chính nó.

*\* Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất.*

Điều này được thể hiện trên những khía cạnh sau:

*Thứ nhất*, tính độc lập tương đối của ý thức thể hiện ở chỗ, ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào trong đầu óc con người, do vật chất sinh ra, nhưng khi đã ra đời thì ý thức có "đời sống" riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng, không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất. Ý thức một khi ra đời thì có tính độc lập tương đối, tác động trở lại thế giới vật chất. Ý thức có thể thay đổi nhanh, chậm, đi song hành so với hiện thực, nhưng nhìn chung nó thường thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất.

*Thứ hai*, Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ hoạt động thực tiễn, ý thức có thể làm biến đổi những điều kiện, hoàn cảnh vật chất, thậm chí còn tạo ra "thiên nhiên thứ hai" phục vụ cho cuộc sống của con người. Còn tự bản thân ý thức thì không thể biến đổi được hiện thực. Con người dựa trên những tri thức về thế giới khách quan, hiểu biết những quy luật khách quan, từ đó đề ra mục tiêu, phương hướng, biện pháp và ý chí quyết tâm để thực hiện thắng lợi mục tiêu đã xác định. Đặc biệt là ý thức tiên bộ, cách mạng một khi thâm nhập vào quần chúng nhân dân – lực lượng vật chất xã hội, thì có vai trò rất to lớn. "Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng"<sup>82</sup>.

*Thứ ba*, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo hoạt động, hành động của con người; nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con

<sup>81</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1980, t. 18, tr. 173.

<sup>82</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, t. 1, tr. 580

người đúng hay sai, thành công hay thất bại. Khi phản ánh đúng hiện thực, ý thức có thể dự báo, tiên đoán một cách chính xác cho hiện thực, có thể hình thành nên những lý luận định hướng đúng đắn và những lý luận này được đưa vào quần chúng sẽ góp phần động viên, cổ vũ, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo, từ đó sức mạnh vật chất được nhân lên gấp bội. Ngược lại, ý thức có thể tác động tiêu cực khi nó phản ánh sai lạc, xuyên tạc hiện thực.

*Thứ tư*, xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại thông tin, kinh tế tri thức, thời đại của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, khi mà tri thức khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò của tri thức khoa học, của tư tưởng chính trị, tư tưởng nhân văn là hết sức quan trọng.

Tính năng động, sáng tạo của ý thức mặc dù rất to lớn, nhưng nó không thể vượt quá tính quy định của những tiền đề vật chất đã xác định, phải dựa vào các điều kiện khách quan và năng lực chủ quan của các chủ thể hoạt động. Nếu quên điều đó chúng ta sẽ lại rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa chủ quan, duy tâm, duy ý chí, phiêu lưu và tất nhiên không tránh khỏi thất bại trong hoạt động thực tiễn.

### ***Ý nghĩa phương pháp luận***

Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong triết học Mác - Lênin, rút ra nguyên tắc phương pháp luận là *tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan*. Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch, mục tiêu, chúng ta đều phải xuất phát từ thực tế khách quan, từ những điều kiện, tiền đề vật chất hiện có. Phải tôn trọng và hành động theo qui luật khách quan, nếu không làm như vậy, chúng ta sẽ phải gánh chịu những hậu quả tai hại khôn lường. Nhận thức sự vật hiện tượng phải chân thực, đúng đắn, tránh tô hồng hoặc bôi đen đối tượng, không được gán cho đối tượng cái mà nó không có. Văn kiện Đại hội XII chủ trương phải nhìn thẳng vào sự thật, phản ánh đúng sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật. Nhận thức, cải tạo sự vật hiện tượng, nhìn chung, phải xuất từ chính bản thân sự vật hiện tượng đó với những thuộc tính, mối liên hệ bên trong vốn có của nó. Cần phải tránh chủ nghĩa chủ quan, bệnh chủ quan duy ý chí; chủ nghĩa duy vật tầm thường, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa khách quan.

Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người, chống tư tưởng, thái độ thụ động, ỷ lại, ngồi chờ, bảo thủ, trì trệ, thiếu tính sáng tạo; phải coi trọng vai trò của ý thức, coi trọng công tác tư tưởng và giáo dục tư tưởng, coi trọng giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, phải giáo dục và nâng cao trình độ tri thức khoa học, củng cố, bồi dưỡng nhiệt tình, ý chí

cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nói chung, nhất là trong điều kiện nền văn minh trí tuệ, kinh tế tri thức, toàn cầu hoá hiện nay; coi trọng việc giữ gìn, rèn luyện phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên, bảo đảm sự thống nhất giữa nhiệt tình cách mạng và tri thức khoa học.

Để thực hiện nguyên tắc tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan, chúng ta còn phải nhận thức và giải quyết đúng đắn các quan hệ lợi ích, phải biết kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội; phải có động cơ trong sáng, thái độ thật sự khách quan, khoa học, không vụ lợi trong nhận thức và hành động của mình.

## II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phép biện chứng duy vật là “linh hồn sống”, là “cái quyết định” của chủ nghĩa Mác, bởi khi nghiên cứu các quy luật phát triển phổ biến của hiện thực khách quan và của nhận thức khoa học, phép biện chứng duy vật thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất của hoạt động nhận thức và thực tiễn. Chức năng này thể hiện ở chỗ, con người dựa vào các nguyên lý, được cụ thể hóa bằng các cặp phạm trù và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, để đề ra các nguyên tắc tương ứng, định hướng hoạt động lý luận và thực tiễn của mình.

### 1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

#### a. Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan

*Biện chứng* là quan điểm, phương pháp “xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và tiêu vong của chúng”<sup>83</sup>. Phương pháp tư duy này cho phép không chỉ nhìn thấy sự vật cá biệt mà còn thấy cả mối liên hệ qua lại giữa chúng, vừa thấy bộ phận vừa thấy toàn thể, không chỉ thấy cây mà còn thấy rừng. Bên cạnh quan niệm ... hoặc là ... hoặc là ... còn có quan niệm ... vừa là ... vừa là...

Biện chứng lại được chia thành biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan. *Biện chứng khách quan* là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của bản thân thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người. *Biện chứng chủ quan* là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của sự thống nhất giữa lôgic (biện chứng), phép biện chứng và lý luận nhận thức, là tư duy biện chứng và biện chứng của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người. Bởi vậy, biện chứng chủ quan

<sup>83</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 38.

một mặt phản ánh thế giới khách quan, mặt khác phản ánh những quy luật của tư duy biện chứng.

Giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan có mối quan hệ thống nhất với nhau, tạo nên cơ sở phương pháp luận của hoạt động cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội. Sự khác nhau giữa chúng được Ph.Ăngghen chỉ ra, “Biện chứng gọi là *khách quan* thì chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối,..., của sự vận động thông qua những mặt đối lập,..., thông qua sự đấu tranh thường xuyên... và sự chuyển hóa cuối cùng của chúng từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia,... Trong mối quan hệ này, biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan, tức bản thân sự vật, hiện tượng trong thế giới tồn tại biện chứng như thế nào thì tư duy, nhận thức của con người về chúng cũng phải phản ánh đúng như thế ấy.

Tính độc lập tương đối của biện chứng chủ quan với biện chứng khách quan được thể hiện trên thực tế: sự vật, hiện tượng được phản ánh và nhận thức của con người về chúng không hoàn toàn trùng khít nhau, bởi quá trình tư duy, nhận thức còn phải tuân theo những quy luật mang tính mục đích và sáng tạo của con người. Do vậy, Ph.Ăngghen đòi hỏi tư duy khoa học vừa phải phân định rõ ràng, vừa phải thấy sự thống nhất giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan.

### ***b. Khái niệm phép biện chứng duy vật***

C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin không đưa ra một định nghĩa thống nhất nào về phép biện chứng duy vật, mà trong các tác phẩm của các ông có nhiều định nghĩa khác nhau về phép biện chứng duy vật. Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, khi bàn về các quy luật, Ph.Ăngghen định nghĩa “phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”<sup>84</sup>. Khi chỉ ra nội dung chủ yếu của phép biện chứng, Ph.Ăngghen định nghĩa “Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến” có “Những quy luật chủ yếu: sự chuyển hóa lượng thành chất, - sự xâm nhập lẫn nhau của các mâu thuẫn đối cực và sự chuyển hóa từ mâu thuẫn này sang mâu thuẫn khác khi mâu thuẫn đó lên tới cực độ, - sự phát triển bằng mâu thuẫn hoặc phủ định của phủ định, - phát triển theo hình xoáy tròn ốc”<sup>85</sup>.

V.I.Lênin định nghĩa “Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này

<sup>84</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 201.

<sup>85</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 455.

phản ánh vật chất luôn phát triển không ngừng”<sup>86</sup>; khi bàn về các yếu tố của phép biện chứng, ông đưa ra định nghĩa, “Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm”<sup>87</sup>.

Từ đây lại có thể chỉ ra một số đặc điểm và vai trò của phép biện chứng duy vật. Về đặc điểm, phép biện chứng duy vật hình thành từ sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; giữa lý luận nhận thức và lôgic biện chứng; mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng đều được luận giải trên cơ sở khoa học và được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của khoa học tự nhiên trước đó.

Về vai trò, phép biện chứng duy vật đã kế thừa và phát triển phép biện chứng từ tự phát đến tự giác, tạo ra chức năng phương pháp luận chung nhất, giúp định hướng việc đề ra các nguyên tắc tương ứng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn và là một hình thức tư duy hiệu quả quan trọng nhất đối với khoa học, bởi chỉ có nó mới có thể đem lại phương pháp giải thích những quá trình phát triển diễn ra trong thế giới, giải thích những mối quan hệ chung, những bước quá độ từ lĩnh vực nghiên cứu này sang lĩnh vực khác.

Đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật là trạng thái tồn tại có tính quy luật phổ biến nhất của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Vấn đề này thể hiện trong các câu hỏi: sự vật, hiện tượng quanh ta và cả bản thân ta tồn tại trong trạng thái liên hệ qua lại, quy định, chuyển hóa lẫn nhau và luôn vận động, phát triển hay trong trạng thái tách rời, cô lập nhau và đứng im, không vận động, phát triển?... Để trả lời câu hỏi trên, phép biện chứng duy vật đã đưa ra nội dung gồm hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản.

## **2. Nội dung của phép biện chứng duy vật**

### ***a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật***

Nguyên lý là thuật ngữ đa nghĩa khá bất định có nguồn gốc từ một từ Hy Lạp cổ αρχή (La Tinh *principium*) với nghĩa đen là “đầu tiên nhất” – định đề, khẳng định đề trên cơ sở đó các định luật và lý thuyết khoa học, các văn bản pháp luật được xây dựng, các chuẩn mực, quy tắc hoạt động trong xã hội được lựa chọn tuân theo. Như vậy, nguyên lý là những khởi điểm (điểm xuất phát đầu tiên) hay những luận điểm cơ bản nhất có tính chất tổng quát của một học thuyết chi phối sự vận hành của tất cả các đối tượng thuộc lĩnh vực quan tâm nghiên cứu của nó. Theo nghĩa đó,

<sup>86</sup> V.I.Lênin: *Các Mác*, Toàn tập, Hà Nội, 2005, t.23, tr.53.

<sup>87</sup> V.I.Lênin: *Bút ký triết học*, Toàn tập, Hà Nội, 2005, t. 29, tr. 240.



nguyên lý triết học là những luận điểm – định đề khái quát nhất được hình thành nhờ sự quan sát, trải nghiệm của nhiều thế hệ người trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; rồi đến lượt mình chúng lại làm cơ sở, tiền đề cho những suy lý tiếp theo rút ra những nguyên tắc, quy luật, quy tắc, phương pháp... phục vụ cho các hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

*\* Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*

*Khái niệm liên hệ.* Trong khi cùng tồn tại, các đối tượng luôn tương tác với nhau, qua đó thể hiện các thuộc tính và bộc lộ bản chất bên trong, khẳng định mình là những đối tượng thực tồn. Sự thay đổi các tương tác tất yếu làm đối tượng, các thuộc tính của nó thay đổi, và trong điều kiện có thể còn làm nó biến mất, chuyển hóa thành đối tượng khác. Sự tồn tại của đối tượng, sự hiện hữu các thuộc tính của nó phụ thuộc vào các tương tác giữa nó với các đối tượng khác, chứng tỏ rằng, đối tượng có liên hệ với các đối tượng khác. Nhưng thế nào là mối liên hệ?

“Mối liên hệ” là một phạm trù triết học dùng để chỉ *các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.* Liên hệ là quan hệ giữa hai đối tượng nếu *sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia thay đổi.* Ngược lại, cô lập (tách rời) là trạng thái của các đối tượng, khi sự thay đổi của đối tượng này không ảnh hưởng gì đến các đối tượng khác, không làm chúng thay đổi.

Liên hệ và cô lập hoàn toàn không có nghĩa là, một số đối tượng luôn liên hệ, còn những đối tượng khác lại chỉ cô lập. Trong các trường hợp liên hệ xét ở trên vẫn có sự cô lập, cũng như ở các trường hợp cô lập vẫn có mối liên hệ qua lại. Trong thế giới mọi đối tượng đều trong trạng thái vừa cô lập vừa liên hệ với nhau. Chúng liên hệ với nhau ở một số khía cạnh, và không liên hệ với nhau ở những khía cạnh khác, trong chúng có cả những biến đổi khiến các đối tượng khác thay đổi, lẫn những biến đổi không làm các đối tượng khác thay đổi. Như vậy, liên hệ và cô lập thống nhất với nhau mà ví dụ điển hình là quan hệ giữa cơ thể sống và môi trường. Cơ thể sống gắn bó với môi trường nhưng đồng thời cũng tách biệt với nó, có tính độc lập tương đối.

Trước đây, các nhà duy tâm rút các mối liên hệ giữa các sự vật ra từ ý thức, tinh thần (Hêghen cho rằng, ý niệm tuyệt đối là nền tảng của các mối liên hệ, còn Béccoly trên lập trường duy tâm chủ quan lại cho rằng, cảm giác là nền tảng của mối liên hệ giữa các đối tượng). Từ chỗ cho rằng, mọi tồn tại trong thế giới đều là những mắt khâu của một thực thể vật chất duy nhất, là những trạng thái và hình thức tồn tại khác nhau của nó, phép biện chứng duy vật thừa nhận, có mối liên hệ phổ biến giữa các đối tượng. Nhưng khi đã nói đến *mối liên hệ phổ biến* thì cũng phải phân

biệt khái niệm mới này với đơn giản *mối liên hệ*. Khi nói *mối liên hệ* chúng ta chủ yếu mới chỉ chú ý đến sự ràng buộc, tác động lẫn nhau giữa các đối tượng vật chất - hữu hình, trong khi còn thế giới tinh thần ở đó các đối tượng không là những sự vật hữu hình mà lại vô hình như các hình thức của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy lý) hay các phạm trù khoa học – hình thức của nhận thức cũng liên hệ chặt chẽ với nhau và liên hệ với các vật thật – nguyên mẫu hiện thực khách quan, mà các hình thức này chỉ là sự phản ánh, tạc tạo lại chúng. Khi quan niệm về sự liên hệ được mở rộng sang cho cả giữa các đối tượng tinh thần và giữa chúng vốn thuộc chủ thể với các đối tượng khách quan thì sẽ có quan niệm về *mối liên hệ phổ biến*. Có rất nhiều loại liên hệ, trong đó có loại liên hệ *chung*, là đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng, loại liên hệ này được gọi là liên hệ phổ biến. Thế giới không phải là thể hỗn loạn các đối tượng, mà là hệ thống các liên hệ đối tượng. Như vậy, chính tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở cho mọi liên hệ. Nhờ sự thống nhất đó các đối tượng không thể tồn tại cô lập, mà luôn tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau.

Còn quan điểm siêu hình về sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng trong thế giới thường phủ định *mối liên hệ* tất yếu giữa các đối tượng, được phổ biến rộng rãi trong khoa học tự nhiên rồi lan truyền sang triết học. Ở Tây Âu thế kỷ XVII - XVIII, trình độ của khoa học tự nhiên còn nhiều hạn chế, chủ yếu mới chỉ dừng lại ở việc sưu tập tài liệu, nghiên cứu thế giới trong sự tách rời từng bộ phận riêng lẻ. Quan điểm như vậy dẫn thế giới quan triết học đến sai lầm là dựng lên ranh giới giả tạo giữa các sự vật, hiện tượng, đặt đối lập các nghiên cứu khoa học chuyên ngành với nhau. Vì vậy, quan điểm siêu hình không có khả năng phát hiện ra những quy luật, bản chất và tính phổ biến của sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Trái lại, quan điểm biện chứng duy vật cho rằng, các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong *mối liên hệ* qua lại với nhau, quy định lẫn nhau, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau, chứ không hề tách biệt nhau. Đó là nội dung của nguyên lý về *mối liên hệ phổ biến*. Cơ sở của sự tồn tại đa dạng các *mối liên hệ* đó là tính thống nhất vật chất của thế giới; theo đó, các sự vật, hiện tượng phong phú trong thế giới chỉ là những dạng tồn tại khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất.

*Tính chất của mối liên hệ phổ biến*. Phép biện chứng duy vật khẳng định *tính khách quan* của các *mối liên hệ*, tác động trong thế giới. Có *mối liên hệ*, tác động giữa các sự vật, hiện tượng vật chất với nhau. Có *mối liên hệ* giữa sự vật, hiện tượng vật chất với các hiện tượng tinh thần. Có các *mối liên hệ* giữa những hiện tượng tinh thần với nhau (*mối liên hệ* và tác động giữa các hình thức của nhận thức)... Các *mối liên hệ*, tác động đó - suy đến cùng, đều là sự quy định, tác động qua lại, chuyển hóa và phụ

thuộc lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng. *Tính phổ biến* của các mối liên hệ thể hiện ở chỗ, bất kỳ nơi đâu, trong tự nhiên, trong xã hội và trong tư duy đều có vô vàn các mối liên hệ đa dạng, chúng giữ những vai trò, vị trí khác nhau trong sự vận động, chuyển hóa của các sự vật, hiện tượng. Mỗi liên hệ qua lại, quy định, chuyển hóa lẫn nhau không những diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội, tư duy, mà còn diễn ra giữa các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.

Mỗi liên hệ phổ biến có *tính đa dạng, phong phú*. Có mối liên hệ về mặt không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới. Có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, nhưng cũng có những mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, cũng có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất cũng có mối liên hệ không bản chất chỉ đóng vai trò phụ thuộc. Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu... chúng giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Để phân loại các mối liên hệ như trên, phải tùy thuộc vào tính chất và vai trò của từng mối liên hệ. Tuy vậy, việc phân loại này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi vì các mối liên hệ của các đối tượng là rất phức tạp, không thể tách chúng khỏi tất cả các mối liên hệ khác. Mọi liên hệ còn cần được nghiên cứu cụ thể trong sự biến đổi và phát triển cụ thể của chúng.

Như vậy, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát toàn cảnh thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng của nó. Tính vô hạn của thế giới, cũng như tính vô lượng các sự vật, hiện tượng đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến, được quy định bằng các mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau.

Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại trong nhiều mối liên hệ, tác động qua lại với nhau; do vậy, khi nghiên cứu đối tượng cụ thể cần tuân thủ nguyên tắc toàn diện. Từ nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, phép biện chứng khái quát thành *nguyên tắc toàn diện* với những yêu cầu đối với chủ thể hoạt động nhận thức và thực tiễn như sau. *Thứ nhất*, khi nghiên cứu, xem xét đối tượng cụ thể, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó; “cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và “quan hệ gián tiếp” của sự vật đó”, tức trong chỉnh thể thống nhất của “mối tổng hoà những quan hệ muôn vẻ của sự vật ấy với các sự vật khác” (V.I.Lênin). *Thứ hai*, chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ tất yếu của đối tượng đó và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại, bởi chỉ có như vậy, nhận thức

mới có thể phản ánh được đầy đủ sự tồn tại khách quan với nhiều thuộc tính, nhiều mối liên hệ, quan hệ và tác động qua lại của đối tượng. *Thứ ba*, cần xem xét đối tượng này trong mối liên hệ với đối tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp; trong không gian, thời gian nhất định, tức cần nghiên cứu cả những mối liên hệ của đối tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán cả tương lai của nó. *Thứ tư*, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, một chiều, chỉ thấy mặt này mà không thấy mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét dàn trải, không thấy mặt bản chất của đối tượng nên dễ rơi vào thuật nguy hiểm (đánh tráo các mối liên hệ cơ bản thành không cơ bản hoặc ngược lại) và chủ nghĩa chiết trung (lắp ghép vô nguyên tắc các mối liên hệ trái ngược nhau vào một mối liên hệ phổ biến).

*\* Nguyên lý về sự phát triển*

*Phát triển* là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn. Như vậy, phát triển là vận động nhưng không phải mọi vận động đều là phát triển, mà chỉ *vận động nào theo khuynh hướng đi lên* thì mới là phát triển. Vận động diễn ra trong không gian và thời gian, nếu thoát ly chúng thì không thể có phát triển.

Cần phân biệt hai khái niệm gắn với khái niệm phát triển là *tiến hóa* và *tiến bộ*. Tiến hóa là một dạng của phát triển, diễn ra theo cách từ từ, và thường là sự biến đổi hình thức của tồn tại xã hội từ đơn giản đến phức tạp. Thuyết tiến hóa tập trung giải thích khả năng sống sót và thích ứng của cơ thể xã hội trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Trong khi đó, khái niệm tiến bộ đề cập đến sự phát triển có giá trị tích cực. Tiến bộ là một quá trình biến đổi hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn so với thời điểm ban đầu. Trong tiến bộ, khái niệm phát triển đã được lượng hóa thành tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ trưởng thành của các dân tộc, các lĩnh vực của đời sống con người...

Quan điểm siêu hình, nói chung, phủ nhận sự phát triển, tuyệt đối hóa mặt ổn định của sự vật, hiện tượng. Phát triển ở đây chỉ là sự tăng lên hoặc giảm đi về mặt lượng, chỉ là sự tuần hoàn, lặp đi, lặp lại mà không có sự thay đổi về chất, không có sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới và nguồn gốc của sự “phát triển” đó nằm ngoài chúng. Phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa quan điểm siêu hình và quan điểm biện chứng về sự phát triển V.I.Lênin viết: “Hai quan niệm cơ bản (...) về sự phát triển (sự tiến hóa): sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, và sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập (sự phân đôi của cái thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau và mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập ấy) ... Quan niệm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn,

khô khan. Quan niệm thứ hai là sinh động ... cho ta chìa khóa của sự “tự vận động” của tất cả mọi cái đang tồn tại; chỉ có nó mới cho ta chìa khóa của những “bước nhảy vọt”, của sự “gián đoạn của tính tiệm tiến”, của sự “chuyển hóa thành mặt đối lập”, của sự tiêu diệt cái cũ và sự nảy sinh ra cái mới”<sup>88</sup>.

Như vậy, quan điểm biện chứng đối lập với quan điểm siêu hình về sự phát triển ở chỗ, nó coi sự phát triển là sự vận động đi lên, là quá trình tiến lên thông qua bước nhảy; sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế; nó chỉ ra nguồn gốc bên trong của sự vận động, phát triển là đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng. Các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong sự vận động, phát triển và chuyển hóa không ngừng. Cơ sở của sự vận động đó là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng. Vì thế, V.I.Lênin cho rằng, học thuyết về sự phát triển của phép biện chứng duy vật là “hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện”. Do vậy, quan điểm này được xây dựng thành khoa học nhằm phát hiện ra các quy luật, bản chất và tính phổ biến của vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Tùy theo các lĩnh vực khác nhau mà sự vận động đó có thể là vận động từ thấp lên cao, vận động từ đơn giản đến phức tạp và vận động từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Đặc điểm chung của sự phát triển là tính tiến lên theo đường xoáy ốc, có kế thừa, có sự dường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa có những bước nhảy vọt... làm cho sự phát triển mang tính quanh co, phức tạp, có thể có những bước thụt lùi tương đối trong sự tiến lên. Trong phép biện chứng duy vật, phát triển chỉ là một trường hợp đặc biệt của vận động, nó chỉ khái quát xu hướng chung của vận động là vận động đi lên của sự vật, hiện tượng mới trong quá trình thay thế sự vật, hiện tượng cũ. Tùy thuộc vào hình thức tồn tại của các tổ chức vật chất cụ thể, mà “phát triển” thể hiện khác nhau.

Cũng như mỗi liên hệ phổ biến, phát triển có *tính khách quan* thể hiện ở chỗ, nguồn gốc của nó nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng, chứ không phải do tác động từ bên ngoài và đặc biệt không phụ thuộc vào ý thích, ý muốn chủ quan của con người. Phát triển có *tính phổ biến*: sự phát triển có mặt ở khắp mọi nơi trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Phát triển có *tính kế thừa*, sự vật, hiện tượng mới ra đời không thể là sự phủ định tuyệt đối, phủ định sạch trơn, đoạn tuyệt một cách siêu hình đối với sự vật, hiện tượng cũ. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, chứ không phải ra đời từ hư vô, vì vậy trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo các yếu tố còn

<sup>88</sup> V.I.Lênin: *Bút ký triết học*, Toàn tập, Hà Nội, 2005, t. 29, tr. 379.

tác dụng, còn thích hợp với chúng, trong khi vẫn gạt bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở sự vật mới tiếp tục phát triển. Phát triển có *tính đa dạng, phong phú*; tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng và phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó...

Nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển giúp nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất, nắm được khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng thì phải tự giác tuân thủ *nguyên tắc phát triển*, tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ. Nguyên tắc này yêu cầu. *Thứ nhất*, khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai. *Thứ hai*, cần nhận thức được rằng, phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó. *Thứ ba*, phải sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến. *Thứ tư*, trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới. Tóm lại, muốn nắm được bản chất, khuynh hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu cần “phải xét sự vật trong sự phát triển, trong sự tự vận động... trong sự biến đổi của nó”<sup>89</sup>.

Sự vận dụng nội dung của hai nguyên lý biện chứng duy vật nêu trên vào hoạt động nhận thức và thực tiễn cần tuân theo nguyên tắc lịch sử cụ thể xuất phát đồng thời từ chúng. Nói cách khác, cơ sở lý luận của nguyên tắc này là đồng thời nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển. Nguyên tắc lịch sử - cụ thể có đặc trưng cơ bản là muốn nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng cần xem xét sự hình thành, tồn tại và phát triển của nó vừa trong điều kiện, môi trường, hoàn cảnh vừa trong quá trình lịch sử, vừa ở từng giai đoạn cụ thể của quá trình đó, tức “xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay nó đã trở thành như thế nào”<sup>90</sup>; bản chất của nguyên tắc này là khi nhận thức sự vật, hiện tượng trong sự vận động, trong sự chuyển hóa qua lại của nó, phải tái tạo lại được sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng ấy.

<sup>89</sup> V.I.Lênin: *Lại bàn về Công đoàn...*, Toàn tập, Hà Nội, 2005, t.42, tr. 364

<sup>90</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, Hà Nội, 2005, t.39, tr. 78.

Nội dung nguyên tắc lịch sử - cụ thể này được V.I.Lênin nêu rõ và cô đọng, “xem xét sự vật trong sự phát triển, trong sự tự vận động ... trong sự tự biến đổi của nó”<sup>91</sup>. Nói như vậy không có nghĩa nguyên tắc lịch sử chỉ dừng lại ở chỗ liệt kê những giai đoạn phát triển lịch sử mà khách thể nhận thức đã trải qua, mà còn đòi hỏi chủ thể nhận thức phải vạch ra được tính tất yếu và các quy luật chi phối sự thay thế lẫn nhau của các khách thể nhận thức (do khách thể nhận thức chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác), đặc biệt là phải tách ra được “cái cơ bản nhất trong chiều hướng phát triển, hay trong cái dây xích phát triển” của khách thể nhận thức. V.I.Lênin viết “trong mỗi thời kỳ đặc biệt, cần phải tìm cho ra cái mắt xích đặc biệt mà người ta phải đem toàn lực ra nắm lấy để giữ vững được toàn bộ cái xích và chuẩn bị để chuyển vững chắc sang mắt xích kế bên; hơn nữa, trình tự nối tiếp, hình thức, mối liên hệ của (*chúng*) và những đặc điểm khác nhau của (*chúng*) trong ... những biến cố lịch sử đều không đơn giản...”<sup>92</sup>. Qua đoạn trích này, V.I.Lênin nhắc nhở rằng, nhận thức về một khách thể nào đó, nhất là trong lĩnh vực xã hội, dù cho nhận thức đó đã là chân lý, cũng không phải là một cái gì cứng nhắc, luôn luôn đúng trong mọi biến cố của lịch sử.

### ***b. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật***

Trong quá trình nhận thức con người thâm nhập ngày càng sâu hơn vào các đối tượng để nắm bắt và thể hiện thông qua các khái niệm những thuộc tính và mối liên hệ chung cùng có ở tất cả chúng. Đó là vận động, không gian, thời gian, nhân quả, tính quy luật, tất yếu, ngẫu nhiên, giống nhau, khác nhau, mâu thuẫn... Chúng là những đặc trưng của các đối tượng vật chất, là những hình thức tồn tại phổ biến của vật chất, còn các khái niệm phản ánh chúng, là những phạm trù triết học.

Như vậy, phạm trù triết học là *hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực*. Chúng giúp con người suy ngẫm những chất liệu cụ thể đã thu nhận được trong quá trình nhận thức và cải biến hiện thực, chỉ ra những đặc trưng cơ bản nhất của khách thể. Các mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng được phép biện chứng duy vật khái quát thành các phạm trù cơ bản. Tính cặp đôi của các phạm trù thể hiện sự phản ánh biện chứng tính thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập của thế giới khách quan. Các phạm trù hình thành và phát triển trong hoạt động nhận thức, hoạt động cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội của con người. Trong phép biện chứng duy vật, các cặp phạm trù có vai trò phương pháp luận khác nhau. Các cặp cái riêng, cái chung; tất nhiên và ngẫu nhiên; bản chất và hiện tượng là cơ sở

<sup>91</sup> V.I.Lênin: *Lại bàn về công đoàn...*, Toàn tập, Hà Nội, 2005, t.42, tr. 364.

<sup>92</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, Hà Nội, 2005, t.36, tr. 252.

phương pháp luận của các phương pháp phân tích và tổng hợp; diễn dịch và quy nạp; khái quát hóa, trừu tượng hóa để nhận thức được toàn bộ các mối liên hệ theo hệ thống. Các cặp nguyên nhân và kết quả; khả năng và hiện thực là cơ sở phương pháp luận chỉ ra các mối liên hệ và sự phát triển của các sự vật, hiện tượng như những quá trình tự nhiên. Cặp nội dung và hình thức là cơ sở phương pháp luận nắm bắt các hình thức tồn tại hoặc biểu hiện của đối tượng trong sự phụ thuộc vào nội dung, phản ánh tính đa dạng của các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn.

*\* Cái riêng và cái chung*

*Cái riêng* là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng nhất định. *Cái đơn nhất* là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác. *Cái chung* là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác nữa.

Trong lịch sử triết học đã có hai xu hướng - duy thực và duy danh - đối lập nhau giải quyết vấn đề quan hệ giữa cái riêng và cái chung. Các nhà duy thực khẳng định, cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng. Các nhà duy danh cho rằng, cái chung không tồn tại thực trong hiện thực khách quan. Chỉ có sự vật đơn lẻ, cái riêng mới tồn tại thực. Cái chung chỉ tồn tại trong tư duy con người. Cái chung chỉ là tên gọi, danh xưng của các đối tượng đơn lẻ. Tuy cùng coi cái riêng là duy nhất có thực, song các nhà duy danh giải quyết khác nhau vấn đề hình thức tồn tại của nó. Một số (như Occam) cho rằng, cái riêng tồn tại như đối tượng vật chất cảm tính; số khác (Béccli) lại coi cảm giác là hình thức tồn tại của cái riêng...

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục những khiếm khuyết của cả hai xu hướng đó trong việc lý giải mối quan hệ cái chung - cái riêng. Cả cái chung lẫn cái đơn nhất đều không tồn tại độc lập, tự thân, chúng là thuộc tính nên phải gắn với đối tượng xác định. Chỉ cái riêng (đối tượng, quá trình, hiện tượng riêng) mới tồn tại độc lập. Cái chung và cái đơn nhất đều chỉ tồn tại trong cái riêng, như là các mặt của cái riêng.

Cái chung không tồn tại độc lập, mà là một mặt của cái riêng và liên hệ không tách rời với cái đơn nhất, hệt như cái đơn nhất liên hệ chặt chẽ với cái chung. “Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung...”<sup>93</sup>. Cái riêng không vĩnh cửu, nó xuất hiện, tồn tại một thời gian xác định rồi biến thành cái riêng khác, rồi lại thành cái riêng

---

<sup>93</sup> V. I. Lênin: *Bút ký triết học*, Toàn tập, Hà Nội, 2005, t. 29, tr. 381



khác nữa... cứ thế mãi vô cùng. V.I. Lênin viết: “Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác (sự vật, hiện tượng, quá trình). Nó “chỉ tồn tại trong môi liên hệ đưa đến cái chung”<sup>94</sup> và có khả năng chuyển hóa ở những điều kiện phù hợp thành cái riêng bất kỳ khác.

Mọi cái riêng đều là sự thống nhất các mặt đối lập cái đơn nhất và cái chung. Thông qua những thuộc tính, những đặc điểm không lặp lại của mình, nó thể hiện là cái đơn nhất; nhưng thông qua những thuộc tính lặp lại ở các đối tượng khác – nó lại thể hiện là cái chung. Trong khi là những mặt của cái riêng, cái đơn nhất và cái chung không đơn giản tồn tại trong cái riêng, mà gắn bó hữu cơ với nhau và trong những điều kiện xác định có thể chuyển hóa vào nhau.

Mỗi liên hệ giữa cái đơn nhất với cái chung thể hiện trước hết ở mỗi liên hệ lẫn nhau trong một thể thống nhất gồm các mặt, các yếu tố đơn lẻ vốn có trong một sự vật, hiện tượng này và các mặt, các yếu tố được lặp lại ở nó và trong các sự vật, hiện tượng khác. Mỗi liên hệ giữa cái chung với cái riêng biểu hiện là mỗi liên hệ lẫn nhau giữa các thuộc tính (hay các bộ phận) cùng có ở nhiều đối tượng với từng đối tượng đó được xét như cái toàn bộ. Như vậy, cái riêng là cái toàn bộ, cái chung chỉ là bộ phận bên cạnh cái chung thì bất cứ đối tượng (cái riêng) nào cũng còn có cái đơn nhất, tức là bên cạnh những mặt được lặp lại còn có những mặt không lặp lại, những mặt cá biệt; vì vậy, bất cứ sự vật, hiện tượng riêng lẻ nào cũng là sự thống nhất giữa các mặt đối lập đó. Trong cùng một lúc, sự vật, hiện tượng đó vừa là cái đơn nhất, vừa là cái chung; thông qua các đặc điểm cá biệt, các mặt không lặp lại của mình, sự vật, hiện tượng (cái riêng) đó biểu hiện là cái đơn nhất, nhưng thông qua các mặt lặp lại trong các sự vật, hiện tượng khác, nó biểu hiện là cái chung.

#### *Ý nghĩa phương pháp luận*

*Thứ nhất*, nếu bất cứ cái chung nào cũng chỉ tồn tại trong cái riêng, như một thuộc tính chung của một số cái riêng, nằm trong môi liên hệ chặt chẽ với cái đơn nhất và mỗi liên hệ đó đem lại cho cái chung một hình thức riêng biệt, thì các phương pháp thực tiễn dựa trên việc vận dụng một quy luật chung nào đó đều không thể như nhau đối với mọi sự vật, hiện tượng (cái riêng) có liên hệ với cái chung đó. Vì bản thân cái chung trong mọi sự vật, hiện tượng không phải là một và không giống nhau hoàn toàn, mà chỉ là biểu hiện của cái chung đã được cá biệt hóa, thì các phương pháp xuất phát từ cái chung đó, trong mỗi trường hợp cụ thể, cần phải thay đổi hình thức, phải cá biệt hóa cho phù hợp với đặc điểm của từng trường hợp. *Thứ hai*, nếu bất kỳ một phương pháp nào cũng bao hàm cả cái chung lẫn cái đơn nhất, thì khi sử dụng một kinh nghiệm nào

<sup>94</sup> V. I. Lênin: *Bút ký triết học*, Toàn tập, Hà Nội, 2005, t. 29, tr. 381

đó trong điều kiện khác, không nên sử dụng hình thức hiện có của nó, mà chỉ nên rút ra những mặt chung đối với trường hợp đó, chỉ rút ra những cái thích hợp với điều kiện nhất định đó. *Thứ ba*, trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung” và ngược lại “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất”, nên trong hoạt động thực tiễn có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi để “cái đơn nhất” có lợi cho con người trở thành “cái chung” và “cái chung” bất lợi trở thành “cái đơn nhất”.

*\* Nguyên nhân và kết quả*

Nhận thức về sự tác động, tương tác giữa các mặt, các yếu tố hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau như là nguyên nhân cuối cùng dẫn đến sự xuất hiện của các mặt, các yếu tố, các sự vật, hiện tượng mới về chất, chính là khâu quyết định dẫn đến việc phát hiện ra tính nhân quả như là yếu tố quan trọng của mối liên hệ phổ biến.

*Nguyên nhân* là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó. Còn *kết quả* là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

Nhận thức về nguyên nhân, kết quả như trên vừa giúp khắc phục được hạn chế coi nguyên nhân của mỗi sự vật, hiện tượng, trong những điều kiện nhất định, nằm bên ngoài sự vật, hiện tượng đó; vừa khắc phục được thiếu sót coi nguyên nhân cuối cùng của sự vận động, chuyển hóa của toàn bộ thế giới vật chất nằm ngoài nó, trong lực lượng phi vật chất nào đó.

Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, phổ biến và tất yếu. Phê phán quan niệm sai lầm của triết học duy tâm về tính chất của mối liên hệ nhân quả, Ph.Ăngghen nhấn mạnh “Hoạt động của con người là *hòn đá thử vàng* của tính nhân quả”<sup>95</sup>. Trên thực tế, con người không chỉ quan sát thấy hiện tượng này sau hiện tượng kia, mà còn có thể tự mình gây ra hiện tượng, quá trình nhất định trong thực nghiệm khoa học, giống như hiện tượng, quá trình ấy xảy ra trong tự nhiên. Từ quan niệm cho rằng, mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều được gây nên bởi những nguyên nhân nhất định, trong đó có cả những nguyên nhân chưa được nhận thức, phép biện chứng duy vật rút ra nguyên tắc quyết định luận hết sức quan trọng của nhận thức khoa học. Từ quan niệm kết quả do nguyên nhân sinh ra còn phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh nhất định, phép biện chứng duy vật cho rằng, một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định chỉ có thể gây ra một kết quả nhất định;

<sup>95</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 719.

bởi vậy, nếu các nguyên nhân càng ít khác nhau bao nhiêu, thì các kết quả do chúng gây ra cũng ít khác nhau bấy nhiêu.

Quan niệm duy vật biện chứng về mối quan hệ nhân quả không cứng nhắc, tĩnh tại. Trong quá trình vận động, phát triển, nguyên nhân và kết quả có thể đổi chỗ, chuyển hóa cho nhau. Cái mà ở thời điểm hoặc trong mối quan hệ này là nguyên nhân thì ở thời điểm, trong mối quan hệ khác lại là kết quả<sup>96</sup>; nguyên nhân “cháy hết mình” trong kết quả và kết quả “tắt đi” trong nguyên nhân; nguyên nhân đốt cháy mình sinh ra kết quả, kết quả tắt đi sinh ra nguyên nhân (Hêghen). Nhưng nếu bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân của nó thì cũng không có nghĩa là mỗi sự vật, hiện tượng chỉ do một nguyên nhân sinh ra. Trên thực tế, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra, do vậy sự phân loại nguyên nhân thành nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài... đối với một kết quả vừa mang ý nghĩa lý luận, vừa mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

*Ý nghĩa phương pháp luận.*

*Thứ nhất*, nếu bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân của nó và do nguyên nhân quyết định, thì để nhận thức được sự vật, hiện tượng ấy nhất thiết phải tìm ra nguyên nhân xuất hiện của nó; muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó không cần thiết, thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó. *Thứ hai*, xét về mặt thời gian, nguyên nhân có trước kết quả nên khi tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng cần tìm ở các sự vật, sự kiện, mối liên hệ đã xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng xuất hiện. Trong thời gian hoặc trong mối quan hệ nào đó, vì nguyên nhân và kết quả có thể đổi chỗ cho nhau, chuyển hóa lẫn nhau nên để nhận thức được tác dụng của một sự vật, hiện tượng và để xác định phương hướng đúng cho hoạt động thực tiễn, cần nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là kết quả, cũng như trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là nguyên nhân, sản sinh ra những kết quả nhất định. *Thứ ba*, một sự vật, hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra và quyết định, nên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó không vội kết luận về nguyên nhân nào đã sinh ra nó; khi muốn gây ra một sự vật, hiện tượng có ích trong thực tiễn cần phải lựa chọn phương pháp thích hợp nhất với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể chứ không nên rập khuôn theo phương pháp cũ. Trong số các nguyên nhân sinh ra một sự vật, hiện tượng có nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, nên trong nhận thức và hành động cần dựa vào nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân bên trong.

*\* Tất nhiên và ngẫu nhiên*

---

<sup>96</sup> Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 38

Các mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các bộ phận trong chúng xuất hiện không giống nhau. Có mối liên hệ do bản chất của sự vật, hiện tượng quy định, từ đó sinh ra phạm trù tất nhiên. Có mối liên hệ do sự gặp nhau của những điều kiện, hoàn cảnh bên ngoài quyết định, vì vậy chúng có thể xuất hiện mà cũng có thể không xuất hiện, từ đó sinh ra phạm trù ngẫu nhiên. Do đó, khi phản ánh hiện thực khách quan, con người nhận thức được tính không đơn nghĩa, không ngang giá trị của các mối liên hệ khác nhau vốn có ở sự vật, hiện tượng nên phân loại chúng thành nhóm các mối liên hệ nhất định phải xảy ra như thế (tất nhiên) và nhóm các mối liên hệ có thể xảy ra, có thể không xảy ra, xảy ra thế này hay xảy ra thế khác (ngẫu nhiên).

*Tất nhiên* là phạm trù chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác. *Ngẫu nhiên* là phạm trù chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan trong sự thống nhất hữu cơ thể hiện ở chỗ, tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên, còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều có vai trò nhất định trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng; nhưng tất nhiên đóng vai trò chi phối sự phát triển, còn ngẫu nhiên có thể làm cho sự phát triển ấy diễn ra nhanh hay chậm. Tuy mỗi sự vật, hiện tượng đều có tất nhiên và ngẫu nhiên, nhưng trong quá trình vận động và phát triển, thông qua mối liên hệ này thì đó là ngẫu nhiên, còn thông qua những mối liên hệ khác thì đó là tất nhiên và trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau. Ph.Ăngghen viết, “Cái mà người ta quả quyết cho là tất yếu lại hoàn toàn do những ngẫu nhiên thuần túy cấu thành, và cái được coi là ngẫu nhiên, lại là hình thức, dưới đó ẩn nấp cái tất yếu”<sup>97</sup>, do vậy ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính tương đối, từ đó cần tránh quan niệm cứng nhắc về tất nhiên, ngẫu nhiên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng. Tất nhiên có mối liên hệ với cái chung, nhưng cái chung không phải lúc nào cũng là tất nhiên, bởi cái chung có thể thể hiện vừa trong hình thức của tất nhiên vừa trong hình thức của ngẫu nhiên.

*Ý nghĩa phương pháp luận.*

*Thứ nhất*, tất nhiên nhất định phải xảy ra đúng như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên và như vậy, nhiệm vụ của khoa học là tìm cho được mối liên hệ tất nhiên của hiện thực khách quan. *Thứ hai*, tất nhiên không tồn tại dưới

<sup>97</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 431.

dạng thuần túy nên trong hoạt động nhận thức chỉ có thể chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua. *Thứ ba*, ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí còn có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi; do vậy, không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà phải có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ. *Thứ tư*, ranh giới giữa tất nhiên với ngẫu nhiên chỉ là tương đối nên sau khi nhận thức được các điều kiện có thể tạo ra sự chuyển hóa trên, có thể tạo ra điều kiện thuận lợi để “biến” ngẫu nhiên phù hợp với thực tiễn thành tất nhiên và tất nhiên không phù hợp thực tiễn thành ngẫu nhiên.

*\* Nội dung và hình thức*

Việc nhận thức nội dung và hình thức sự vật, hiện tượng và sự hình thành các khái niệm về chúng được thực hiện trong quá trình nhận thức từ những mối liên hệ nhân quả này sang mối liên hệ nhân quả khác, từ những đặc tính này sang những đặc tính khác của sự vật, hiện tượng ấy.

*Nội dung* là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. *Hình thức* là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy; là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố cấu thành nội dung của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện ra bên ngoài, mà còn là cái thể hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng.

Nội dung và hình thức của sự vật, hiện tượng tồn tại thống nhất chặt chẽ trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, nhưng nội dung giữ vai trò quyết định. Hình thức xuất hiện trong sự quy định của nội dung và sau khi xuất hiện, hình thức tồn tại tương đối độc lập và có ảnh hưởng tới nội dung, gây ra các hệ quả nhất định. Khi hình thức phù hợp với nội dung, nó là động cơ thúc đẩy nội dung phát triển, còn khi không phù hợp, hình thức cản trở sự phát triển đó của nội dung. Cùng một nội dung, trong quá trình phát triển, có thể thể hiện dưới nhiều hình thức và ngược lại, cùng một hình thức có thể biểu hiện cho một số nội dung khác nhau. Sự vật, hiện tượng phát triển thông qua sự đổi mới không ngừng của nội dung và sự thay đổi theo chu kỳ của hình thức. Lúc đầu, sự biến đổi diễn ra trong nội dung chưa ảnh hưởng đến hình thức, nhưng khi sự biến đổi đó tiếp tục diễn ra tới giới hạn nhất định, nội dung mới xuất hiện thì hình thức ban đầu trở nên chật hẹp, kìm hãm sự phát triển của nội dung. Nội dung mới phá bỏ hình thức cũ và trong vỏ bọc của hình thức mới đó, thì nội dung mới sẽ tiếp tục phát triển.

*Ý nghĩa phương pháp luận.*

*Thứ nhất*, hình thức của sự vật, hiện tượng do nội dung của nó quyết định, là kết quả những thay đổi của nội dung và để đáp ứng những thay đổi đó, thì sự thay đổi hình thức phải dựa vào những thay đổi thích hợp

của nội dung quyết định nó; do vậy, muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động, làm thay đổi nội dung của nó. *Thứ hai*, hình thức chỉ thúc đẩy nội dung phát triển khi nó phù hợp với nội dung nên để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển nhanh, cần chú ý theo dõi mối quan hệ giữa nội dung đang phát triển với hình thức ít thay đổi, và khi giữa nội dung với hình thức xuất hiện sự không phù hợp thì, trong những điều kiện nhất định, phải can thiệp vào tiến trình khách quan, đem lại sự thay đổi cần thiết về hình thức để nó trở nên phù hợp với nội dung đã phát triển và bảo đảm cho nội dung phát triển hơn nữa, không bị hình thức cũ kìm hãm. *Thứ ba*, một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại nên cần sử dụng mọi hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến các hình thức vốn có, lấy hình thức này bổ sung, thay thế cho hình thức kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ phục vụ nội dung mới. V.I.Lênin kịch liệt phê phán thái độ chỉ thừa nhận các hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ, chỉ muốn làm theo hình thức cũ, đồng thời cũng phê phán thái độ phủ nhận vai trò của hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội, thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện, vô căn cứ<sup>98</sup>.

*\* Bản chất và hiện tượng*

Khi đã có được nhận thức khá đủ về các mặt, mối liên hệ tất yếu và các đặc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng, thì nhận thức vẫn chưa vươn tới sự phản ánh đầy đủ về bản chất của nó. Vì vậy, cùng với sự tích lũy tri thức, xuất hiện nhu cầu nhận thức các *mối liên hệ* phụ thuộc, qua lại lẫn nhau giữa các mặt, giữa chính các mối liên hệ đó và đặt chúng trong sự thống nhất biện chứng, coi chúng là các yếu tố của một thể thống nhất hữu cơ. Giải quyết thành công nhiệm vụ này dẫn nhận thức vươn tới sự phản ánh đầy đủ bản chất của sự vật, hiện tượng tương ứng.

*Bản chất* là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng. *Hiện tượng* là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan trong mối liên hệ hữu cơ, cái này không thể tồn tại thiếu cái kia. Về cơ bản, bản chất và hiện tượng có xu hướng phù hợp với nhau, bởi mỗi đối tượng đều là sự thống nhất giữa bản chất với hiện tượng và sự thống nhất đó được thể hiện ở chỗ, bản chất tồn tại thông qua hiện tượng còn hiện tượng phải là sự thể hiện của bản chất; bản chất “được ánh lên” nhờ hiện tượng (Hêghen). Tuy vậy, “nếu hình thái biểu hiện và bản chất sự vật trực tiếp đồng nhất

<sup>98</sup> Xem: V.I.Lênin, *Toàn tập*, Hà Nội, 2005. t. 41, tr. 112.

với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa”<sup>99</sup>; trong những điều kiện nhất định, bản chất thể hiện dưới hình thức đã bị cải biến, xuyên tạc những yếu tố thực sự của bản chất bằng cách bổ sung vào hay bớt đi từ bản chất một vài tính chất, yếu tố do hoàn cảnh cụ thể và các mối liên hệ ngẫu nhiên quy định, làm hiện tượng phong phú hay nghèo nàn hơn bản chất. Nhưng bản chất luôn là cái tương đối ổn định, ít biến đổi hơn, còn hiện tượng “động” hơn, thường xuyên biến đổi. V.I.Lênin viết, “không phải chỉ riêng hiện tượng là tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn chỉ có tính chất ước lệ, mà *bản chất* của sự vật cũng như thế”<sup>100</sup>. Bản chất gắn bó chặt chẽ với cái phổ biến (là một trong số những mối liên hệ cơ bản nhất tạo thành cơ sở cho sự thống nhất về một hệ thống chính thể tất cả các cái riêng, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, xuyên chuỗi tất cả chúng về một mối), phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng; còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt, cái đơn nhất. Bản chất cũng là tính quy luật, bởi nói đến bản chất là nói đến tổng số các quy luật quyết định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Từ đây, có thể hiểu không phải ngẫu nhiên mà V.I.Lênin nhấn mạnh về tính cùng cấp độ, có thể dùng lẫn cho nhau của các phạm trù “Quy luật”, “Bản chất” và “Cái phổ biến”.

#### *Ý nghĩa phương pháp luận.*

*Thứ nhất*, bản chất chỉ thể hiện mình thông qua hiện tượng và hiện tượng lại thường biểu hiện bản chất dưới hình thức đã bị cải biến nên trong mọi hoạt động, không thể chỉ nhận biết sự biểu hiện bên ngoài (hiện tượng), mà cần đi sâu vào bên trong để tìm hiểu và làm sáng tỏ bản chất thường giấu mình sau hiện tượng; dựa vào các quy luật khách quan quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. *Thứ hai*, bản chất là sự thống nhất giữa các mặt, các mối liên hệ tất nhiên vốn có của sự vật, hiện tượng, bản chất là địa bàn thống lĩnh của các mâu thuẫn biện chứng và chúng được giải quyết trong quá trình phát triển dẫn đến sự biến đổi của bản chất, tạo ra sự chuyển hóa của đối tượng từ dạng này sang dạng khác nên các phương pháp đã được áp dụng vào hoạt động cũ trước đây cũng phải thay đổi bằng các phương pháp khác, phù hợp với bản chất đã thay đổi của đối tượng.

#### *\* Khả năng và hiện thực*

Khi đã nhận thức được bản chất và các mâu thuẫn vốn có của sự vật, hiện tượng, chủ thể nhận thức đã có thể phán đoán được sự vật, hiện tượng đó, do sự phát triển của những mâu thuẫn bên trong nó quy định, sẽ biến đổi theo hướng nào, nghĩa là đã có thể nhận thức được đồng thời cả

<sup>99</sup> C.Mác: *Tư bản*, Tập 3: *Toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa*, Phần thứ 2, C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Hà Nội, 2004. t. 25, phần II, tr. 540.

<sup>100</sup> V.I.Lênin: *Bút ký triết học*, Toàn tập, Hà Nội, 2005. t. 29, tr. 268.

hiện thực và khả năng biến đổi của sự vật, hiện tượng đó. Biện chứng của sự liên hệ lẫn nhau giữa quá khứ, hiện tại và tương lai được phản ánh trong các phạm trù “hiện thực” và “khả năng”. Phạm trù *khả năng* phản ánh thời kỳ hình thành đối tượng, khi nó mới chỉ tồn tại dưới dạng tiền đề hay với tư cách là xu hướng. Vì thế *khả năng* là phạm trù phản ánh tổng thể các tiền đề của sự biến đổi, sự hình thành của hiện thực mới, là cái có thể có, nhưng ngay lúc này chưa có; *hiện thực* là phạm trù phản ánh kết quả sinh thành, là sự thực hiện khả năng, và là cơ sở để định hình những khả năng mới.

Một cách đơn giản hơn, *khả năng* là cái hiện chưa xảy ra, nhưng nhất định sẽ xảy ra khi có điều kiện thích hợp. *Hiện thực* là cái đang có, đang tồn tại gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó. Theo nghĩa này, hiện thực khách quan và hiện thực chủ quan được dùng để phân biệt các hiện tượng vật chất với các hiện tượng tinh thần. Về thực chất, hiện thực là sự thống nhất giữa bản chất của đối tượng với vô vàn các hiện tượng của nó, tạo nên tính xác định động cho đối tượng trong một không gian, thời gian cụ thể.

*Mối liên hệ giữa khả năng và hiện thực.* Là những mặt đối lập, khả năng và hiện thực thống nhất biện chứng với nhau: chúng loại trừ nhau theo những dấu hiệu căn bản nhất, nhưng không cô lập hoàn toàn với nhau. Sinh ra từ trong lòng hiện thực và đại diện cho tương lai ở thời hiện tại, khả năng làm bộc lộ hết tính tương đối của hiện thực. Thông qua tính tương đối đó mà hiện thực hóa sự liên tục của các quá trình biến đổi. Mọi đối tượng đều bắt đầu phát triển từ sự chín muồi các tiền đề sinh thành của nó. Hiện thực bao chứa trong mình số lớn các khả năng, nhưng không phải tất cả đều được hiện thực hóa. Sự hiện thực hóa từng khả năng đòi hỏi các điều kiện tương ứng, nhưng rất có thể thiếu điều kiện như thế. Trong xã hội, sự hiện thực hóa một khả năng nào đó không tách rời hoạt động thực tiễn, mà hoạt động đó chỉ có thể thành công khi con người tính đến các khả năng vốn có ở hiện thực, ở các xu hướng biến đổi khách quan của nó. Mục đích, phương tiện và các phương thức của hoạt động đó xét đến cùng cũng gắn với các hoàn cảnh khách quan tương ứng. Đồng thời chính hoạt động thực tiễn như là quá trình chuyển hóa mục đích (khả năng) thành sản phẩm của hoạt động (hiện thực) là sự thống nhất khả năng và hiện thực. Dĩ nhiên, mức độ tự do và hiệu quả của hoạt động đó không phải là vô hạn, mà cũng bị các quy luật khách quan quy định.

*Các dạng khả năng.* Hiện thực thường có nhiều mặt, nhiều xu hướng vận động, nhiều khả năng biến đổi. Chúng giữ vai trò không ngang nhau trong sự vận hành và phát triển hiện thực. Chẳng hạn, sự hiện thực hóa một số khả năng này quy định sự chuyển hóa đối tượng từ trạng thái này



sang trạng thái khác vẫn trong khuôn khổ chính bản chất đó, sự hiện thực hóa những khả năng khác lại đòi hỏi sự biến đổi bản chất của đối tượng, biến nó thành đối tượng khác. Trong quá trình thực hiện một số khả năng đối tượng chuyển từ thấp lên cao, nhưng ở những khả năng khác - thì lại hạ từ cao xuống thấp. Có khả năng liên quan đến biến đổi về chất, số khác lại liên quan đến biến đổi về lượng của đối tượng. Một số khả năng gắn với cái tất nhiên trong đối tượng, số khác - với cái ngẫu nhiên. Có khả năng được hiện thực hóa trong các điều kiện được tạo lập ở hiện tại, nhưng một số khác lại chờ các điều kiện đó được tạo ra ở tương lai xa. Hoạt động thực tiễn của con người làm thay đổi hiện thực khách quan chính là thực hiện các khả năng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng.

Có nhiều cơ sở phân loại khả năng. Có thể chia các khả năng thành hai nhóm phụ thuộc vào việc cái gì quy định chúng: các thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên hay ngẫu nhiên. Những khả năng bị quy định bởi những thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên của đối tượng được gọi là khả năng *thực*; còn những khả năng bị quy định bởi các thuộc tính và mối liên hệ ngẫu nhiên, - là khả năng *hình thức*. Khả năng thực trong những điều kiện thích hợp tất yếu được thực hiện, còn khả năng hình thức - có thể được thực hiện cũng có thể không. Sự phân biệt khả năng thực và khả năng hình thức có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động thực tiễn: khi đặt ra mục đích, xây dựng chương trình, thực hiện hành vi, con người cần phải xuất phát từ những khả năng thực. Những khả năng hình thức không thể làm cơ sở cho hoạt động có kế hoạch.

Các khả năng chỉ được hiện thực hóa khi có các điều kiện thích hợp. Phụ thuộc vào mối liên hệ với những điều kiện này như thế nào, khả năng được chia ra thành khả năng *cụ thể* và khả năng *trừu tượng*. Loại thứ nhất là những khả năng mà để thực hiện chúng hiện đã có đủ điều kiện, loại thứ hai là những khả năng mà ở thời hiện tại còn chưa có những điều kiện thực hiện chúng, nhưng điều kiện có thể xuất hiện khi đối tượng đạt tới một trình độ phát triển nhất định. Để lập những kế hoạch trước mắt, xác định cách thức giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn đã chín muồi thì cần phải xuất phát từ khả năng cụ thể, chứ không thể căn cứ vào các khả năng trừu tượng.

*Ý nghĩa phương pháp luận.*

*Thứ nhất*, khả năng và hiện thực tồn tại trong mối liên hệ không tách rời nhau và luôn chuyển hóa cho nhau; do hiện thực được chuẩn bị bằng khả năng còn khả năng hướng tới sự chuyển hóa thành hiện thực, nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực chứ không thể dựa vào khả năng. Tuy nhiên, vì khả năng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng trong tương lai nên khi đề

ra kế hoạch, phải tính đến mọi khả năng để kế hoạch đó sát với thực tiễn. Nhiệm vụ của hoạt động nhận thức là phải xác định được khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng và tìm ra khả năng ấy trong chính bản thân nó, bởi khả năng nảy sinh vừa do sự tác động qua lại giữa các mặt bên trong, vừa do sự tác động qua lại giữa sự vật, hiện tượng với hoàn cảnh bên ngoài. *Thứ hai*, phát triển là quá trình mà trong đó khả năng chuyển hóa thành hiện thực, còn hiện thực này trong quá trình phát triển của mình lại sinh ra các khả năng mới, các khả năng mới ấy trong điều kiện thích hợp lại chuyển hóa thành hiện thực, tạo thành quá trình vô tận; do vậy, sau khi đã xác định được các khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng, thì mới nên tiến hành lựa chọn và thực hiện khả năng. *Thứ ba*, trong quá trình thực hiện khả năng đã lựa chọn, cần chú ý là trong một sự vật, hiện tượng có thể chứa nhiều khả năng khác nhau, do vậy cần tính đến mọi khả năng để dự kiến các phương án thích hợp cho từng trường hợp có thể xảy ra. *Thứ tư*, cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một số khả năng và ngoài một số khả năng vốn có, thì khi có điều kiện mới bổ sung, ở sự vật, hiện tượng sẽ xuất hiện thêm một số khả năng mới dẫn đến sự xuất hiện một sự vật, hiện tượng mới, phức tạp hơn. Bởi vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải lựa chọn khả năng trong số hiện có, trước hết là chú ý đến khả năng gần, khả năng tất nhiên vì chúng dễ chuyển hóa thành hiện thực hơn. *Thứ năm*, khả năng chỉ chuyển hóa thành hiện thực khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết nên cần tạo ra các điều kiện đó để nó chuyển hóa thành hiện thực. Cần tránh sai lầm, hoặc tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò ấy trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

### ***c. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật***

*Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp.* “Quy luật khách quan” vốn thuộc biện chứng của sự tồn tại khách quan khác với “quy luật khoa học” vốn là sự khái quát những liên hệ và quy luật khách quan rồi được trình bày trong các lý thuyết khoa học bằng những phán đoán phổ biến. Do đó, về nguyên tắc, các quy luật khoa học chỉ gần đúng với các quy luật khách quan. Sự thừa nhận tính khách quan của các quy luật tự nhiên và xã hội là nguyên tắc phương pháp luận quan trọng đối với sự phát triển tri thức khoa học. Khi nhận thức được các quy luật tự nhiên và xã hội, con người tích cực vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn, tức là nếu không thể “làm thay đổi” chúng, thì lại dựa trên chúng để làm thay đổi tự nhiên và xã hội. Lênin viết: “chừng nào chúng ta chưa biết được một quy luật của giới tự nhiên thì quy luật đó, trong khi tồn tại và tác động độc lập và ở ngoài nhận thức của ta, biến ta thành những nô lệ của “tính tất yếu mù quáng”. Khi chúng ta đã biết được quy

luật đó, quy luật tác động (như Mác đã nhắc lại hàng ngàn lần) *không lệ thuộc* vào ý chí của chúng ta và vào ý thức của chúng ta thì chúng ta trở thành người chủ của giới tự nhiên”<sup>101</sup>.

Mọi quy luật đều thể hiện cái phổ biến vốn có ở các giai đoạn vận động, thể hiện sự thống nhất các đối tượng đa dạng. Do vậy, những mối liên hệ được phản ánh trong các quy luật cũng không mang tính chất đơn nhất. Mặt khác, điều đó không có nghĩa là những mối liên hệ phổ biến được phản ánh trong quy luật đã thu tóm hết mọi đối tượng khách quan. Mức độ chung của các đối tượng là khác nhau, do vậy các quy luật cũng có mức độ phổ biến khác nhau và một cách tương đối có thể chia tất cả các quy luật thành ba nhóm: quy luật riêng, quy luật chung, và quy luật phổ biến.

Việc nhận thức các quy luật khách quan, nhất là các quy luật phổ biến, có ý nghĩa thực tiễn to lớn, tạo điều kiện cho con người làm chủ tốt hơn tự nhiên và xã hội. Dưới đây sẽ là nội dung những quy luật phổ biến của phép biện chứng duy vật. Chúng khái quát cách thức, nguyên nhân và khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, chúng phản ánh bản chất biện chứng của thế giới khách quan vốn được con người rút ra từ trong lịch sử của giới tự nhiên và lịch sử của xã hội loài người. Các quy luật này định hướng việc nghiên cứu các quy luật đặc thù, mối liên hệ giữa chúng tạo ra cơ sở khách quan cho mối liên hệ giữa triết học duy vật biện chứng với khoa học chuyên ngành.

*\* Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.*

Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy những thay đổi về lượng đạt đến ngưỡng nhất định. Quy luật cũng chỉ ra tính chất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng diễn ra từ từ kết hợp với sự thay đổi nhảy vọt về chất làm cho sự vật, hiện tượng vừa tiến bước tuần tự, vừa có những bước đột phá vượt bậc. Ăngghen viết: "... trong giới tự nhiên thì những sự biến đổi về chất - xảy ra một cách xác định chặt chẽ đối với từng trường hợp cá biệt - chỉ có thể có được do thêm vào hay bớt đi một số lượng vật chất hay vận động”<sup>102</sup>.

*Nội dung quy luật* được vạch ra thông qua việc làm rõ các khái niệm, phạm trù có liên quan.

*Chất* là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo

<sup>101</sup> V. I. Lênin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Toàn tập, t. 18, tr. 228 - 229

<sup>102</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 511.

nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác (trả lời cho câu hỏi sự vật, hiện tượng đó là gì? và giúp phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác). Đặc điểm cơ bản của chất là nó thể hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng; nghĩa là khi nó chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó vẫn chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn, trong mỗi giai đoạn ấy nó lại có chất riêng. Như vậy, mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có nhiều chất.

Chất và sự vật có mối quan hệ chặt chẽ, không tách rời nhau. Trong hiện thực khách quan không thể tồn tại sự vật không có chất và không thể có chất nằm ngoài sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện qua những thuộc tính của nó. Nhưng không phải bất kỳ thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật. Thuộc tính của sự vật có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Những thuộc tính cơ bản được tổng hợp lại tạo thành chất của sự vật. Chính chúng quy định sự tồn tại, sự vận động và sự phát triển của sự vật, chỉ khi nào chúng thay đổi hay mất đi thì sự vật mới thay đổi hay mất đi. Nhưng thuộc tính của sự vật chỉ bộc lộ qua các mối liên hệ cụ thể với các sự vật khác. Bởi vậy, sự phân chia thuộc tính thành thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản cũng chỉ mang tính tương đối. Trong mỗi liên hệ cụ thể này, thuộc tính này là thuộc tính cơ bản thể hiện chất của sự vật, trong mỗi liên hệ cụ thể khác sẽ có thêm thuộc tính khác hay thuộc tính khác là thuộc tính cơ bản. Ví dụ: trong mỗi quan hệ với động vật thì các thuộc tính có khả năng chế tạo, sử dụng công cụ, có tư duy là thuộc tính cơ bản của con người còn những thuộc tính khác không là thuộc tính cơ bản. Song trong quan hệ giữa những con người cụ thể với nhau thì những thuộc tính của con người về nhân dạng, về dấu vân tay,... lại trở thành thuộc tính cơ bản.

Chất của sự vật không những được quy định bởi chất của những yếu tố tạo thành mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật. Trong hiện thực các sự vật được tạo thành bởi các yếu tố như nhau, song chất của chúng lại khác. Ví dụ: kim cương và than chì đều có cùng thành phần hóa học do các nguyên tử các bon tạo nên nhưng do phương thức liên kết giữa các nguyên tử các bon là khác nhau, vì thế chất của chúng hoàn toàn khác nhau. Kim cương rất cứng, còn than chì lại mềm. Trong một tập thể nhất định nếu phương thức liên kết giữa các cá nhân biến đổi thì tập thể đó có thể trở nên vững mạnh, hoặc sẽ trở thành yếu kém, nghĩa là chất của tập thể biến đổi.

Từ đó có thể thấy sự thay đổi về chất của sự vật phụ thuộc cả vào sự thay đổi các yếu tố cấu thành sự vật lẫn sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố ấy.

*Lượng* là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Lượng còn biểu hiện ở kích thước dài hay ngắn, số lượng lớn hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay chậm, màu sắc đậm hay nhạt... Đặc điểm cơ bản của lượng là tính khách quan vì nó là một dạng biểu hiện của vật chất, chiếm một vị trí nhất định trong không gian và tồn tại trong thời gian nhất định. Trong sự vật, hiện tượng có nhiều loại lượng khác nhau; có lượng là yếu tố quy định bên trong, có lượng chỉ thể hiện yếu tố bên ngoài của sự vật, hiện tượng; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng của chúng cũng phức tạp theo. Trong tự nhiên và phần nhiều trong xã hội, lượng có thể đo, đếm được; nhưng trong một số trường hợp của xã hội và nhất là trong tư duy lượng khó đo được bằng số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng năng lực trừu tượng hóa. Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối, tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất; cái là lượng trong mối quan hệ này, lại có thể là chất trong mối quan hệ khác.

Mối quan hệ giữa các khái niệm cấu thành quy luật chỉ ra rằng, mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng, chúng tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một *độ*; nhưng cũng trong phạm vi độ đó, chất và lượng đã tác động lẫn nhau làm cho sự vật, hiện tượng dần biến đổi bắt đầu từ lượng. Quá trình thay đổi của lượng diễn ra theo xu hướng hoặc tăng hoặc giảm nhưng không lập tức dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng; chỉ khi nào lượng thay đổi đến giới hạn nhất định (đến độ) mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Như vậy, sự thay đổi về lượng tạo điều kiện cho chất đổi và kết quả là sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời.

Các khái niệm độ, điểm nút, bước nhảy, xuất hiện trong quá trình tác động lẫn nhau giữa chất và lượng. *Độ* là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn là nó, chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác. Điểm giới hạn mà tại đó, sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới, thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy, gọi là *điểm nút*. Độ được giới hạn bởi hai điểm nút và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút trên sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thống nhất giữa lượng mới với chất mới tạo ra *độ mới* và *điểm nút mới*. *Bước nhảy* là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ

bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng, là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng.

Sự vật, hiện tượng mới xuất hiện là do bước nhảy được thực hiện; trong sự vật, hiện tượng mới đó lượng lại biến đổi, đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới. Cứ như thế, sự vận động của sự vật, hiện tượng diễn ra, lúc thì biến đổi tuần tự về lượng, lúc thì nhảy vọt về chất, tạo nên một đường dài thay thế nhau vô tận sự vật, hiện tượng cũ bằng sự vật, hiện tượng mới. Quy luật lượng đổi - chất đổi còn nói lên chiều ngược lại, nghĩa là khi chất mới đã khẳng định mình, nó tạo ra lượng mới phù hợp để có sự thống nhất mới giữa chất với lượng. Bản thân chất mới được tạo thành cũng thúc đẩy sự thay đổi tương ứng của lượng để cho lượng này trở nên phù hợp hơn với chất mới đó.

Như vậy, quy luật chỉ ra rằng quan hệ lượng - chất là quan hệ biện chứng. Những thay đổi về lượng chuyển thành những thay đổi về chất và ngược lại; chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt dễ biến đổi hơn. Lượng biến đổi, mâu thuẫn với chất cũ, phá vỡ độ cũ, chất mới hình thành với lượng mới; lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến độ nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kìm hãm nó. Quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa lượng và chất tạo nên sự vận động liên tục. Tùy vào sự vật, hiện tượng, tùy vào mâu thuẫn vốn có của chúng và vào điều kiện, trong đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng mà có nhiều hình thức bước nhảy.

Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, có bước nhảy *toàn bộ* và bước nhảy *cục bộ*. Bước nhảy toàn bộ làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố... của sự vật, hiện tượng thay đổi. Bước nhảy cục bộ chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận... của chúng. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, bởi chúng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng.

Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, có bước nhảy *tức thời* và bước nhảy *dần dần*. Bước nhảy tức thời làm chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả các bộ phận của nó. Bước nhảy dần dần là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng cách tích lũy dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, trong trường hợp này sự vật, hiện tượng biến đổi chậm hơn.

Từ những điều trình bày ở trên có thể khái quát lại nội dung cơ bản của quy luật chuyển hóa những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại như sau: Mọi đối tượng đều là sự thống nhất của hai mặt đối lập chất và lượng, những sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất của nó thông qua

bước nhảy, chất mới ra đời tiếp tục tác động trở lại duy trì sự thay đổi của lượng.

### *Ý nghĩa phương pháp luận*

*Thứ nhất*, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ. Bước nhảy làm cho chất mới ra đời, thay thế chất cũ là hình thức tất yếu của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng; nhưng sự thay đổi về chất do thực hiện bước nhảy gây nên chỉ xảy ra khi lượng đã thay đổi đến giới hạn, tức là đến điểm nút, đến độ nên muốn tạo ra bước nhảy thì phải thực hiện quá trình tích lũy về lượng. *Thứ hai*, khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng; tư tưởng nôn nóng thường biểu hiện ở chỗ không chú ý thỏa đáng đến sự tích lũy về lượng mà cho rằng, sự phát triển của sự vật, hiện tượng chỉ là những bước nhảy liên tục; ngược lại, tư tưởng bảo thủ thường biểu hiện ở chỗ không dám thực hiện bước nhảy, coi sự phát triển chỉ là những thay đổi về lượng. Do vậy, cần khắc phục cả hai biểu hiện trên. *Thứ ba*, sự tác động của quy luật này đòi hỏi phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; tuy đều có tính khách quan, nhưng quy luật xã hội chỉ diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người; do vậy, khi thực hiện bước nhảy trong lĩnh vực xã hội, tuy vẫn phải tuân theo điều kiện khách quan, nhưng cũng phải chú ý đến điều kiện chủ quan. Nói cách khác, trong hoạt động thực tiễn, không những cần xác định quy mô và nhịp điệu bước nhảy một cách khách quan, khoa học, chống giáo điều, rập khuôn, mà còn phải có quyết tâm và nghị lực để thực hiện bước nhảy khi điều kiện đã chín muồi, chủ động nắm bắt thời cơ thực hiện kịp thời bước nhảy khi điều kiện cho phép, chuyển thay đổi mang tính tiến hóa sang thay đổi mang tính cách mạng. *Thứ tư*, quy luật yêu cầu phải nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết đó trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng.

### *\* Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập*

Quy luật *thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập* thể hiện bản chất, là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi nó đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động, phát triển. Theo V.I.Lênin, “có thể định nghĩa vấn đề phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng...”<sup>103</sup>.

<sup>103</sup> V.I.Lênin: *Bút ký triết học*, Toàn tập, Hà Nội, 2005. t. 29, tr. 240.

Nội dung của quy luật này cũng được vạch mở thông qua việc làm rõ các khái niệm, phạm trù liên quan.

Trong phép biện chứng duy vật, *mâu thuẫn biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyên hóa lẫn nhau giữa các *mặt đối lập*. Yếu tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là các mặt đối lập, các bộ phận, các thuộc tính... có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, nhưng cùng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau tạo nên trạng thái ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng. *Thống nhất* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng và được thể hiện ở, *thứ nhất*, các mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại, không có mặt này thì không có mặt kia; *thứ hai*, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn; *thứ ba*, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng, đồng nhất do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau. Do sự đồng nhất này mà trong nhiều trường hợp, khi mâu thuẫn xuất hiện và tác động ở điều kiện phù hợp, các mặt đối lập chuyên hóa vào nhau. Đồng nhất không tách rời với sự khác nhau, với sự đối lập, bởi mỗi sự vật, hiện tượng vừa là bản thân nó, vừa là sự vật, hiện tượng đối lập với nó nên trong đồng nhất đã bao hàm sự khác nhau, đối lập.

*Đấu tranh* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng và sự tác động đó cũng không tách rời sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn. So với đấu tranh giữa các mặt đối lập thì thống nhất giữa chúng có tính tạm thời, tương đối, có điều kiện, nghĩa là sự thống nhất đó chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng; còn đấu tranh có tính tuyệt đối, nghĩa là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối của chúng dẫn đến sự chuyên hóa về chất của chúng. Tính tuyệt đối của đấu tranh gắn với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của sự vật, hiện tượng. Về vấn đề này C.Mác viết: "Cái cấu thành bản chất của sự vận động biện chứng, chính là sự cùng nhau tồn tại của hai mặt mâu thuẫn, sự đấu tranh giữa hai mặt ấy và sự dung hợp của hai mặt ấy thành một phạm trù mới"<sup>104</sup>. Còn V.I.Lênin, chú ý nhiều hơn đến tính tuyệt đối của "đấu tranh" đã viết: "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập"<sup>105</sup>.

Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong mọi lĩnh vực của thế giới và vô cùng đa dạng. Sự đa dạng đó phụ thuộc vào đặc điểm của các mặt đối lập,

<sup>104</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 191

<sup>105</sup> V.I.Lênin: *Bút ký triết học*, *Toàn tập*, Hà Nội, 2005, t. 29, tr. 379



vào điều kiện mà trong đó sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập triển khai, vào trình độ tổ chức của sự vật, hiện tượng mà trong đó mâu thuẫn tồn tại. Mỗi loại mâu thuẫn có đặc điểm riêng và có vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản. *Mâu thuẫn cơ bản* tác động trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng; nó quy định bản chất, sự phát triển của chúng từ khi hình thành đến lúc tiêu vong. *Mâu thuẫn không cơ bản* đặc trưng cho một phương diện nào đó, chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hay một số mặt của sự vật, hiện tượng và chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản.

Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong mỗi giai đoạn nhất định, có thể phân chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu. *Mâu thuẫn chủ yếu* luôn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng, có tác dụng quy định đối với các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó của quá trình phát triển. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết các mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn, còn sự phát triển, chuyển hóa của sự vật, hiện tượng từ hình thức này sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. *Mâu thuẫn thứ yếu* là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu, thứ yếu chỉ là tương đối, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, có mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập với một sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. *Mâu thuẫn bên trong* là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng... đối lập nằm trong chính mỗi sự vật, hiện tượng; có vai trò quy định trực tiếp quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. *Mâu thuẫn bên ngoài* xuất hiện trong môi liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau; tuy cũng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chúng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng. Các mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu đều là những mâu thuẫn giữa các mặt, các bộ phận, yếu tố bên trong cấu thành sự vật hiện tượng nên có thể gọi chúng là mâu thuẫn bên trong. Song các đối tượng còn có những mối liên hệ và quan hệ với các đối tượng khác thuộc về môi trường tồn tại của nó, những mâu thuẫn loại này được gọi là các mâu thuẫn bên ngoài. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi trong quan hệ này hoặc so với một số đối tượng này, nó là bên trong; nhưng trong quan hệ khác, so với một số đối tượng khác, nó lại là bên ngoài.

Căn cứ vào tính chất của lợi ích cơ bản là đối lập nhau trong mối quan hệ giữa các giai cấp ở một giai đoạn lịch sử nhất định, trong xã hội có mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng. *Mâu thuẫn đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hoà được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị... *Mâu thuẫn không đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản không đối lập nhau nên là mâu thuẫn cục bộ, tạm thời.

Nói về vai trò của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển, Ph.Ăngghen nhấn mạnh, nguyên nhân chính cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là sự tác động (theo hướng phủ định, thống nhất) lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động dẫn đến vận động là tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng (bên ngoài) và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập của cùng một sự vật, hiện tượng (bên trong); nhưng chỉ có sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập (bên trong) mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

Mối quan hệ giữa các khái niệm của quy luật chỉ ra rằng, mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển. Bởi vậy, sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là tự thân. Khái quát lại, nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập là: Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời.

#### *Ý nghĩa phương pháp luận.*

*Thứ nhất*, thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng; từ đó giải quyết mâu thuẫn phải tuân theo quy luật, điều kiện khách quan. Muốn phát hiện mâu thuẫn, cần tìm ra thể thống nhất của các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng; từ đó tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn. *Thứ hai*, phân tích mâu thuẫn cần bắt đầu từ việc xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng loại mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng. Phải biết phân tích cụ thể một mâu thuẫn cụ thể và đề ra được phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó. *Thứ ba*, phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hoà mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ, bởi giải quyết mâu thuẫn còn phụ thuộc vào điều kiện đã đủ và chín muồi hay chưa.

*\* Quy luật phủ định của phủ định*

Là một trong ba quy luật của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển của chúng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển; nghĩa là sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, nó phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Nội dung quy luật thể hiện qua các khái niệm và mối quan hệ giữa chúng dưới đây.

*Phủ định biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới. Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong “sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ.

Phủ định biện chứng có tính khách quan (sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do mâu thuẫn bên trong nó gây ra), tính kế thừa (loại bỏ các yếu tố không phù hợp và cải tạo các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ còn phù hợp để đưa vào sự vật, hiện tượng mới). Phủ định biện chứng còn có tính phổ biến (diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy); tính đa dạng, phong phú của phủ định biện chứng thể hiện ở nội dung, hình thức của nó. Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng là sau một số (ít nhất là hai) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc mà thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước. Với đặc điểm này, phủ định biện chứng không chỉ khắc phục hạn chế của sự vật, hiện tượng cũ; mà còn gắn chúng với sự vật, hiện tượng mới; gắn sự vật, hiện tượng được khẳng định với sự vật, hiện tượng bị phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

*Kế thừa biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ việc sự vật, hiện tượng mới ra đời vẫn giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp để chuyển sang chúng; loại bỏ các yếu tố không còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở cho sự phát triển của sự vật, hiện tượng mới. Đặc điểm của kế thừa biện chứng là duy trì các yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng vượt bỏ, các yếu tố chọn giữ lại sẽ được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới. Giá trị của sự kế thừa biện chứng chịu sự quy định bởi vai trò của yếu tố phù hợp được kế thừa; do vậy, việc giữ lại yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định làm cho sự vật, hiện tượng mới có chất giàu có hơn,

phát triển cao hơn, tiến bộ hơn. Kế thừa biện chứng đối lập với *kế thừa siêu hình* – là việc đối tượng giữ lại nguyên si những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn phát triển trước, không tự mình rũ bỏ những yếu tố đã tỏ ra lạc hậu hết thời, không còn phù hợp, thậm chí còn ngáng đường, ngăn cản sự phát triển tiếp theo của chính nó, của đối tượng mới.

Kế thừa biện chứng đảm bảo mỗi dây liên hệ thông suốt bền chặt giữa đối tượng mới với đối tượng cũ, giữa nó với quá khứ của chính nó. Trong trường hợp này những yếu tố còn tỏ ra phù hợp với đối tượng mới từ đối tượng cũ nhưng vẫn cần phải chịu sự cải tạo mạnh mẽ cho phù hợp với bản chất mà đối tượng mới đang tạo lập và những yếu tố mới hẳn mà đối tượng mới đang ra sức xây dựng, bổ sung, là nội dung của *khâu trung gian*, của *cái trung giới* (Hêghen), của bước chuyển, của sự quá độ từ cũ sang mới. Trong cái trung giới chứa đựng cả những yếu tố cũ, lỗi thời đang dần mất đi, và những yếu tố mới đang xuất hiện, đang trưởng thành và sẽ dần được khẳng định.

Do vậy, *đường xoáy ốc* là khái niệm dùng để chỉ sự vận động của những nội dung mang tính kế thừa có trong sự vật, hiện tượng mới nên không thể đi theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường tròn không nằm trên một mặt phẳng tựa như đường xoáy tròn ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng ở tính kế thừa qua khâu trung gian, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. V.I.Lênin lưu ý chúng ta: "Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn ("phủ định của phủ định"); sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng"<sup>106</sup>. Như vậy, sự phát triển dường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ phát triển cao hơn và sự nối tiếp nhau các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

Quy luật phủ định của phủ định coi sự phát triển của sự vật, hiện tượng là do mâu thuẫn bên trong của chúng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó, phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng cũ, nhưng cũng đã mang không ít nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do phủ định của phủ định) sẽ lại trở về sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào), nhưng về nội dung, không phải trở lại chúng giống y như cũ, mà chỉ là dường như lặp lại chúng, bởi đã trên cơ

---

<sup>106</sup> V.I.Lênin: *Toàn tập*, Hà Nội, 2005. t. 26, tr. 65

sở cao hơn. Phủ định biện chứng chỉ là một giai đoạn trong quá trình phát triển vì chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, và như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại tạo ra điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo. Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ phát triển có thể nhiều hơn hai, tùy theo tính chất của quá trình phát triển cụ thể, nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, hoàn thành được một chu kỳ phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng thực hiện xong sẽ mang thêm những yếu tố tích cực mới; do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng. Do có sự kế thừa nên phủ định biện chứng không phải là phủ định sạch trơn, không loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có quỹ đạo tiến lên như đường xoáy ốc.

Tóm lại, quy luật phủ định của phủ định phản ánh mối liên hệ, sự kế thừa thông qua khâu trung gian giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do có kế thừa nên phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn mà là điều kiện cho sự phát triển, nó lưu giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm chủ yếu của cái ban đầu trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không hẳn theo đường thẳng, mà theo đường xoáy tròn ốc.

#### *Ý nghĩa phương pháp luận.*

*Thứ nhất*, quy luật này chỉ ra khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa tính tiến bộ và tính kế thừa của sự phát triển; sau khi đã trải qua các mắt xích chuyển hóa, có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển. *Thứ hai*, quy luật này giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển, đó là quá trình diễn ra quanh co, phức tạp, không hề đều đặn thẳng tắp, không va vấp, không có những bước thụt lùi. *Thứ ba*, quy luật này giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới, ra đời phù hợp với quy luật phát triển, biểu hiện giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong tự nhiên, sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng mới diễn ra tự phát; nhưng trong xã hội, sự xuất hiện mới đó gắn với việc nhận thức và hành động có ý thức của con người. *Thứ tư*, tuy sự vật, hiện tượng mới thắng sự vật, hiện tượng cũ, nhưng trong thời gian nào đó, sự vật, hiện tượng cũ còn mạnh hơn; vì vậy, cần ủng hộ sự vật, hiện tượng mới, tạo điều kiện cho nó phát triển hợp quy luật; biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của sự vật, hiện tượng cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng mới.

### III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

#### 1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan bên ngoài và độc lập với ý thức con người. Đây là nguyên tắc nền tảng của lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định, thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức, với cảm giác của con người và loài người nói chung, mặc dù người ta có thể chưa biết đến chúng. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I.Lênin viết: “Chủ nghĩa duy vật nói chung thừa nhận rằng tồn tại thực tại khách quan (vật chất) là không phụ thuộc vào ý thức, cảm giác, kinh nghiệm, v.v., của loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử thừa nhận rằng tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội của loài người. Trong hai trường hợp đó, ý thức chỉ là phản ánh của tồn tại, nhiều lắm cũng chỉ là một phản ánh gần đúng (ăn khớp, chính xác một cách lý tưởng)”<sup>107</sup>.

Hai là, công nhận cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, các cảm giác của chúng ta (và mọi tri thức) đều là sự phản ánh, đều là hình ảnh chủ quan của hiện thực khách quan: “Cảm giác là một hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan”<sup>108</sup>. Nhưng không phải sự phản ánh thụ động, cứng đờ của hiện thực khách quan giống như sự phản ánh vật lý của cái gương trong quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước Mác. Đó chính là quan niệm trực quan của chủ nghĩa duy vật siêu hình, không đánh giá đúng mức vai trò tích cực của chủ thể, của nhân cách và hoạt động thực tiễn của con người trong phản ánh.

Ba là, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung. Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung; là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Tất nhiên, “... thực tiễn mà chúng ta dùng làm tiêu chuẩn trong lý luận về nhận thức, phải bao gồm cả thực tiễn của những sự quan sát, những sự phát hiện về thiên văn học...”<sup>109</sup>. Do vậy, “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”<sup>110</sup>.

#### 2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

Triết học Mác - Lênin thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và cho rằng thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức. Không phải

<sup>107</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ M. 1980, tr. 404.

<sup>108</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ M. 1980, tr. 138.

<sup>109</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ M. 1980, tr. 164.

<sup>110</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ M. 1980, tr. 167.

ý thức của con người sản sinh ra thế giới mà thế giới vật chất tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người là nguồn gốc "duy nhất và cuối cùng" của nhận thức. Triết học Mác - Lênin khẳng định khả năng nhận thức thế giới của con người. V.I.Lênin đã chỉ rõ chỉ có những cái mà con người chưa biết chứ không có cái gì không thể biết: "Dứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức"<sup>111</sup>.

Triết học Mác - Lênin cho rằng nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người; là quá trình tạo thành tri thức về thế giới khách quan trong bộ óc con người: "Tri giác và biểu tượng của chúng ta là hình ảnh của các sự vật đó"<sup>112</sup>; "Cảm giác của chúng ta, ý thức của chúng ta chỉ là hình ảnh của thế giới bên ngoài và dĩ nhiên là nếu không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh, nhưng cái bị phản ánh tồn tại độc lập với cái phản ánh"<sup>113</sup>. Điều này thể hiện quan niệm duy vật về nhận thức, chống lại quan niệm duy tâm về nhận thức. Nhận thức là một quá trình phức tạp, quá trình nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn chứ không phải quá trình máy móc giản đơn, thụ động và nhất thời: "Nhận thức là sự tiến gần mãi mãi và vô tận của tư duy đến khách thể. Phản ánh của thế giới tự nhiên trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách "chết cứng", "trừu tượng", không phải không vận động, không mâu thuẫn, mà là trong quá trình vĩnh viễn của vận động, của sự nảy sinh mâu thuẫn và sự giải quyết những mâu thuẫn đó"<sup>114</sup>.

Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn. Đây là một quá trình, không phải nhận thức một lần là xong, mà có phát triển, có bổ sung và hoàn thiện: "Trong lý luận nhận thức, cũng như trong tất cả những lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem sự hiểu biết nảy sinh ra từ sự không hiểu biết như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào"<sup>115</sup>.

Trong quá trình nhận thức của con người luôn luôn nảy sinh quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận; nhận thức thông thường và nhận thức khoa học. Nhận thức kinh nghiệm là nhận

<sup>111</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ M. 1980, tr.117.

<sup>112</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ M. 1980, tr.126.

<sup>113</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ M. 1980, tr.74.

<sup>114</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 29, Nxb Tiến bộ M. 1981, tr.207 – 208.

<sup>115</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ M. 1980, tr.117.

thức dựa trên sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng hay các thí nghiệm thực nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm thông thường hoặc tri thức thực nghiệm khoa học. Tri thức kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng trong đời sống thường ngày của con người. Tuy nhiên, tri thức kinh nghiệm còn hạn chế vì nó mới đem lại sự hiểu biết về các mặt riêng lẻ, bề ngoài của sự vật và còn rời rạc<sup>116</sup>. Tri thức kinh nghiệm chưa chỉ ra được tính tất yếu, mối quan hệ bản chất của các sự vật, hiện tượng. Do vậy, Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Sự quan sát dựa vào kinh nghiệm tự nó không bao giờ có thể chứng minh được đầy đủ tính tất yếu”<sup>117</sup>. Nhận thức lý luận là nhận thức sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp dựa trên các hình thức tư duy trừu tượng như khái niệm, phán đoán, suy luận để khái quát tính bản chất, quy luật, tính tất yếu của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức thông thường là nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong hoạt động hàng ngày và trong của con người. Nhận thức khoa học là nhận thức được hình thành chủ động, tự giác của chủ thể nhằm phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, mang tính quy luật của đối tượng nghiên cứu.

*Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người.* Bản chất của nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất khách quan bởi con người. Vì thế, chủ thể nhận thức chính là con người. Nhưng đó là con người hiện thực, đang sống, đang hoạt động thực tiễn và đang nhận thức trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể nhất định, tức là con người đó phải thuộc về một giai cấp, một dân tộc nhất định, có ý thức, lợi ích, nhu cầu, cá tính, tình cảm, v.v.. Các yếu tố đó gián tiếp hay trực tiếp đều tham gia vào quá trình nhận thức của chủ thể. Con người là chủ thể nhận thức cũng bị giới hạn bởi điều kiện lịch sử có tính chất lịch sử - xã hội. Theo triết học Mác - Lênin, con người chỉ trở thành chủ thể nhận thức, khi con người đó là thành viên của xã hội, tham gia vào hoạt động của cộng đồng nhằm cải tạo khách thể. Vì thế, chủ thể nhận thức không chỉ là những cá nhân con người (với tư cách là thành viên của xã hội) mà còn là những tập đoàn người cụ thể, một dân tộc cụ thể, là loài người nói chung. Nếu chủ thể nhận thức trả lời câu hỏi: ai nhận thức, thì khách thể nhận thức trả lời câu hỏi: cái gì được nhận thức? Theo triết học Mác - Lênin, khách thể nhận thức không đồng nhất với toàn bộ hiện thực khách quan mà chỉ là một bộ phận, một lĩnh vực của hiện thực khách quan, nằm trong miền hoạt động nhận thức và trở thành đối tượng nhận thức của chủ thể nhận thức. Vì thế, khách thể nhận thức không chỉ là thế giới vật chất mà có thể còn là tư duy, tâm lý, tư tưởng, tinh thần,

<sup>116</sup>Xem: Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Giáo trình Triết học Mác-Lênin; NxbCTQG, H.1999; tr.362.

<sup>117</sup>C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, NxbCTQG, H.1994; tập 20; tr.781.



tình cảm, v.v.. Khách thể nhận thức cũng có tính lịch sử - xã hội, cũng bị chế ước bởi điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Bởi lẽ, do điều kiện lịch sử - xã hội mà một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan mới trở thành khách thể nhận thức. Khách thể nhận thức luôn luôn thay đổi trong lịch sử cùng với sự phát triển của hoạt động thực tiễn cũng như sự mở rộng năng lực nhận thức của con người. Khách thể nhận thức cũng không đồng nhất với đối tượng nhận thức. Đối tượng nhận thức là một khía cạnh, một phương diện, một mặt nào đó của hiện thực khách quan mà chủ thể nhận thức tập trung vào nghiên cứu, tìm hiểu. Như vậy, khách thể nhận thức rộng hơn đối tượng nhận thức.

Hoạt động thực tiễn của con người chính là là cơ sở của mối quan hệ giữa chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức. Chính vì vậy, hoạt động thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Từ trên chúng ta có thể thấy, *nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.*

### **3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức**

*\* Phạm trù thực tiễn*

Thực tiễn, theo tiếng Hy Lạp cổ là “Practica”, có nghĩa đen là hoạt động tích cực. Các nhà triết học duy tâm cho hoạt động nhận thức, hoạt động của ý thức, hoạt động của tinh thần nói chung là hoạt động thực tiễn. Các nhà triết học tôn giáo thì cho hoạt động sáng tạo ra vũ trụ của thượng đế là hoạt động thực tiễn. Các nhà triết học duy vật trước triết học duy vật biện chứng có nhiều đóng góp cho quan điểm duy vật về nhận thức, nhưng chưa một đại biểu nào hiểu đúng được bản chất của thực tiễn cũng như vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Không phải ngẫu nhiên mà trong luận đề số 1 của *Luận cương về Feuerbach (Phoiobắc)*, C.Mác viết: “Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Feuerbach - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể* hay hình thức *trực quan*, chứ không được nhận thức là *hoạt động cảm giác của con người, là thực tiễn*”<sup>118</sup>. Chính vì vậy, cũng trong *Luận cương về Feuerbach*, C.Mác cũng khẳng định lại “Điểm cao nhất mà chủ nghĩa duy vật *trực quan*, tức là chủ nghĩa duy vật không quan niệm tính cảm giác là hoạt động thực tiễn, vươn tới được là sự trực quan về những cá nhân riêng biệt trong “xã hội công dân”<sup>119</sup>. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, *thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất- cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.*

<sup>118</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H.1995, tập 3, tr.9.

<sup>119</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H.1995, tập 3, tr.12.

Từ quan niệm trên về thực tiễn có thể thấy thực tiễn gồm những đặc trưng sau:

*Thứ nhất*, thực tiễn không phải toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính, như lời của C.Mác, đó là những hoạt động vật chất của con người cảm giác được. Nghĩa là con người có thể quan sát trực quan được các hoạt động vật chất này. Hoạt động vật chất - cảm tính là những hoạt động mà con người phải sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để làm biến đổi chúng. Trên cơ sở đó, con người mới làm biến đổi được thế giới khách quan phục vụ cho mình.

*Thứ hai*, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người. Nghĩa là, thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, với sự tham gia của đông đảo người trong xã hội. Trong hoạt động thực tiễn con người truyền lại cho nhau những kinh nghiệm từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cũng vì vậy, hoạt động thực tiễn luôn bị giới hạn bởi những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Đồng thời, thực tiễn có trải qua các giai đoạn lịch sử phát triển cụ thể của nó.

*Thứ ba*, thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người. Khác với hoạt động có tính bản năng, tự phát của động vật nhằm thích nghi thụ động với thế giới, con người bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, chủ động tác động cải tạo thế giới để thỏa mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới. Như vậy, nói tới thực tiễn là nói tới hoạt động có tính tự giác cao của con người, khác với hoạt động bản năng thụ động thích nghi của động vật.

Nếu cắt theo chiều dọc, thực tiễn bao giờ cũng bao gồm mục đích, phương tiện và kết quả. Mục đích được nảy sinh từ nhu cầu và lợi ích, nhu cầu xét đến cùng được nảy sinh từ điều kiện khách quan. Lợi ích chính là cái thỏa mãn nhu cầu. Để đạt mục đích, con người trong hoạt động thực tiễn của mình phải lựa chọn phương tiện (công cụ) để thực hiện. Kết quả của hoạt động thực tiễn phụ thuộc vào nhiều nhân tố nhưng trước hết là phụ thuộc vào mục đích đặt ra và phương tiện mà con người sử dụng để thực hiện mục đích.

Dù xem xét theo chiều dọc hay chiều ngang thì thực tiễn là hoạt động thể hiện tính mục đích, tính tự giác cao của con người - chủ động tác động làm biến đổi tự nhiên, xã hội, phục vụ con người, khác với những hoạt động mang tính bản năng thụ động của động vật, nhằm thích nghi với hoàn cảnh. Rõ ràng, hoạt động thực tiễn là hoạt động cơ bản, phổ biến của con người và xã hội loài người, là phương thức cơ bản của mối quan hệ giữa con người với thế giới. Nghĩa là con người quan hệ với thế giới bằng và thông qua hoạt động thực tiễn. Không có hoạt động thực

tiền thì bản thân con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển.

Thực tiễn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, ở những lĩnh vực khác nhau, nhưng gồm những hình thức cơ bản: Hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hình thức thực tiễn có sớm nhất, cơ bản nhất, quan trọng nhất. Bởi lẽ, ngay từ khi con người mới xuất hiện trên trái đất với tư cách là người, con người đã phải tiến hành sản xuất vật chất dù là giản đơn để tồn tại. Sản xuất vật chất biểu thị mối quan hệ của con người với tự nhiên và là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Không có sản xuất vật chất, con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển. Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tồn tại của các hình thức thực tiễn khác cũng như tất cả các hoạt động sống khác của con người.

Hoạt động chính trị - xã hội là hoạt động thực tiễn thể hiện tính tự giác cao của con người nhằm biến đổi, cải tạo xã hội, phát triển các thiết chế xã hội, các quan hệ xã hội, v.v.. tạo ra môi trường xã hội thuận lợi cho con người phát triển. Hoạt động chính trị - xã hội bao gồm các hoạt động như đấu tranh giai cấp; đấu tranh giải phóng dân tộc; đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội; đấu tranh cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội, nhằm tạo ra môi trường xã hội dân chủ, lành mạnh, thuận lợi cho con người phát triển. Thiếu hình thức hoạt động thực tiễn này, con người và xã hội loài người cũng không thể phát triển bình thường.

Hoạt động thực nghiệm khoa học là hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn. Bởi lẽ, trong hoạt động thực nghiệm khoa học, con người chủ động tạo ra những điều kiện không có sẵn trong tự nhiên cũng như xã hội để tiến hành thực nghiệm khoa học theo mục đích mà mình đã đề ra. Trên cơ sở đó, vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất vật chất, vào cải tạo chính trị - xã hội, cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội phục vụ con người. Ngày nay, khi mà cách mạng khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, “khi mà tri thức xã hội phổ biến [wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp”<sup>120</sup> thì hình thức hoạt động thực tiễn này ngày càng đóng vai trò quan trọng.

Ba hình thức thực tiễn này có quan hệ biện chứng, tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Trong đó, sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng, quyết định hai hình thức thực tiễn kia. Tuy nhiên, hai hình thức thực tiễn kia là hoạt động chính trị - xã hội, hoạt động thực nghiệm khoa học có ảnh hưởng quan trọng tới sản xuất vật chất.

---

<sup>120</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H., 1995, tập 46, phần II, tr.372.

Như vậy, thực tiễn là cầu nối con người với tự nhiên, xã hội, nhưng đồng thời thực tiễn cũng tách con người khỏi thế giới tự nhiên, để “làm chủ” tự nhiên. Nói khác đi, thực tiễn “tách” con người khỏi tự nhiên là để khẳng định con người với tư cách là chủ thể trong quan hệ với tự nhiên, nhưng muốn “tách” con người khỏi tự nhiên thì trước hết phải “nối” con người với tự nhiên đã. Cầu nối này chính là hoạt động thực tiễn.

*\* Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*

*Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức*

Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức. Chính thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người. Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận, bởi lẽ tri thức của con người xét đến cùng đều được nảy sinh từ thực tiễn.

Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức, vì thế nó luôn thúc đẩy cho sự ra đời của các ngành khoa học. Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người hiệu quả hơn, đúng đắn hơn. Chính vì vậy, Ph.Ăngghen đã khẳng định: "Chính việc người ta biến đổi tự nhiên... là cơ sở chủ yếu nhất và trực tiếp nhất của tư duy con người và trí tuệ con người đã phát triển song song với việc người ta đã học cách cải biến tự nhiên"<sup>121</sup>.

Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn như kính hiển vi, kính thiên văn, hàn thử biểu, máy vi tính, v.v.. đã mở rộng khả năng của các khí quan nhận thức của con người. Như vậy, thực tiễn chính là nền tảng, cơ sở để nhận thức của con người nảy sinh, tồn tại, phát triển. Không những vậy, thực tiễn còn là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển.

*Thực tiễn là mục đích của nhận thức*

Nhận thức của con người ngay từ khi con người mới xuất hiện trên trái đất với tư cách là người đã bị quy định bởi những nhu cầu thực tiễn. Bởi lẽ, muốn sống, muốn tồn tại, con người phải sản xuất và cải tạo tự nhiên và xã hội. Chính nhu cầu sản xuất vật chất và cải tạo tự nhiên, xã hội buộc con người phải nhận thức thế giới xung quanh. Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn chứ không phải để trang trí, hay phục vụ cho những ý tưởng viển

<sup>121</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, *Sđd*, tr.720.

vông. Nếu không vì thực tiễn, nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc. Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

*Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý*

Tri thức của con người là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc không đúng hiện thực khách quan. Không thể lấy tri thức để kiểm tra tri thức, cũng không thể lấy sự hiển nhiên, hay sự tán thành của số đông hoặc sự có lợi, có ích để kiểm tra sự đúng, sai của tri thức. Theo triết học Mác - Lênin, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý, bác bỏ sai lầm. Dựa vào thực tiễn, người ta có thể chứng minh, kiểm nghiệm chân lý. Bởi lẽ, chỉ có thực tiễn mới có thể vật chất hoá được tri thức, hiện thực hoá được tư tưởng, qua đó mới khẳng định được chân lý hoặc phủ định một sai lầm nào đó. C.Mác đã khẳng định: "Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới tính chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn"<sup>122</sup>.

Có nhiều hình thức thực tiễn khác nhau, do vậy cũng có nhiều hình thức kiểm tra chân lý khác nhau, có thể bằng thực nghiệm khoa học, có thể áp dụng lý luận xã hội vào quá trình cải biến xã hội, v.v.. Tuy nhiên, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối. Tính tuyệt đối của thực tiễn với tư cách tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra, khẳng định chân lý, bác bỏ sai lầm. Thực tiễn trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể sẽ chứng minh được chân lý, bác bỏ được sai lầm. Tính tương đối của thực tiễn với tư cách tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn có quá trình vận động, biến đổi, phát triển, do đó "không bao giờ có thể xác nhận hoặc bác bỏ *một cách hoàn toàn* một biểu tượng nào đó của con người, dù biểu tượng ấy là thế nào chăng nữa"<sup>123</sup>. Vì vậy, nếu xem xét thực tiễn trong không gian càng rộng, trong thời gian càng dài, trong chính thể thì càng rõ đâu là chân lý, đâu là sai lầm. Triết học Mác - Lênin yêu cầu quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức và khẳng định "con người chứng minh bằng thực tiễn của mình sự đúng đắn khách quan của những ý niệm, khái niệm tri thức của mình, của khoa học, của mình"<sup>124</sup>.

Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, chúng ta rút ranguyên tắc thực tiễn trong nhận thức và hoạt động. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật luôn phải gắn với nhu cầu thực tiễn. Coi trọng tổng kết thực

<sup>122</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tập 3, tr.9.

<sup>123</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 18, Nxb Tiến bộ, M., 1980, tr.168.

<sup>124</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 29, Nxb Tiến bộ, M., 1981, tr.203.

tiền, để bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận cũng như chủ trương, đường lối, chính sách. Do vậy, nguyên tắc này có ý nghĩa to lớn trong việc chống bệnh giáo điều, chủ quan, duy ý chí. Nếu không quán triệt tốt nguyên tắc thực tiễn thì dễ mắc phải bệnh bệnh giáo điều. Bệnh giáo điều là khuynh hướng tư tưởng và hành động cường điệu lý luận coi nhẹ thực tiễn, tách lý luận khỏi thực tiễn, thiếu quan điểm lịch sử - cụ thể. Ở nước ta có hai loại giáo điều, đó là giáo điều lý luận và giáo điều kinh nghiệm. Giáo điều lý luận biểu hiện ở việc học tập lý luận tách rời với thực tiễn, xa rời cuộc sống, rơi vào bệnh sách vở, v.v.. Giáo điều kinh nghiệm biểu hiện ở việc áp dụng dập khuôn, máy móc kinh nghiệm của ngành khác vào ngành mình, của địa phương khác vào địa phương mình, của nước khác vào nước mình, v.v.. không tính đến những điều kiện thực tiễn lịch sử - cụ thể. Để khắc phục và ngăn ngừa có hiệu quả cả hai loại giáo điều này, chúng ta phải từng bước quán triệt tốt nguyên tắc thực tiễn; tăng cường tổng kết thực tiễn, v.v..

#### **4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức**

Các nhà triết học dù thuộc trường phái nào đều thừa nhận quá trình nhận thức bao gồm nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Tuy nhiên, việc xác định vai trò, vị trí, mối quan hệ lẫn nhau giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính rất khác nhau. V.I.Lênin đã khái quát con đường biện chứng của quá trình nhận thức như sau: "*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn* - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan"<sup>125</sup>.

Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn nhận thức có những thuộc tính khác nhau, kế tiếp nhau, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức thống nhất của con người về thế giới. Thực tiễn ở đây vừa là cơ sở, động lực, mục đích của quá trình nhận thức, vừa là mắt khâu kiểm tra chân lý khách quan. Thực tiễn ở đây, vừa là yếu tố kết thúc một vòng khâu của sự nhận thức, vừa là điểm bắt đầu của vòng khâu mới của sự nhận thức. Cứ thế, sự nhận thức của con người là một quá trình không có điểm cuối.

##### *Nhận thức cảm tính*

Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, gắn liền với thực tiễn. Ở giai đoạn này, nhận thức của con người phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan, được diễn ra dưới ba hình thức: cảm giác, tri giác và biểu tượng. *Cảm giác* là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức ở giai đoạn cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người

<sup>125</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 29, Nxb Tiến bộ, M., 1981, tr.179.

những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật. Cảm giác chính là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Thế giới khách quan là nguồn gốc, nội dung khách quan của cảm giác, do đó là nguồn gốc của mọi hiểu biết của con người.

*Tri giác* là một hình thức nhận thức của giai đoạn trực quan sinh động (nhận thức cảm tính). Tri giác là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Do đó, có thể nói, tri giác là tổng hợp của nhiều cảm giác. Vì vậy, tri giác cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác. Nhưng tri giác vẫn là hình ảnh trực tiếp, cảm tính về sự vật. Từ tri giác, nhận thức chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng.

*Biểu tượng* là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính. Khác với cảm giác và tri giác, biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc nhờ trí nhớ, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Nhưng biểu tượng vẫn giống tri giác ở chỗ, nó vẫn là hình ảnh cảm tính về sự vật, mặc dù tương đối hoàn chỉnh. Cho nên, biểu tượng chưa phải là hình thức của nhận thức lý tính. Nó như là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính.

Như vậy là, ở giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái riêng và cái chung, bản chất và hiện tượng, nguyên nhân và kết quả, v.v.. của sự vật. Để hiểu được bản chất sự vật sâu sắc hơn, hoàn chỉnh hơn, nhận thức phải chuyển lên hình thức cao hơn là nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng).

#### *Nhận thức lý tính*

Bắt nguồn từ trực quan sinh động, thông qua tư duy trừu tượng, con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát hơn, đầy đủ hơn dưới các hình thức: Khái niệm, phán đoán và suy lý.

*Khái niệm* là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một, hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ. Chẳng hạn: Thủ đô, Tổ quốc, Dân tộc, v.v.. Khái niệm được hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. Nó là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng những tài liệu thu nhận được trong hoạt động thực tiễn. Do đó, khái niệm "là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chỉnh thể, trong quá trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc"<sup>126</sup>.

<sup>126</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 29, Nxb Tiến bộ, M., 1981, tr. 223-224.

Hoạt động thực tiễn của con người ngày càng đa dạng, phong phú và luôn luôn vận động, phát triển, vì vậy, khái niệm để phản ánh đúng thực tiễn cũng phải luôn phát triển, biến đổi cho phù hợp. Mỗi khái niệm đều nằm trong mối liên hệ với các khái niệm khác và tham gia vào quá trình nhận thức tiếp theo của con người: "những khái niệm của con người không bất động, mà luôn luôn vận động, chuyển hoá từ cái nọ sang cái kia; không như vậy, chúng không phản ánh đời sống sinh động"<sup>127</sup>.

*Phán đoán* là hình thức liên hệ các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng của thế giới trong ý thức con người. Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, bằng cách liên kết các khái niệm lại để khẳng định hay phủ định một thuộc tính hay một mối liên hệ nào đó của sự vật. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề, bao gồm lượng từ, chủ từ, hệ từ và vị từ. Trong đó, hệ từ đóng vai trò quan trọng nhất vì nó biểu thị mối quan hệ của sự vật được phản ánh. Ví dụ: Một số sinh viên là người Hà Nội. "Một số" là lượng từ (đối lập với nó là lượng từ "Tất cả", "Sinh viên" là chủ từ; "là" (đối lập với nó "không là) - ở đây là hệ từ - đặc trưng cho phán đoán về mặt chất, "người Hà Nội" là vị từ. Căn cứ vào lượng và chất của phán đoán đơn như ở phân chia ở trên, logic học hình thức nghiên cứu bốn kiểu phán đoán đơn cơ bản. Song, dựa vào nội dung và mức độ phổ quát của tri thức về đối tượng logic biện chứng phân chia phán đoán thành ba loại cơ bản là: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến.

*Suy lý* (suy luận và chứng minh) là những hình thức của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề. Có hai loại suy luận chính: quy nạp và diễn dịch. Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức về riêng từng đối tượng người ta khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến. Diễn dịch là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta rút ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng hay bộ phận đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn, đến cái đơn nhất (cái riêng). Trong quá trình nhận thức của con người, hai loại suy luận này có liên hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau. Suy lý là phương thức quan trọng để tư duy của con người đi từ cái đã biết đến cái chưa biết một cách gián tiếp, rút ngắn thời gian trong việc phát hiện tri thức mới. Tính chân thực của tri thức thu nhận được nhờ suy lý, phụ thuộc vào tính chân thực của các phán đoán tiền đề và sự tuân thủ chặt chẽ, đúng đắn các quy tắc lôgic của chủ thể suy lý.

---

<sup>127</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 29, Nxb Tiến bộ, M., 1981, tr. 267.



Như vậy, nhận thức lý tính khác với nhận thức cảm tính ở chỗ, nó đã phản ánh, khái quát, trừu tượng, gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chỉnh thể toàn diện. Vì vậy, nhận thức lý tính có thể phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, phản ánh sự vật, hiện tượng sâu sắc hơn nhận thức cảm tính. Đồng thời nó luôn hàm chứa nguy cơ xa rời hiện thực. Do đó, nhận thức lý tính phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn. Đây cũng là thực chất bước chuyển từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng. Trong thực tiễn, cần tránh cường điệu, tuyệt đối hoá vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp và phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính. Như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy cảm. Đồng thời, cần phải tránh cường điệu thái quá vai trò của nhận thức lý tính, của trí tuệ dẫn đến hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, của cảm giác rơi vào chủ nghĩa duy lý cực đoan.

*Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn.*

Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là khâu kết thúc và đồng thời có vai trò kiểm tra tính chân thực các kết quả nhận thức. Quá trình nhận thức thông qua các vòng khâu nhận thức này để ngày càng tiến sâu hơn vào bản chất của các sự vật, hiện tượng. Kết thúc vòng khâu này cũng đồng thời là sự bắt đầu của một vòng khâu mới của sự nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Cứ thế, nhận thức của con người là vô tận. Mỗi nấc thang mà con người đạt được trong quá trình nhận thức, đều là kết quả của cả nhận thức cảm tính và cả nhận thức lý tính, được thực hiện trên cơ sở của hoạt động thực tiễn.

Vòng khâu của nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất. Đó cũng chính là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng nảy sinh trong nhận thức. Đó là mâu thuẫn giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm, v.v.. Cứ mỗi khi mâu thuẫn được giải quyết, thì nhận thức của con người lại tiến gần tới chân lý hơn.

## **5. Tính chất của chân lý**

*\* Quan niệm về chân lý*

Chân lý là một vấn đề được đề cập nhiều trong lịch sử triết học, tuy nhiên chưa có đại biểu triết học nào trước và ngoài triết học duy vật biện chứng có quan niệm hoàn chỉnh, đúng đắn về chân lý. Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan mà con người phản ánh và được thực tiễn kiểm nghiệm. Chân lý phải được hiểu như một quá trình, bởi lẽ bản thân sự vật có quá trình vận động, biến đổi, phát triển và sự nhận thức về nó cũng phải được vận động, biến đổi, phát triển. Cho nên, nhận thức chân lý cũng phải là một quá trình.

*\* Các tính chất của chân lý*

*Tính khách quan.*

Chân lý là tri thức chứ không phải bản thân hiện thực khách quan, nhưng tri thức đó phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm là đúng. Cho nên, theo nghĩa đúng của từ này, chân lý bao giờ cũng là khách quan vì nội dung phản ánh của nó là khách quan, là phù hợp với khách thể của nhận thức. V.I.Lênin nhấn mạnh: "Thừa nhận chân lý khách quan, tức là chân lý không phụ thuộc vào con người và loài người"<sup>128</sup> chỉ phụ thuộc vào thực tại khách quan, không phụ thuộc vào tính đơn giản hay tính chặt chẽ của lôgic, không phụ thuộc vào lợi ích hay sự quy ước, v.v.. V.I.Lênin cũng khẳng định "là người duy vật, có nghĩa là thừa nhận chân lý khách quan"<sup>129</sup>.

*Tính tương đối và tính tuyệt đối.*

Tính tương đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý đúng nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, nó mới phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định. Tương đối ở đây là do điều kiện lịch sử chế ước, chứ không phải là phản ánh sai. Tính tuyệt đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định. Con người ngày càng tiến gần đến chân lý tuyệt đối chứ không thể đạt chân lý tuyệt đối một cách trọn vẹn, toàn diện theo nghĩa đen của từ. Nhận thức chân lý tuyệt đối phải thông qua một loạt các chân lý tương đối. V.I.Lênin nhấn mạnh: "... theo bản chất của nó, tư duy của con người có thể cung cấp và đang cung cấp cho chúng ta chân lý tuyệt đối mà chân lý này chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối, ..." <sup>130</sup>. Sự phân biệt giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý cũng chỉ là tương đối. Đường ranh giới này có thể vượt qua được. Trong hoạt động thực tiễn cần chống

<sup>128</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 18, Nxb Tiến bộ, M., 1980, tr.155.

<sup>129</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 18, Nxb Tiến bộ, M., 1980, tr.155.

<sup>130</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 18, Nxb Tiến bộ, M., 1980, tr.158.

cả hai khuynh hướng; hoặc cường điệu tuyệt đối hóa tính tuyệt đối phủ nhận tính tương đối của chân lý; hoặc tuyệt đối hóa tính tương đối từ đó phủ nhận tính khách quan của chân lý.

### *Tính cụ thể.*

Không có chân lý trừu tượng, chung chung, chân lý luôn là cụ thể. Bởi lẽ, chân lý là tri thức phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Cho nên, chân lý luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong một không gian và thời gian xác định. Thoát ly những điều kiện cụ thể này sẽ không phản ánh đúng đắn sự vật, hiện tượng. Triết học Mác-Lênin khẳng định: “không có chân lý trừu tượng”, “rằng chân lý luôn luôn là cụ thể”<sup>131</sup>. Vì chân lý luôn cụ thể, nên phải quán triệt nguyên tắc lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hoạt động. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật phải vừa cụ thể (trong không gian, thời gian xác định) vừa lịch sử (trong hoàn cảnh lịch sử, điều kiện lịch sử cụ thể). Nguyên tắc này chống giáo điều, rập khuôn, máy móc, xa rời thực tế. V.I.Lênin đã chỉ rõ nguyên tắc này đòi hỏi “Xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó xem xét hiện nay nó đã trở thành như thế nào”<sup>132</sup>.

---

<sup>131</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.42, Nxb Tiến bộ, M., 1977, tr.364.

<sup>132</sup>V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 39, Nxb Tiến bộ, M., 1977, tr.78.